BẢNG GIÁ DỊCH VỤ
BỆNH VIỆN TÂM TRÍ ĐÀ NẴNG 2022

STT	Mã DV	Tên Dịch Vụ	Giá viện phí	Giá BHYT	Loại Viện Phí
1	KB2292	Khám cấp cứu Chấn Thương - Chỉnh Hình	220,000	30,500	Khám bệnh
2	KB2264	Khám cấp cứu Da Liễu	220,000	30,500	Khám bệnh
3	KB2257	Khám cấp cứu Gan	220,000	30,500	Khám bệnh
4	KB2261	Khám cấp cứu Hô Hấp	220,000	30,500	Khám bệnh
5	KB2263	Khám cấp cứu Mắt	220,000	30,500	Khám bệnh
6	KB2286	Khám cấp cứu Nam Khoa	220,000	30,500	Khám bệnh
7	KB2283	Khám cấp cứu Ngoại Cơ Xương Khớp	220,000	30,500	Khám bệnh
8	KB2296	Khám cấp cứu Ngoại niệu	220,000	30,500	Khám bệnh
9	KB2266	Khám cấp cứu Ngoại Tổng Quát	220,000	30,500	Khám bệnh
10	KB2268	Khám cấp cứu Nhi	220,000	30,500	Khám bệnh
11	KB2295	Khám cấp cứu Nhũ	220,000	30,500	Khám bệnh
12	KB2291	Khám cấp cứu Nội cơ xương khớp	220,000	30,500	Khám bệnh
13	KB2293	Khám cấp cứu nội nhiễm	220,000	30,500	Khám bệnh
14	KB2284	Khám cấp cứu nội thận	220,000	30,500	Khám bệnh
15	KB2260	Khám cấp cứu Nội Tiết-Chuyển Hóa	220,000	30,500	Khám bệnh
16	KB2276	Khám cấp cứu Nội Tổng Quát	220,000	30,500	Khám bệnh
17	KB2274	Khám cấp cứu phụ khoa	220,000	30,500	Khám bệnh
18	KB2271	Khám cấp cứu Răng	220,000	30,500	Khám bệnh
19	KB2273	Khám cấp cứu sản khoa	220,000	30,500	Khám bệnh
20	KB2258	Khám cấp cứu Tai Mũi Họng	220,000	30,500	Khám bệnh
21	KB2287	Khám cấp cứu tạo hình - thẩm mỹ	220,000	-	Khám bệnh
22	KB2267	Khám cấp cứu Thần Kinh	220,000	30,500	Khám bệnh
23	KB2265	Khám cấp cứu Thận Tiết Niệu	220,000	30,500	Khám bệnh
24	KB2259	Khám cấp cứu Tiêu Hoá	220,000	30,500	Khám bệnh
25	KB2294	Khám cấp cứu Tim mạch	220,000	30,500	Khám bệnh
26	KB2270	Khám cấp cứu trĩ	220,000	30,500	Khám bệnh
27	KB2269	Khám cấp cứu ung bướu	220,000	30,500	Khám bệnh
28	KB717	Khám Chấn Thương - Chỉnh Hình	85,000	30,500	Khám bệnh
29	KB2695	Khám chuyên sâu tầm soát bệnh lý Gan	85,000	30,500	Khám bệnh
30	KB816	khám Da liễu	85,000	30,500	Khám bệnh
31	KB696	Khám Hô Hấp – Nội Nhiễm	85,000	30,500	Khám bệnh
32	KB815	khám Mắt	85,000	30,500	Khám bệnh
33	KB712	Khám Ngoại Cơ Xương Khớp	85,000	30,500	Khám bệnh
34	KB817	khám Ngoại Khoa	85,000	30,500	Khám bệnh
35	KB721	Khám Ngoại Niệu – Nam Khoa	85,000	30,500	Khám bệnh
36	KB2893	Khám Ngoại tim mạch – lồng ngực	85,000	30,500	Khám bệnh
37	KB701	Khám Ngoại Tổng Quát	85,000	30,500	Khám bệnh
38	KB703	Khám Nhi	85,000	30,500	Khám bệnh
39	KB818	khám Nhi Khoa	85,000	30,500	Khám bệnh
40	KB720	Khám Nhũ	85,000	30,500	Khám bệnh
41	KB716	Khám Nội cơ xương khớp	85,000	30,500	Khám bệnh
42	KB800	khám Nội Khoa	85,000	30,500	Khám bệnh
43	KB713	Khám nội thận	85,000	30,500	Khám bệnh
44	KB702	Khám Nội Thần Kinh	85,000	30,500	Khám bệnh
45	KB814	khám Nội Tiết	85,000	30,500	Khám bệnh
46	KB695	Khám Nội Tiết-Chuyển Hóa	85,000	30,500	Khám bệnh
47	KB709	Khám Nội Tổng Quát	85,000	30,500	Khám bệnh
48	KB708	Khám phụ khoa	85,000	30,500	Khám bệnh
49	KB822	khám Phụ Sản	85,000	30,500	Khám bệnh
50	KB2909	Khám Phục hồi chức năng	85,000	30,500	Khám bệnh
51	KB706	Khám Răng	85,000	30,500	Khám bệnh
52	KB821	khám Răng Hàm Mặt	85,000	30,500	Khám bệnh

53	KB707	Khám sản khoa	85,000	30,500	Khám bệnh
54	KB813	khám Tai Mũi Họng	85,000	30,500	Khám bệnh
55	KB715	Khám tạo hình - thẩm mỹ	85,000	-	Khám bệnh
56	KB700	Khám Thận Tiết Niệu	85,000	30,500	Khám bệnh
57	KB694	Khám Tiêu Hoá	85,000	30,500	Khám bệnh
58	KB697	Khám Tim Mạch	85,000	30,500	Khám bệnh
59	KB704	Khám ung bướu	85,000	30,500	Khám bệnh
60	KB2908	Khám YHCT	85,000	30,500	Khám bệnh
61	KB719	Tầm soát - Tim mạch	85,000	30,500	Khám bệnh
62	KB3975	Khám Ngoại Tiêu Hóa – Hậu Môn Trực Tràng	85,000	30,500	Khám bệnh
63	KB3986	Khám Chấn Thương Chỉnh Hình – Cơ Xương Khớp	85,000	30,500	Khám bệnh
64	VLTL2575	Điều trị bằng siêu âm (c)	23,000	-	Siêu âm
65	SA457	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	323,000	222,000	Siêu âm
66	SA2014	Siêu âm + đo trục nhãn cầu	101,000	-	Siêu âm
67	SA2387	Siêu âm bẹn bìu (chỉ dùng cho viện phí)	153,000	-	Siêu âm
68	SA456	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	141,000	43,900	Siêu âm
69	SA440	Siêu âm các tuyến nước bọt	141,000	43,900	Siêu âm
70	SA441	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	141,000	43,900	Siêu âm
71	SA437	Siêu âm đầu dò SIS	388,000	-	Siêu âm
72	SA434	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	270,000	222,000	Siêu âm
73	SA2025	Siêu âm Doppler mạch máu	282,000	222,000	Siêu âm
74	SA455	Siêu âm dương vật	141,000	43,900	Siêu âm
75	SA439	Siêu âm hạch vùng cổ (2 bên)	141,000	43,900	Siêu âm
76	SA447	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	141,000	43,900	Siêu âm
77	SA442	Siêu âm hốc mắt	141,000	43,900	Siêu âm
78	SA453	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	141,000	43,900	Siêu âm
79	SA445	Siêu âm màng phổi	141,000	43,900	Siêu âm
80	PTTT852	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	76,000	-	Siêu âm
81	SA433	Siêu âm màu Tim Gắng Sức	646,000	-	Siêu âm
82	SA444	Siêu âm nhãn cầu (siêu âm mắt chẩn đoán)	141,000	43,900	Siêu âm
83	SA428	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	154,000	43,900	Siêu âm
84	SA448	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	141,000	43,900	Siêu âm
85	SA454	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	141,000	43,900	Siêu âm
86	SA443	Siêu âm qua thóp	141,000	43,900	Siêu âm
87	SA427	Siêu âm SPK (Ngã Trực Tràng)	108,000	-	Siêu âm
88	SA449	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	145,000	43,900	Siêu âm
89	SA2173	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) - Song thai/ đa thai	223,000	43,900	Siêu âm
90	SA2171	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) (Siêu âm đo NT)	224,000	43,900	Siêu âm
91	SA2172	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) (Siêu âm màu 4 chiều (4D) - song thai/đa thai)	336,000	43,900	Siêu âm
92	SA438	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) (Siêu âm màu 4 chiều (4D))	317,000	43,900	Siêu âm
93	SA452	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	215,000	43,900	Siêu âm
94	SA450	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	215,000	43,900	Siêu âm
95	SA451	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	215,000	43,900	Siêu âm
96	SA446	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	141,000	43,900	Siêu âm
97	SA435	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực (Siêu âm Doppler màu tim)	327,000	222,000	Siêu âm

98	SA2841	Siêu âm tinh hoàn hai bên	154,000	43,900	Siêu âm
99	SA426	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	242,000	181,000	Siêu âm
100	SA432	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	170,000	43,900	Siêu âm
101	SA431	Siêu âm tử cung phần phụ (qua đường bụng)	170,000	43,900	Siêu âm
102	SA430	Siêu âm tuyến giáp	137,000	43,900	Siêu âm
103	SA429	Siêu âm tuyến vú hai bên	141,000	43,900	Siêu âm
104	CT2373	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T) - (Chụp MRI không thuốc)	1,512,000	1,311,000	X-Quang
105	CT2374	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) - (Chụp MRI có thuốc)	2,484,000	2,214,000	X-Quang
106	CT2375	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T) - (Chụp MRI không thuốc)	1,512,000	1,311,000	X-Quang
107	CT2376	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T) - (Chụp MRI có thuốc)	2,484,000	2,214,000	X-Quang
108	CT2377	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T) - (Chụp MRI không thuốc)	1,512,000	1,311,000	X-Quang
109	CT2378	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T) - (Chụp MRI có thuốc)	2,484,000	2,214,000	X-Quang
110	CT2361	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) - (Chụp MRI có thuốc)	2,484,000	-	X-Quang
111	CT2360	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) - (Chụp MRI không thuốc)	1,512,000	-	X-Quang
112	CT2363	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) - (Chụp MRI không thuốc)	1,512,000	1,311,000	X-Quang
113	CT2364	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) - (Chụp MRI có thuốc)	2,484,000	2,214,000	X-Quang
114	CT2379	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) - (Chụp MRI không thuốc)	1,512,000	1,311,000	X-Quang
115	CT2380	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) - (Chụp MRI có thuốc)	2,484,000	2,214,000	X-Quang
116	CT2367	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T) - (Chụp MRI không thuốc)	1,512,000	1,311,000	X-Quang
117	CT2368	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T) - (Chụp MRI có thuốc)	2,484,000	2,214,000	X-Quang
118	CT2359	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) - (Chụp MRI có thuốc)	2,484,000	2,214,000	X-Quang
119	CT2358	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) - (Chụp MRI không thuốc)	1,512,000	1,311,000	X-Quang
120	CT2381	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) - (Chụp MRI không thuốc)	1,512,000	1,311,000	X-Quang
121	CT2382	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) - (Chụp MRI có thuốc)	2,484,000	2,214,000	X-Quang
122	CT2356	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T) - (Chụp MRI không thuốc)	1,512,000	1,311,000	X-Quang
123	CT2357	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T) - (Chụp MRI có thuốc)	2,484,000	2,214,000	X-Quang
124	CT2391	Chụp cộng hưởng từ tầng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T) - (Chụp MRI không thuốc)	1,512,000	1,311,000	X-Quang

125	CT2369	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T) - (Chụp MRI không thuốc)	1,512,000	1,311,000	X-Quang
126	CT2370	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T) - (Chụp MRI có thuốc)	2,484,000	2,214,000	X-Quang
127	CT2362	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T) - (Chụp MRI có thuốc)	2,484,000	-	X-Quang
128	CT2372	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T) - (Chụp MRI có thuốc)	2,484,000	1,311,000	X-Quang
129	CT2365	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ (0.2-1.5T) - (Chụp MRI không thuốc)	1,512,000	-	X-Quang
130	CT2366	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T) - (Chụp MRI có thuốc)	2,484,000	-	X-Quang
131	XQ2080	Chụp trực tràng, đại tràng bằng Baryte	735,000	-	X-Quang
132	XQ381	Chụp Xquang Blondeau	128,000	65,400	X-Quang
133	XQ2400	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 2 phim]	192,000	97,200	X-Quang
134	XQ2034	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng (ASP)	128,000	65,400	X-Quang
135	XQ400	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng (KUB)	128,000	65,400	X-Quang
136	XQ348	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên (số hóa 2 phim)	192,000	65,400	X-Quang
137	XQ349	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế (số hóa 3 phim)	273,000	122,000	X-Quang
138	XQ347	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)	186,000	65,400	X-Quang
139	XQ393	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)	186,000	65,400	X-Quang
140	XQ388	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch (số hóa 2 phim)	186,000	65,400	X-Quang
141	XQ390	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên (số hóa 2 phim)	192,000	65,400	X-Quang
142	XQ392	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn (số hóa 2 phim)	192,000	65,400	X-Quang
143	XQ391	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)	192,000	65,400	X-Quang
144	XQ389	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)	186,000	65,400	X-Quang
145	XQ398	Chụp Xquang đại tràng	436,000	264,000	X-Quang
146	XQ374	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	128,000	65,400	X-Quang
147	XQ2219	Chụp Xquang đường mật qua Kehr (Bao gồm thuốc cản quang.)	683,000	240,000	X-Quang
148	XQ386	Chụp Xquang đường mật qua Kehr (Chưa bao gồm thuốc cản quang.)	297,000	240,000	X-Quang
149	XQ383	Chụp Xquang hàm chếch một bên	128,000	65,400	X-Quang
150	XQ382	Chụp Xquang Hirtz	128,000	65,400	X-Quang
151	XQ420	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	128,000	65,400	X-Quang
152	XQ2052	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch (số hóa 1 phim) (Phải)	179,000	65,400	X-Quang
153	XQ2627	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch (số hóa 1 phim) (Trái)	179,000	65,400	X-Quang
154	XQ415	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch (số hóa 2 phim) (Phải)	179,000	65,400	X-Quang

155	XQ2614	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch (số hóa 2 phim) (Trái)	179,000	65,400	X-Quang
156	XQ380	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	128,000	65,400	X-Quang
157	XQ2050	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch (số hóa 1 phim) (Phải)	179,000	65,400	X-Quang
158	XQ2626	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch (số hóa 1 phim) (Trái)	179,000	65,400	X-Quang
159	XQ405	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch (số hóa 2 phim) (Phải)	156,000	65,400	X-Quang
160	XQ2615	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch (số hóa 2 phim) (Trái)	179,000	65,400	X-Quang
161	XQ421	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	128,000	65,400	X-Quang
162	XQ408	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch (Phải)	128,000	65,400	X-Quang
163	XQ2616	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch (Trái)	128,000	65,400	X-Quang
164	XQ407	Chụp Xquang khớp vai thẳng (Phải)	128,000	65,400	X-Quang
165	XQ2613	Chụp Xquang khớp vai thẳng (Trái)	128,000	65,400	X-Quang
166	XQ410	Chụp Xquang khung chậu thẳng	128,000	65,400	X-Quang
167	XQ2898	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên (số hóa 1 phim)	128,000	65,400	X-Quang
168	XQ373	Chụp Xquang ngực thẳng	128,000	65,400	X-Quang
169	XQ346	Chụp Xquang niệu đạo bàng quang ngược dòng	681,000	564,000	X-Quang
170	XQ399	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	769,000	609,000	X-Quang
171	XQ419	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	112,000	12,000	X-Quang
172	XQ379	Chụp Xquang Schuller	128,000	65,400	X-Quang
173	XQ387	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)	179,000	65,400	X-Quang
174	XQ2112	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng (số hóa 1 phim)	169,000	65,400	X-Quang
175	XQ423	Chụp Xquang tại giường	192,000	65,400	X-Quang
176	XQ424	Chụp Xquang tại phòng mổ	192,000	65,400	X-Quang
177	XQ396	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	418,000	224,000	X-Quang
178	XQ395	Chụp Xquang thực quản dạ dày	417,000	224,000	X-Quang
179	XQ344	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	615,000	411,000	X-Quang
180	XQ409	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng (số hóa 2 phim) (Phải)	128,000	65,400	X-Quang
181	XQ2623	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng (số hóa 2 phim) (Trái)	128,000	65,400	X-Quang
182	XQ2051	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (số hóa 1 phim) (Phải)	179,000	65,400	X-Quang
183	XQ403	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (số hóa 2 phim) (Phải)	179,000	65,400	X-Quang
184	XQ2629	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (số hóa 2 phim) (Trái)	179,000	65,400	X-Quang
185	XQ376	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch (số hóa 2 phim) (Phải)	192,000	65,400	X-Quang
186	XQ2619	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch (số hóa 2 phim) (Trái)	192,000	65,400	X-Quang
187	XQ422	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè (Phải)	192,000	65,400	X-Quang
188	XQ2617	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè (Trái)	192,000	65,400	X-Quang
189	XQ416	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng (số hóa 2 phim) (Phải)	186,000	65,400	X-Quang
190	XQ2625	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng (số hóa 2 phim) (Trái)	186,000	65,400	X-Quang

191	XQ402	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng (số hóa 2 phim) (Phải)	186,000	65,400	X-Quang
192	XQ2628	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng (số hóa 2 phim) (Trái)	186,000	65,400	X-Quang
193	XQ401	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng (số hóa 2 phim) (Phải)	186,000	65,400	X-Quang
194	XQ2621	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng (số hóa 2 phim) (Trái)	186,000	65,400	X-Quang
195	XQ384	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	128,000	65,400	X-Quang
196	XQ417	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch (số hóa 2 phim) (Phải)	179,000	65,400	X-Quang
197	XQ2630	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch (số hóa 2 phim) (Trái)	179,000	65,400	X-Quang
198	XQ406	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (số hóa 2 phim) (Phải)	179,000	65,400	X-Quang
199	XQ2622	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (số hóa 2 phim) (Trái)	179,000	65,400	X-Quang
200	XQ385	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch (Phải)	128,000	65,400	X-Quang
201	XQ2620	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch (Trái)	128,000	65,400	X-Quang
202	XQ414	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng (số hóa 2 phim) (Phải)	186,000	65,400	X-Quang
203	XQ2624	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng (số hóa 2 phim) (Trái)	186,000	65,400	X-Quang
204	XQ372	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng (số hóa 2 phim) (Phải)	179,000	65,400	X-Quang
205	XQ2618	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng (số hóa 2 phim) (Trái)	179,000	65,400	X-Quang
206	XQ375	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng (số hóa 2 phim)	179,000	65,400	X-Quang
207	XQ418	Mammography	350,000	-	X-Quang
208	XQ3974	Chụp Xquang tuyến vú	306,000	-	X-Quang
209	PTTT181	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Nội soi cắt polip ống tiêu hoá (đại tràng)	1,955,000	1,038,000	Nội soi tiêu hóa
210	PTTT183	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Nội soi cắt polip ống tiêu hoá (dạ dày)	1,955,000	1,038,000	Nội soi tiêu hóa
211	PTTT182	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Nội soi cắt polip ống tiêu hoá (trực tràng)	1,955,000	1,038,000	Nội soi tiêu hóa
212	PT611	Cắt Polyp ống tiêu hóa (thực quản/ dạ dày/ đại tràng/ trực tràng)	1,026,000	-	Nội soi tiêu hóa
213	PT544	Gây mê/ An thần (NS đại trực tràng)	750,000	-	Nội soi tiêu hóa
214	PT541	Gây mê/ An thần (NS trực tràng)	640,000	-	Nội soi tiêu hóa
215	PT538	Gây mê/An thần (NS dạ dày)	640,000	-	Nội soi tiêu hóa
216	PT610	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm (dạ dày/ đại tràng)	1,123,000	1,038,000	Nội soi tiêu hóa
217	PTTT2055	Nội soi dạ dày cầm máu	1,620,000	728,000	Nội soi tiêu hóa
218	PT532	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu (Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu) (có 2 Fortrans)	1,080,000	576,000	Nội soi tiêu hóa
219	PT2326	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê (không sinh thiết) (có 2 Fortrans)	1,610,000	580,000	Nội soi tiêu hóa
220	PT543	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết (có 2 Fortrans)	1,160,000	408,000	Nội soi tiêu hóa
221	PT2028	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết (có 2 Fortrans)	910,000	305,000	Nội soi tiêu hóa

222	PT536	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết (đã bao gồm lấy bệnh phẩm xét nghiệm giải phẫu mô bệnh học)	896,000	433,000	Nội soi tiêu hóa
223	PT2537	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết (đã bao gồm lấy bệnh phẩm xét nghiệm giải phẫu mô bệnh học) (không đau)	1,660,000	433,000	Nội soi tiêu hóa
224	PT2026	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết (có làm clotest)	610,000	244,000	Nội soi tiêu hóa
225	PT2329	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết (không đau) (có làm clotest)	1,360,000	244,000	Nội soi tiêu hóa
226	PTTT3463	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật	504,000	-	Nội soi tiêu hóa
227	PT529	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây mê	843,000	723,000	Nội soi tiêu hóa
228	PTTT3436	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê	616,000	318,000	Nội soi tiêu hóa
229	PT2027	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết (có 2 Microlax)	538,000	189,000	Nội soi tiêu hóa
230	PT539	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết (có Microlax)	762,000	291,000	Nội soi tiêu hóa
231	PTTT372	NS thực quản DD lấy dị vật,điều trị giãn tĩnh mạch thực quản (Thắt tĩnh mạch thực quản lần II)	1,706,000	-	Nội soi tiêu hóa
232	TT2800	Rửa dạ dày cấp cứu	150,000	119,000	Nội soi tiêu hóa
233	PT530	Soi dạ dày + tiêm hoặc kẹp cầm máu	838,000	-	Nội soi tiêu hóa
234	TT2220	Súc rửa dạ dày	150,000	-	Nội soi tiêu hóa
235	NS3948	Nội soi tiêu hoá bằng viên đạn (Capsule Endoscopy)	16,700,000	-	Nội soi tiêu hóa
236	TT3952	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi (có làm clotest)	985,000	580,000	Nội soi tiêu hóa
237	TT3982	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm (polyp thứ 2 trở đi)	600,000	-	Nội soi tiêu hóa
238	TT3983	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm (từ 1 - 4 cái)	2,640,000	1,038,000	Nội soi tiêu hóa
239	TT3984	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm (từ 5-10 cái)	3,680,000	1,038,000	Nội soi tiêu hóa
240	TT3985	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm (>10 cái)	4,940,000	1,038,000	Nội soi tiêu hóa
241	PT549	(Áp dụng cho Nhi) Nội soi họng	196,000	40,000	Nội soi Tai Mũi Họng
242	PT548	(Áp dụng cho Nhi) Nội soi mũi	196,000	40,000	Nội soi Tai Mũi Họng
243	PT547	(Áp dụng cho Nhi) Nội soi tai	196,000	40,000	Nội soi Tai Mũi Họng
244	PT535	Gây mê/ An thần (Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm)	640,000	-	Nội soi Tai Mũi Họng
245	PTTT761	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	230,000	133,000	Nội soi Tai Mũi Họng
246	PT2859	Nội soi họng (người lớn)	196,000	40,000	Nội soi Tai Mũi Họng
247	PT2860	Nội soi mũi (người lớn)	196,000	40,000	Nội soi Tai Mũi Họng
248	PT526	Nội soi phế quản dưới gây mê	1,871,000	-	Nội soi Tai Mũi Họng
249	PT528	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	3,300,000	-	Nội soi Tai Mũi Họng
250	PT525	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê	907,000	-	Nội soi Tai Mũi Họng
251	PT527	Nội soi phế quản ống mềm	1,196,000	-	Nội soi Tai Mũi Họng

252	PT2858	Nội soi tai (người lớn)	196,000	40,000	Nội soi Tai Mũi Họng
253	PT546	Nội soi tai mũi họng	325,000	104,000	Nội soi Tai Mũi Họng
254	PTTT757	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây mê	806,000	703,000	Nội soi Tai Mũi Họng
255	PTTT756	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê	560,000	362,000	Nội soi Tai Mũi Họng
256	PT2877	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán	392,000	-	Nội soi Tai Mũi Họng
257	PT2878	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	1,069,000	244,000	Nội soi Tai Mũi Họng
258	PT545	Soi Cổ Tử Cung	138,000	61,500	Nội soi Sản
259	TDCN2865	Đo SPO2	115,000	-	Thăm dò CN
260	TDCN3128	Holter điện tâm đồ	504,000	-	Thăm dò CN
261	PT514	Đo thính lực đơn âm	123,000	42,400	Thăm dò CN
262	TDCN512	Điện tim thường	83,000	32,800	Điện tim
263	TDCN2087	Điện tim thường (tại giường)	91,000	32,800	Điện tim
264	TDCN3958	Đo điện tim gắng sức	1,040,000	-	Điện tim
265	TDCN513	Đo điện não vi tính	192,000	64,300	Điện não
266	XQ345	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	492,000	206,000	CT- SCANNER
267	CT2196	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (64-128 dãy)	1,590,000	522,000	CT- SCANNER
268	CT2197	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (64-128 dãy) (có thuốc CQ)	2,530,000	632,000	CT- SCANNER
269	CT462	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	1,590,000	-	CT- SCANNER
270	CT2067	Chụp cắt lớp vi tính chậu (từ 64- 128 dãy)	1,690,000	-	CT- SCANNER
271	CT2069	Chụp cắt lớp vi tính chậu có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2,590,000	-	CT- SCANNER
272	CT2205	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (64- 128 dãy)	2,530,000	632,000	CT- SCANNER
273	CT2204	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (64- 128 dãy)	1,590,000	522,000	CT- SCANNER
274	CT2068	Chụp cắt lớp vi tính cột sống có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	2,590,000	-	CT- SCANNER
275	CT2206	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (64- 128 dãy)	1,590,000	522,000	CT- SCANNER
276	CT2174	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	2,590,000	632,000	CT- SCANNER
277	CT2207	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (64- 128 dãy)	1,590,000	522,000	CT- SCANNER
278	CT497	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	3,030,000	1,701,000	CT- SCANNER
279	CT507	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 64-128 dãy)	3,030,000	1,701,000	CT- SCANNER
280	CT477	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64- 128 dãy)	2,520,000	1,701,000	CT- SCANNER
281	CT480	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	3,030,000	1,701,000	CT- SCANNER
282	CT2076	Chụp cắt lớp vi tính gan 3 phase có tiêm thuốc cản quang (64- 128 dãy)	3,010,000	-	CT- SCANNER

283	CT2202	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (64-128 dãy)	2,590,000	632,000	CT- SCANNER
284	CT504	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	3,030,000	1,701,000	CT- SCANNER
285	CT2200	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (64-128 dãy)	1,650,000	522,000	CT- SCANNER
286	CT2201	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (64-128 dãy) (có thuốc CQ)	2,530,000	632,000	CT- SCANNER
287	CT2071	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt (từ 64- 128 dãy)	1,670,000	522,000	CT- SCANNER
288	CT2072	Chụp cắt lớp vi tính hốc mắt có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	2,650,000	632,000	CT- SCANNER
289	CT2191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (64- 128 dãy)	2,530,000	632,000	CT- SCANNER
290	CT2190	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (64- 128 dãy)	1,580,000	522,000	CT- SCANNER
291	CT474	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	2,530,000	1,701,000	CT- SCANNER
292	CT478	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	2,530,000	1,701,000	CT- SCANNER
293	CT2073	Chụp cắt lớp vi tính mỏm trâm (từ 64- 128 dãy)	1,690,000	-	CT- SCANNER
294	CT2074	Chụp cắt lớp vi tính ổ răng từ (64-128 dãy)	1,690,000	-	CT- SCANNER
295	CT2192	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (64-128 dãy)	1,690,000	522,000	CT- SCANNER
296	CT2203	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (64-128 dãy)	1,590,000	628,000	CT- SCANNER
297	CT2077	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	4,470,000	632,000	CT- SCANNER
298	CT2194	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (64-128 dãy)	1,590,000	522,000	CT- SCANNER
299	CT2195	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (64-128 dãy) (có thuốc CQ)	2,530,000	632,000	CT- SCANNER
300	CT2198	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (64-128 dãy)	1,600,000	522,000	CT- SCANNER
301	CT2199	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (64-128 dãy) (có thuốc CQ)	2,500,000	632,000	CT- SCANNER
302	CT2193	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (64- 128 dãy)	1,590,000	-	CT- SCANNER
303	CT2208	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (64- 128 dãy)	1,590,000	522,000	CT- SCANNER
304	CT2075	Chụp cắt lớp vi tính xương hàm không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1,690,000	-	CT- SCANNER
305	CT2189	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (64-128 dãy)	1,590,000	522,000	CT- SCANNER
306	CT2186	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (64-128 dãy)	2,530,000	632,000	CT- SCANNER
307	CT2185	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (64-128 dãy)	1,590,000	522,000	CT- SCANNER

308	CT2388	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (64-128 dãy) (xoang)	890,000	522,000	CT- SCANNER
309	CT473	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	2,500,000	1,701,000	CT- SCANNER
310	CT2062	Chụp CLVT khớp có dựng hình 3D	1,590,000	-	CT- SCANNER
311	CT498	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	3,030,000	1,701,000	CT- SCANNER
312	CT2184	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (64-128 dãy)	2,500,000	632,000	CT- SCANNER
313	CT2183	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (64-128 dãy)	2,500,000	632,000	CT- SCANNER
314	CT2182	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (64-128 dãy)	1,590,000	522,000	CT- SCANNER
315	CT2188	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (64-128 dãy)	2,500,000	632,000	CT- SCANNER
316	CT2187	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (64-128 dãy)	1,590,000	522,000	CT- SCANNER
317	CT489	Chup CT Scanner 64 - 128 lát toàn thân	3,350,000	-	CT- SCANNER
318	CT475	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy động mạch chủ có thuốc CQ	2,250,000	-	CT- SCANNER
319	CT476	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy động mạch mạc treo có thuốc CQ	1,980,000	-	CT- SCANNER
320	CT479	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy động mạch thận có thuốc CQ	2,750,000	-	CT- SCANNER
321	CT484	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy sọ + xoang có thuốc CQ	2,650,000	-	CT- SCANNER
322	CT483	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy sọ + xoang không thuốc CQ	1,785,000	-	CT- SCANNER
323	CT492	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy tai có thuốc CQ	1,810,000	-	CT- SCANNER
324	CT491	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy tai không thuốc CQ	890,000	-	CT- SCANNER
325	CT485	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy vùng cổ không thuốc CQ	890,000	-	CT- SCANNER
326	CT488	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy xoang có thuốc CQ	1,850,000	-	CT- SCANNER
327	CT487	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy xoang không thuốc CQ	890,000	-	CT- SCANNER
328	CT3943	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu…) (0.2-1.5T)	2,400,000	2,214,000	CT- SCANNER
329	TDCN511	Đo chức năng hô hấp	183,000	126,000	ĐO CHỨC NĂNG HÔ HẤP
330	TDCN3939	Đo loãng xương cổ xương đùi	195,000	-	Đo loãng xương
331	TDCN3940	Đo loãng xương cột sống thắt lưng	195,000	-	Đo loãng xương
332	TDCN3941	Đo loãng xương cổ tay	195,000	-	Đo loãng xương
333	PT4022	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	585,000	513,000	Nội soi
334	HS288	A/G	69,000	-	XN HÓA SINH

335	HS71	Acide phosphataze	81,000	-	XN HÓA SINH
336	HS3446	APO lipoprotein A-1	138,000	-	XN HÓA SINH
337	HS3447	APO lipoprotein B	138,000	-	XN HÓA SINH
338	HS25	ASLO	91,000	-	XN HÓA SINH
339	VS176	Bilirubin	104,000	-	XN HÓA SINH
340	HS142	Bộ mỡ N	118,000	-	XN HÓA SINH
341	HS143	Bộ mỡ S	192,000	-	XN HÓA SINH
342	HS180	Các chất Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen (dịch vụ)	32,000	-	XN HÓA SINH
343	HS3457	Ceruloplasmine	253,000	-	XN HÓA SINH
344	HS2004	Chloride (Cl-)	48,000	-	XN HÓA SINH
345	HS141	Chức năng gan	130,000	-	XN HÓA SINH
346	HS216	Creatinine Clearance	100,000	-	XN HÓA SINH
347	HS2239	Điện giải đồ (Na+, K+, Cl) [Máu]	76,000	29,000	XN HÓA SINH
348	HS5	Định lượng Acid Uric [Máu]	43,000	21,500	XN HÓA SINH
349	HS182	Định lượng Albumin [Máu]	48,000	21,500	XN HÓA SINH
350	VS264	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	187,000	75,400	XN HÓA SINH
351	HS177	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	55,000	21,500	XN HÓA SINH
352	HS178	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	55,000	21,500	XN HÓA SINH
353	HS19	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	45,000	16,100	XN HÓA SINH
354	HS2240	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	25,000	12,900	XN HÓA SINH
355	HS253	Định lượng Calcitonin [Máu]	207,000	134,000	XN HÓA SINH
356	HH2084	Định lượng ceton máu	133,000	-	XN HÓA SINH
357	HS9	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	43,000	26,900	XN HÓA SINH
358	HS2	Định lượng Creatinin (máu)	51,000	21,500	XN HÓA SINH
359	HS27	Định lượng CRP4 (Tina-quant C-Reactive Protein IV)	81,000	-	XN HÓA SINH
360	HS76	Định lượng Đồng	174,000	-	XN HÓA SINH
361	HS273	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	69,000	32,300	XN HÓA SINH
362	HS89	Định lượng Folate [Máu]	174,000	-	XN HÓA SINH
363	HH86	Định lượng G6PD	168,000	80,800	XN HÓA SINH

364	HS287	Định lượng Globulin [Máu]	48,000	21,500	XN HÓA SINH
365	HS3	Định lượng Glucose [Máu]	43,000	21,500	XN HÓA SINH
366	HS2822	Định lượng Haptoglobin	115,000	-	XN HÓA SINH
367	HS22	Định lượng HbA1c [Máu]	161,000	101,000	XN HÓA SINH
368	HS11	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	45,000	26,900	XN HÓA SINH
369	HS2214	Định lượng kẽm	323,000	-	XN HÓA SINH
370	HS279	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	127,000	96,900	XN HÓA SINH
371	HS10	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	62,000	26,900	XN HÓA SINH
372	HS14	Định lượng Lipid toàn phần	44,000	-	XN HÓA SINH
373	HS28	Định lượng Magie [Máu]	61,000	32,300	XN HÓA SINH
374	HS241	Định lượng Myoglobin [Máu]	174,000	91,600	XN HÓA SINH
375	HS2892	Định lượng Phosphate	81,000	-	XN HÓA SINH
376	HS15	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	45,000	21,500	XN HÓA SINH
377	HS26	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	100,000	37,700	XN HÓA SINH
378	HS29	Định lượng Sắt [Máu]	68,000	32,300	XN HÓA SINH
379	HS243	Định lượng Theophylline [Máu]	174,000	80,800	XN HÓA SINH
380	HS211	Định lượng Transferin [Máu]	108,000	-	XN HÓA SINH
381	HS13	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	43,000	26,900	XN HÓA SINH
382	HS1	Định lượng Urê máu [Máu]	43,000	21,500	XN HÓA SINH
383	HS4	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu]	43,000	21,500	XN HÓA SINH
384	HS6	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	43,000	21,500	XN HÓA SINH
385	HS18	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	45,000	21,500	XN HÓA SINH
386	HS7	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	43,000	21,500	XN HÓA SINH
387	HS298	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	118,000	26,900	XN HÓA SINH
388	HS23	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	118,000	37,700	XN HÓA SINH
389	HS8	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	45,000	19,200	XN HÓA SINH
390	HS90	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	118,000	26,900	XN HÓA SINH
391	HS270	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	153,000	59,200	XN HÓA SINH
392	HS79	Dự trữ kiềm RA	124,000	-	XN HÓA SINH

393	HS73	GAP	101,000	-	XN HÓA SINH
394	HS16	Gross	42,000	-	XN HÓA SINH
395	HS2003	Kalium (điện giải đồ) [máu]	48,000	-	XN HÓA SINH
396	HS2801	Ketone [Máu]	109,000	-	XN HÓA SINH
397	HS17	Maclagan	43,000	-	XN HÓA SINH
398	HS2395	Muối mật	20,000	6,300	XN HÓA SINH
399	HS2002	Natrium (điện giải đồ) [máu]	53,000	-	XN HÓA SINH
400	TDCN130	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	196,000	160,000	XN HÓA SINH
401	TDCN131	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	242,000	160,000	XN HÓA SINH
402	TDCN132	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (i00g Glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	246,000	-	XN HÓA SINH
403	TDCN129	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	170,000	130,000	XN HÓA SINH
404	HH274	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	154,000	28,800	XN HÓA SINH
405	HS242	Osteocalcin	124,000	-	XN HÓA SINH
406	HS2733	Pepsinogen	706,000	-	XN HÓA SINH
407	VS2587	Tinh thể Urat	91,000	-	XN HÓA SINH
408	HS215	Ure Clearance	100,000	-	XN HÓA SINH
409	HS3925	Urine Cocaine (cocain)	225,000	-	XN HÓA SINH
410	HS3924	Urine Cotinine (Nicotin)	1,700,000	-	XN HÓA SINH
411	HS12	VLDL – C (very low density lipoprotein - Cholesterol) [Máu]	62,000	-	XN HÓA SINH
412	HS2393	Xentonic	20,000	6,300	XN HÓA SINH
413	HS117	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	276,000	215,000	XN HÓA SINH
414	HS2823	Xét nghiệm Vitamin B12	127,000	-	XN HÓA SINH
415	HS307	Xét nghiệm vitamin D	345,000	-	XN HÓA SINH
416	HH283	XN sàng lọc trẻ sơ sinh(xét nghiệm G6PD,TSH,17OHP)	414,000	-	XN HÓA SINH
417	HS3973	Định lượng Canxi [niệu]	30,000	24,600	XN HÓA SINH
418	HH4042	SLSS 5 bệnh	750,000	-	XN HÓA SINH
419	HH4043	SLSS thiếu Biotinidase	310,000	-	XN HÓA SINH

420	HH4044	SLSS Hemoglobin	1,200,000	-	XN HÓA SINH
421	HH4045	SLSS Xơ nang (Định lượng IRT (định lượng trypsinogen immunoreactive sàng lọc bệnh xơ nang))	390,000	-	XN HÓA SINH
422	HH4046	SLSS suy giảm miễn dịch bẩm sinh (SCID) TREC (DNA dạng vòng- sàng lọc bệnh suy giảm miễn dịch tổ hợp (SCID))	1,440,000	-	XN HÓA SINH
423	HH4047	Sàng lọc sơ sinh 6 chỉ tiêu	970,000	-	XN HÓA SINH
424	HH4048	Sàng lọc sơ sinh 7 chỉ tiêu	1,320,000	-	XN HÓA SINH
425	HH4049	Sàng lọc sơ sinh 8 chỉ tiêu	2,360,000	-	XN HÓA SINH
426	HH4050	Sàng lọc sơ sinh 55 chỉ tiêu	2,160,000	-	XN HÓA SINH
427	HH4051	Sàng lọc sơ sinh 61 chỉ tiêu	2,620,000	-	XN HÓA SINH
428	HH4052	Sàng lọc sơ sinh 62 chỉ tiêu	3,010,000	-	XN HÓA SINH
429	HH4053	Sàng lọc sơ sinh 63 chỉ tiêu	4,060,000	-	XN HÓA SINH
430	HS4054	CRP hs	100,000	-	XN HÓA SINH
431	MD3467	CD4	549,000	-	XN HUYẾT HỌC
432	HH113	Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	37,000	20,400	XN HUYẾT HỌC
433	HH295	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	39,000	14,900	XN HUYẾT HỌC
434	HS308	Công thức bạch cầu	62,000	-	XN HUYẾT HỌC
435	HH282	Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối	2,230,000	1,193,000	XN HUYẾT HỌC
436	HH122	Điện di huyết sắc tố	526,000	358,000	XN HUYẾT HỌC
437	HS343	Định lượng D-Dimer [Máu]	321,000	253,000	XN HUYẾT HỌC
438	HH340	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	159,000	-	XN HUYẾT HỌC
439	HH339	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	104,000	-	XN HUYẾT HỌC
440	HH120	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	51,000	30,000	XN HUYẾT HỌC
441	HH3453	Định lượng yếu tố 11	381,000	-	XN HUYẾT HỌC
442	HS2177	Định lượng yếu tố 8	381,000	-	XN HUYẾT HỌC
443	HH3452	Định lượng yếu tố 9	381,000	-	XN HUYẾT HỌC
444	HH329	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	87,000	39,100	XN HUYẾT HỌC
445	HH330	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	52,000	31,100	XN HUYẾT HỌC
446	HH2007	Đông máu toàn bộ	381,000	-	XN HUYẾT HỌC

447	HH333	HEMATOZOAIRE	39,000	-	XN HUYẾT HỌC
448	HS2685	HLA - B27	1,474,000	-	XN HUYẾT HỌC
449	HS321	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	118,000	69,300	XN HUYẾT HỌC
450	HH326	Máu lắng (bằng máy tự động)	48,000	34,600	XN HUYẾT HỌC
451	HH325	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	163,000	80,800	XN HUYẾT HỌC
452	HH324	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	163,000	80,800	XN HUYẾT HỌC
453	HH322	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	163,000	80,800	XN HUYẾT HỌC
454	HH323	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	163,000	80,800	XN HUYẾT HỌC
455	HH275	Nghiệm pháp Von-Kaulla	82,000	51,900	XN HUYẾT HỌC
456	VS96	Tế bào dịch màng (phổi)	93,000	-	XN HUYẾT HỌC
457	VS300	Tế bào hồng cầu-bạch cầu	62,000	-	XN HUYẾT HỌC
458	HH334	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	33,000	17,300	XN HUYẾT HỌC
459	HH337	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	48,000	12,600	XN HUYẾT HỌC
460	HH21	Thời gian phục hồi Canxi	58,000	31,100	XN HUYẾT HỌC
461	HH293	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	100,000	63,500	XN HUYẾT HỌC
462	HH294	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	87,000	55,300	XN HUYẾT HỌC
463	HH336	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	67,000	40,400	XN HUYẾT HỌC
464	HH335	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	87,000	40,400	XN HUYẾT HỌC
465	HH328	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	70,000	36,900	XN HUYẾT HỌC
466	HH302	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	31,000	17,300	XN HUYẾT HỌC
467	HH342	Tìm tế bào Hargraves	86,000	64,600	XN HUYẾT HỌC
468	HH332	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	70,000	46,200	XN HUYẾT HỌC
469	HH338	TS-TC	51,000	-	XN HUYẾT HỌC
470	HH331	Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	176,000	114,000	XN HUYẾT HỌC
471	HH301	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	67,000	40,400	XN HUYẾT HỌC
472	HH341	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	48,000	34,600	XN HUYẾT HỌC
473	GPB105	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	230,000	159,000	XN HUYẾT HỌC

474	HH4019	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp nhuộm xanh sáng Cresyl)	100,000	-	XN HUYẾT HỌC
475	HS75	17 - OH Corticosteroids	436,000	-	XN MIỄN DỊCH
476	MD3464	AIH Screening (SMA IFT, LKM-1 IFT,F-actin IFT, AMA IFT, ANA global)	1,350,000	-	XN MIỄN DỊCH
477	MD3465	AIH type I, PBC monitoring (SMA IFT, AMA IFT)	700,000	-	XN MIỄN DỊCH
478	MD3466	AIH type I/II monitoring (SMA IFT, LKM-1 IFT)	700,000	-	XN MIỄN DỊCH
479	VS92	Aldosteron	244,000	-	XN MIỄN DỊCH
480	MD3484	AMA IFT	402,000	-	XN MIỄN DỊCH
481	MD3462	AMA-M2 (Anti Mitochodrial Ab) (Elisa)	242,000	-	XN MIỄN DỊCH
482	HS136	ANA (Antinuclear antibodies)	153,000	-	XN MIỄN DỊCH
483	MD3461	ANCA IFT/Kidney confirmation (ANCA+MPO/PR-3)	972,000	-	XN MIỄN DỊCH
484	MD3460	ANCA IFT/Kidney Screening (p-ANCA+c-ANCA)	784,000	-	XN MIỄN DỊCH
485	MD3458	ANCA Screening (Elisa) (Anti Neutrophi Cytoplasmic Ab)	299,000	-	XN MIỄN DỊCH
486	HS80	Anti CMV IGG	400,000	-	XN MIỄN DỊCH
487	HS290	Anti CMV IGM	400,000	-	XN MIỄN DỊCH
488	HS140	Anti ds DNA	364,000	-	XN MIỄN DỊCH
489	HH87	Anti EBV IGG	427,000	-	XN MIỄN DỊCH
490	HS289	Anti EBV IGM	427,000	-	XN MIỄN DỊCH
491	HS83	Anti GAD	288,000	-	XN MIỄN DỊCH
492	VS205	Anti HAV total (Chẩn đoán Anti HAV total bằng kỹ thuật ELISA)	248,000	-	XN MIỄN DỊCH
493	VS2040	Anti HAV-IgG (Chẩn đoán Anti HAV IgG bằng kỹ thuật ELISA)	174,000	-	XN MIỄN DỊCH
494	VS206	Anti HAV-IgM (Chẩn đoán Anti HAV IgM bằng kỹ thuật ELISA)	174,000	-	XN MIỄN DỊCH
495	MD54	Anti HBe (ELISA)	150,000	-	XN MIỄN DỊCH
496	MD53	Anti HBs (ELISA)	160,000	-	XN MIỄN DỊCH
497	MD59	Anti HCV (ELISA)	198,000	-	XN MIỄN DỊCH
498	GPB234	Anti HD-IgG	174,000	-	XN MIỄN DỊCH
499	HH313	Anti HEV-IgG	164,000	-	XN MIỄN DỊCH
500	HH314	Anti HEV-IgM	331,000	-	XN MIỄN DỊCH
501	MD2352	Anti HIV	132,000	-	XN MIỄN DỊCH
502	MD60	HIV Ab (test nhanh) sàng lọc	169,000	-	XN MIỄN DỊCH

503	MD3454	Anti LKM-1 (Liver Kidney Microsome)	402,000	-	XN MIỄN DỊCH
504	HS245	Anti TSH Receptor(Trab)	486,000	-	XN MIỄN DỊCH
505	MD3485	Anti-dsDNA-Laison	344,000	-	XN MIỄN DỊCH
506	HS310	ARC/ HbsAg	685,000	-	XN MIỄN DỊCH
507	HS239	Beta 2 MicroGlobulin	259,000	-	XN MIỄN DỊCH
508	VS2872	Candida IgG	276,000	-	XN MIỄN DỊCH
509	VS2873	Candida IgM	276,000	-	XN MIỄN DỊCH
510	HS118	Catecholamine	307,000	-	XN MIỄN DỊCH
511	VS262	Chẩn đoán Chlamydia IgG bằng kỹ thuật ELISA	180,000	-	XN MIỄN DỊCH
512	VS62	Chẩn đoán giang mai bằng kỹ thuật ELISA	60,000	-	XN MIỄN DỊCH
513	VS263	Chlamydia test nhanh	208,000	71,600	XN MIỄN DỊCH
514	HH284	Dengue virus IgM, IgG test nhanh	184,000	130,000	XN MIỄN DỊCH
515	VS258	Dengue virus NS1Ag test nhanh	199,000	130,000	XN MIỄN DỊCH
516	HH121	Điện di miễn dịch huyết thanh	1,202,000	-	XN MIỄN DỊCH
517	HS115	Điện di protein huyết thanh	452,000	371,000	XN MIỄN DỊCH
518	MD119	Điện di: các hemoglobine bất thường	451,000	-	XN MIỄN DỊCH
519	HS77	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone) [Máu]	394,000	80,800	XN MIỄN DỊCH
520	HS2662	Định lượng ADH (Anti Diuretic Hormone)	353,000	-	XN MIỄN DỊCH
521	HS42	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	168,000	91,600	XN MIỄN DỊCH
522	HS84	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	262,000	204,000	XN MIỄN DỊCH
523	HS277	Định lượng Anti CCP [Máu]	386,000	312,000	XN MIỄN DỊCH
524	HS43	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	240,000	86,200	XN MIỄN DỊCH
525	HS40	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	240,000	-	XN MIỄN DỊCH
526	HS39	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	240,000	-	XN MIỄN DỊCH
527	HS251	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	220,000	-	XN MIỄN DỊCH
528	HS41	Định lượng CA^{125} (cancer antigen 125) [Máu]	240,000	-	XN MIỄN DỊCH
529	HS38	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu] (chỉ thanh toánBHYT trong chẩn đoán ung thư biểu mô)	210,000	86,200	XN MIỄN DỊCH
530	HS35	Định lượng Cortisol (máu)	190,000	91,600	XN MIỄN DỊCH

531	HS250	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	210,000	96,900	XN MIỄN DỊCH
532	HS69	Định lượng Estradiol [Máu]	174,000	80,800	XN MIỄN DỊCH
533	HS44	Định lượng Ferritin [Máu]	160,000	-	XN MIỄN DỊCH
534	HS67	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	174,000	80,800	XN MIỄN DỊCH
535	HS31	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	265,000	64,600	XN MIỄN DỊCH
536	HS34	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	141,000	64,600	XN MIỄN DỊCH
537	HS49	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA/ECLIA) [Máu]	818,000	471,000	XN MIỄN DỊCH
538	HS306	Định lượng HE4 [Máu]	399,000	300,000	XN MIỄN DỊCH
539	HS255	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	907,000	768,000	XN MIỄN DỊCH
540	HS81	Định lượng Insulin [Máu]	169,000	80,800	XN MIỄN DỊCH
541	HS68	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	174,000	80,800	XN MIỄN DỊCH
542	HS256	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	247,000	192,000	XN MIỄN DỊCH
543	HS318	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	590,000	-	XN MIỄN DỊCH
544	HS2757	Định lượng Pro-calcitonin [Giá Định lượng CRP/CRP hs]	491,000	53,600	XN MIỄN DỊCH
545	HS252	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	491,000	398,000	XN MIỄN DỊCH
546	HS66	Định lượng Progesteron [Máu]	228,000	80,800	XN MIỄN DỊCH
547	HS296	Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]	432,000	349,000	XN MIỄN DỊCH
548	HS70	Định lượng Prolactin [Máu]	174,000	75,400	XN MIỄN DỊCH
549	HS36	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	170,000	91,600	XN MIỄN DỊCH
550	HS37	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	240,000	86,200	XN MIỄN DỊCH
551	HS174	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	353,000	236,000	XN MIỄN DỊCH
552	HS257	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	321,000	204,000	XN MIỄN DỊCH
553	HS30	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	141,000	64,600	XN MIỄN DỊCH
554	HS33	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	265,000	64,600	XN MIỄN DỊCH
555	HS65	Định lượng Testosterol [Máu]	175,000	93,700	XN MIỄN DỊCH
556	HS85	Định lượng TG (Thyroglobulin) [Máu]	229,000	176,000	XN MIỄN DỊCH
557	HS24	Định lượng Troponin T-hs [Máu]	167,000	75,400	XN MIỄN DỊCH
558	HS32	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	141,000	59,200	XN MIỄN DỊCH
559	VS259	Double test	540,000	-	XN MIỄN DỊCH

560	MD3919	EPO (erythrompoietin)	610,000	-	XN MIỄN DỊCH
561	HS276	EV71-IgM	288,000	-	XN MIỄN DỊCH
562	HS78	GH	192,000	-	XN MIỄN DỊCH
563	HS2057	H.Pylori Elisa IgG	159,000	-	XN MIỄN DỊCH
564	HS2056	H.Pylori Elisa IgM	159,000	-	XN MIỄN DỊCH
565	HS72	Hàm lượng Chì (Δ ALA)	414,000	-	XN MIỄN DỊCH
566	VS2060	HBc IgG miễn dịch tự động	150,000	-	XN MIỄN DỊCH
567	VS56	HBc IgM miễn dịch tự động	230,000	113,000	XN MIỄN DỊCH
568	VS58	HBc total miễn dịch tự động	230,000	71,600	XN MIỄN DỊCH
569	VS2009	HBeAg (Elisa)	153,000	-	XN MIỄN DỊCH
570	VS51	HBeAg miễn dịch bán tự động	128,000	95,500	XN MIỄN DỊCH
571	VS52	HBeAg miễn dịch tự động	147,000	95,500	XN MIỄN DỊCH
572	VS48	HBsAg khẳng định	813,000	614,000	XN MIỄN DỊCH
573	VS46	HBsAg miễn dịch bán tự động	100,000	74,700	XN MIỄN DỊCH
574	MD3455	HCV Ag	560,000	-	XN MIỄN DỊCH
575	VS240	HDV Ag miễn dịch bán tự động	502,000	411,000	XN MIỄN DỊCH
576	VS91	Helicobacter pylori Ag test nhanh [Phân] (chỉ thanh toán BH với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng)	230,000	156,000	XN MIỄN DỊCH
577	HH285	Herpes simplex virus(HSV)IGG	225,000	-	XN MIỄN DỊCH
578	HH286	Herpes simplex virus(HSV)IGM	225,000	-	XN MIỄN DỊCH
579	VS237	HEV IgG miễn dịch bán tự động	459,000	313,000	XN MIỄN DỊCH
580	VS238	HEV IgG miễn dịch tự động	459,000	313,000	XN MIỄN DỊCH
581	VS235	HEV IgM miễn dịch bán tự động	459,000	313,000	XN MIỄN DỊCH
582	VS236	HEV IgM miễn dịch tự động	459,000	313,000	XN MIỄN DỊCH
583	HS248	HT chẩn đoán Legionella IgG	185,000	-	XN MIỄN DỊCH
584	VS268	Huyết thanh chẩn đoán Chlamydia Pneumoniae	185,000	-	XN MIỄN DỊCH
585	VS265	Huyết thanh chẩn đoán lao	69,000	-	XN MIỄN DỊCH
586	VS267	Huyết thanh chẩn đoán Mycoplasma Pneumoniae	728,000	-	XN MIỄN DỊCH
587	GPB233	Huyết thanh chẩn đoán Rickettsia	605,000	-	XN MIỄN DỊCH

588	HS173	Huyết thanh chẩn đoán RUBELLA	314,000	-	XN MIỄN DỊCH
589	MD2884	ICA (Islet cell Autoantibody)	288,000	-	XN MIỄN DỊCH
590	VS3257	IgA định lượng (quantitative immunoglobulin A)	207,000	-	XN MIỄN DỊCH
591	HH88	IgE	192,000	-	XN MIỄN DỊCH
592	VS3258	IgE định lượng (quantitative immunoglobulin E)	207,000	-	XN MIỄN DỊCH
593	VS3255	IgG định lượng (quantitative immunoglobulin G)	207,000	-	XN MIỄN DỊCH
594	VS3256	IgM định lượng (quantitative immunoglobulin M)	207,000	-	XN MIỄN DỊCH
595	VS2896	Influenza A IgG	288,000	-	XN MIỄN DỊCH
596	VS2869	Kháng đông lupus	310,000	-	XN MIỄN DỊCH
597	VS2870	Kháng thể kháng Cardiolipin	459,000	-	XN MIỄN DỊCH
598	MD63	Kháng thể kháng giang mai (ELISA)	100,000	-	XN MIỄN DỊCH
599	VS2868	Kháng thể kháng Phospholipid	459,000	-	XN MIỄN DỊCH
600	VS175	Leptospira test nhanh	177,000	138,000	XN MIỄN DỊCH
601	MD3482	LKM-1 IFT	503,000	-	XN MIỄN DỊCH
602	HS2875	Measles IgG (Sởi)	336,000	-	XN MIỄN DỊCH
603	HS2876	Measles IgM (Sởi)	336,000	-	XN MIỄN DỊCH
604	MD3130	Mumps virus IgM (Quai bị)	288,000	-	XN MIỄN DỊCH
605	HS281	Mycobacterium turberculosis Ab (Lao) test nhanh	336,000	238,000	XN MIỄN DỊCH
606	MD3480	Normetanephrine (Elisa)	728,000	-	XN MIỄN DỊCH
607	HS82	Peptid – C	217,000	-	XN MIỄN DỊCH
608	VS261	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh (falci/vivax)	299,000	238,000	XN MIỄN DỊCH
609	MD3459	PSC Screening (Atypical pANCA,cANCA IFT)	784,000	-	XN MIỄN DỊCH
610	HS2591	Renin	343,000	-	XN MIỄN DỊCH
611	HS272	Rida Allergy Screen (Panell Việt)	759,000	-	XN MIỄN DỊCH
612	VS2397	Rotavirus test nhanh	222,000	-	XN MIỄN DỊCH
613	VS64	Salmonella Widal	224,000	-	XN MIỄN DỊCH
614	MD3483	SMA IFT	298,000	-	XN MIỄN DỊCH
615	MD3486	Tacrolimus	896,000	-	XN MIỄN DỊCH
616	VS266	Test ADA	328,000	-	XN MIỄN DỊCH

617	HS2390	TgAb (Thyroglobulin antibody)	316,000	-	XN MIỄN DỊCH
618	VS3105	Thủy đậu - Varicella Zoster Virus IgG	420,000	-	XN MIỄN DỊCH
619	VS3106	Thủy đậu - Varicella Zoster Virus IgM	420,000	-	XN MIỄN DỊCH
620	HS170	Toxoplasma gondii IgG	426,000	-	XN MIỄN DỊCH
621	HS171	Toxoplasma gondii IgM	426,000	-	XN MIỄN DỊCH
622	HS139	TPHA	124,000	-	XN MIỄN DỊCH
623	MD61	Treponema pallidum test nhanh (Giang mai) Syphilis	93,000	238,000	XN MIỄN DỊCH
624	VS260	Triple test	543,000	-	XN MIỄN DỊCH
625	HS146	uE 3 (Unconjugated Estriol)	447,000	-	XN MIỄN DỊCH
626	HS133	Xác định Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học-miễn dịch	52,000	-	XN MIỄN DỊCH
627	HH317	Xét nghiệm AMH	722,000	-	XN MIỄN DỊCH
628	HS2582	Xét nghiệm bổ thể C3	316,000	-	XN MIỄN DỊCH
629	HS	Xét nghiệm bổ thể C4	316,000	-	XN MIỄN DỊCH
630	VS47	Xét nghiệm HBsAg (HBsAg miễn dịch tự động)	125,000	74,700	XN MIỄN DỊCH
631	HS2745	Xét nghiệm SHBG	207,000	-	XN MIỄN DỊCH
632	MD3947	Dengue virus serotype PCR	810,000	-	XN MIỄN DỊCH
633	MD4013	M2BPGi (Mac-2 Binding Protein Glycosylation isomer)	900,000	-	XN MIỄN DỊCH
634	MD4016	AChR (Acetylcholine receptor Ab)	1,050,000	-	XN MIỄN DỊCH
635	MD4018	17-OH progesterol	260,000	-	XN MIỄN DỊCH
636	MD4030	Chlammydia IgG (Liaison)	290,000	-	XN MIỄN DỊCH
637	MD4031	Chlammydia IgM (ELISA)	290,000	-	XN MIỄN DỊCH
638	MD4034	Catecholamin niệu 24h	1,100,000	-	XN MIỄN DỊCH
639	MD4037	HBcrAg	750,000	-	XN MIỄN DỊCH
640	MD4039	Adenovirus/ Rotavirus (test nhanh)	260,000	-	XN MIỄN DỊCH
641	MD3497	(Áp dụng cho sàng lọc) Xét nghiệm nhanh kháng nguyên virus SARS-CoV-2	80,000	-	XN VI SINH
642	MD3918	(Áp dụng sàng lọc cho người thân) Xét nghiệm nhanh kháng nguyên virus SARS-CoV-2	80,000	-	XN VI SINH
643	VS210	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	51,000	68,000	XN VI SINH
644	VS3208	Cấy tìm vi khuẩn H.Pylori và Kháng sinh đồ	1,026,000	-	XN VI SINH
645	VS254	Cấy vi khuẩn lao nhanh bằng môi trường MGIT	242,000	-	XN VI SINH
646	VS3429	Panel dị ứng 1 (91 dị nguyên)	1,782,000	-	XN VI SINH

647	VS297	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh) (kháng sinh đồ)	232,000	184,000	XN VI SINH
648	VS94	Vi khuẩn nhuộm soi	92,000	68,000	XN VI SINH
649	VS184	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	371,000	238,000	XN VI SINH
650	VS3481	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường - (CẤY CATHETER)	371,000	238,000	XN VI SINH
651	VS192	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường - (CẤY DA)	371,000	238,000	XN VI SINH
652	VS187	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường - (CẤY ĐÀM)	371,000	238,000	XN VI SINH
653	VS193	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường - (CẤY DỊCH ÂM ĐẠO)	371,000	238,000	XN VI SINH
654	VS198	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường - (CẤY DỊCH DẪN LƯU)	371,000	238,000	XN VI SINH
655	VS194	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường - (CẤY DỊCH HỌNG)	371,000	238,000	XN VI SINH
656	VS197	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường - (CẤY DỊCH KHỚP GỐI)	371,000	238,000	XN VI SINH
657	VS186	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường - (CẤY DỊCH MÀNG BỤNG)	371,000	238,000	XN VI SINH
658	VS185	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường - (CẤY DỊCH MÀNG PHỔI)	371,000	238,000	XN VI SINH
659	VS196	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường - (CẤY DỊCH MŨI XOANG)	371,000	238,000	XN VI SINH
660	VS201	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường - (CẤY DỊCH MŨI)	371,000	238,000	XN VI SINH
661	VS191	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường - (CẤY DỊCH NÃO TỦY)	371,000	238,000	XN VI SINH
662	VS199	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường - (CẤY DỊCH PHẾ QUẢN)	371,000	238,000	XN VI SINH
663	VS200	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường - (CẤY DỊCH RỬA PHẾ QUẢN)	371,000	238,000	XN VI SINH
664	VS203	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường - (CẤY DỊCH)	371,000	238,000	XN VI SINH
665	VS2008	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường - (CẤY MÁU)	494,000	238,000	XN VI SINH
666	VS195	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường - (CẤY MỦ HỌNG)	371,000	238,000	XN VI SINH
667	VS202	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường - (CẤY MỦ VẾT THƯƠNG)	371,000	238,000	XN VI SINH
668	VS189	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường - (CẤY MỦ)	371,000	238,000	XN VI SINH
669	VS190	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường - (CẤY NƯỚC TIỂU)	371,000	238,000	XN VI SINH
670	VS188	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường - (CẤY PHÂN)	371,000	238,000	XN VI SINH
671	VS204	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường - (CẤY TÌM NẤM)	371,000	238,000	XN VI SINH
672	VS299	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường - (Vi trùng-soi cấy)	371,000	238,000	XN VI SINH
673	VS95	Vi khuẩn test nhanh	347,000	238,000	XN VI SINH
674	VS2181	Vi nấm soi tươi	91,000	41,700	XN VI SINH
675	MD3489	(SGT) Xét nghiệm nhanh kháng nguyên virus SARS-CoV2 (Covid-19 Ag)	90,000	238,000	XN VI SINH
676	HS278	XÉT NGHIỆM TINH DỊCH ĐỒ	433,000	-	XN VI SINH

677	MD3937	(TL) - (3) Xét nghiệm nhanh kháng nguyên virus SARS-CoV2 (Covid-19 Ag)	47,000	-	XN VI SINH
678	MD3944	(TL) - (2) Xét nghiệm nhanh kháng nguyên virus SARS-CoV2 (Covid-19 Ag)	60,000	-	XN VI SINH
679	MD3945	(SGT) - (2) Xét nghiệm nhanh kháng nguyên virus SARS-CoV2 (Covid-19 Ag)	60,000	-	XN VI SINH
680	MD3946	(SGT) - (3) Xét nghiệm nhanh kháng nguyên virus SARS-CoV2 (Covid-19 Ag)	47,000	-	XN VI SINH
681	VS4017	Influenza A, B (test nhanh)	270,000	-	XN VI SINH
682	HS74	17 Ketosteroids	436,000	-	XN NƯỚC TIỂU
683	HH3266	Cặn Addis	70,000	43,100	XN NƯỚC TIỂU
684	HS116	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	250,000	161,000	XN NƯỚC TIỂU
685	HS145	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	174,000	29,000	XN NƯỚC TIỂU
686	HS2218	Điện giải Kalium (niệu)	62,000	-	XN NƯỚC TIỂU
687	HS2217	Điện giải Natri (niệu)	62,000	-	XN NƯỚC TIỂU
688	HS179	Định lượng Amylase (niệu)	54,000	37,700	XN NƯỚC TIỂU
689	HS214	Định lượng Creatinin (niệu)	69,000	16,100	XN NƯỚC TIỂU
690	HS127	Định lượng Glucose (niệu)	48,000	13,900	XN NƯỚC TIỂU
691	HS138	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	115,000	43,100	XN NƯỚC TIỂU
692	VS269	Định lượng phenol niệu	486,000	-	XN NƯỚC TIỂU
693	HS181	Định lượng Protein (niệu)	46,000	13,900	XN NƯỚC TIỂU
694	HS2821	Định lượng Protein (niệu) 24h	45,000	-	XN NƯỚC TIỂU
695	HS213	Định lượng Urê (niệu)	69,000	16,100	XN NƯỚC TIỂU
696	HS247	Định tính beta hCG (test nhanh) - QUICKSTICK	35,000	-	XN NƯỚC TIỂU
697	VS208	Hemoglobine niệu	407,000	-	XN NƯỚC TIỂU
698	HS134	Heroin/morphin [nước tiểu]	86,000	-	XN NƯỚC TIỂU
699	HS1885	Microalbumin [Niệu] / 24H	106,000	-	XN NƯỚC TIỂU
700	HS319	Nước tiểu 4 thông số gây nghiện (test nhanh)	173,000	-	XN NƯỚC TIỂU
701	HS2394	Sắc tố mật	20,000	6,300	XN NƯỚC TIỂU
702	HS126	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	55,000	27,400	XN NƯỚC TIỂU
703	HS2664	Urê Niệu 24h	48,000	-	XN NƯỚC TIỂU
704	HS2396	Urobilinogen	20,000	6,300	XN NƯỚC TIỂU
705	HS123	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	70,000	43,100	XN NƯỚC TIỂU
706	HS2696	Albumin dịch màng bụng	61,000	-	XN Tế bào học

707	HS2691	Albumin (dịch màng phổi)	61,000	-	XN Tế bào học
708	HS209	Định lượng Amylase (dịch)	35,000	21,500	XN Tế bào học
709	HS2347	Định lượng Glucose (dịch chọc dò) - (dịch màng bụng)	45,000	12,900	XN Tế bào học
710	HS2633	Định lượng glucose (dịch chọc dò) - (dịch màng phổi)	45,000	12,900	XN Tế bào học
711	HS97	Định lượng Glucose (dịch não tuỷ)	93,000	12,900	XN Tế bào học
712	HSD3468	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Dịch não tủy]	127,000	-	XN Tế bào học
713	HS111	Định lượng Protein (dịch màng phổi)	45,000	21,500	XN Tế bào học
714	HS2346	Định lượng Protein (dịch màng bụng)	45,000	21,500	XN Tế bào học
715	HS98	Định lượng Protein (dịch não tuỷ)	45,000	10,700	XN Tế bào học
716	HS2634	Đo hoạt độ LDH (Lactat Dehydrogenase) - (dịch màng phổi)	118,000	26,900	XN Tế bào học
717	HS2635	PH (dịch màng phổi)	18,000	-	XN Tế bào học
718	HS183	Phản ứng Rivalta [dịch]	51,000	8,500	XN Tế bào học
719	XN2111	Phản ứng Pandy (dịch não tủy)	92,000	-	XN Tế bào học
720	HSPT3442	AZF (Azoospermia factor)	1,620,000	-	SINH HỌC PHÂN TỬ
721	HS2830	Chlamydia - PCR	389,000	-	SINH HỌC PHÂN TỬ
722	HS3495	Coronavirus Real-time PCR (gộp 10)	160,000	-	SINH HỌC PHÂN TỬ
723	HS3496	Coronavirus Real-time PCR (gộp 10) (người thân)	160,000	-	SINH HỌC PHÂN TỬ
724	HS3471	Coronavirus Real-time PCR (gộp 2)	350,000	-	SINH HỌC PHÂN TỬ
725	HS3474	Coronavirus Real-time PCR (gộp 2) (người thân)	350,000	-	SINH HỌC PHÂN TỬ
726	HS3472	Coronavirus Real-time PCR (gộp 3)	250,000	-	SINH HỌC PHÂN TỬ
727	HS3475	Coronavirus Real-time PCR (gộp 3) (người thân)	250,000	-	SINH HỌC PHÂN TỬ
728	HS3473	Coronavirus Real-time PCR (gộp 4)	190,000	-	SINH HỌC PHÂN TỬ
729	HS3476	Coronavirus Real-time PCR (gộp 4) (người thân)	190,000	-	SINH HỌC PHÂN TỬ
730	HS3478	Coronavirus Real-time PCR (gộp 5-10)	160,000	-	SINH HỌC PHÂN TỬ
731	HS3479	Coronavirus Real-time PCR (gộp 5-10) (người thân)	160,000	-	SINH HỌC PHÂN TỬ
732	HS3477	Coronavirus Real-time PCR (SARS-CoV-2) (người thân)	600,000	-	SINH HỌC PHÂN TỬ
733	SHPT3920	GeneXpert lao	400,000	-	SINH HỌC PHÂN TỬ
734	HS150	HBV đo tải lượng Real-time PCR	490,000	-	SINH HỌC PHÂN TỬ
735	HS153	HBV GENOTYPE	1,244,000	-	SINH HỌC PHÂN TỬ
736	HS151	HCV đo tải lượng Real-time PCR	989,000	-	SINH HỌC PHÂN TỬ
737	HS152	HCV GENOTYPE	1,381,000	-	SINH HỌC PHÂN TỬ
738	HS158	HPV Genotype	788,000	-	SINH HỌC PHÂN TỬ
739	VS3107	KAREOTYPE	1,242,000	-	SINH HỌC PHÂN TỬ

740	MD2826	Neisseria gonorhoea - PCR	389,000	-	SINH HỌC PHÂN TỬ
741	HS155	PCR LAO	376,000	-	SINH HỌC PHÂN TỬ
742	HS154	PCR LAO (ĐÀM)	376,000	-	SINH HỌC PHÂN TỬ
743	HS147	PCR LAO Dịch màng bụng	376,000	-	SINH HỌC PHÂN TỬ
744	HS149	PCR LAO Dịch màng phổi	376,000	-	SINH HỌC PHÂN TỬ
745	HS148	PCR LAO Dịch não tuỷ	376,000	-	SINH HỌC PHÂN TỬ
746	HS156	PCR LAO DÒ HẬU MÔN	376,000	-	SINH HỌC PHÂN TỬ
747	HS157	PCR sốt xuất huyết	401,000	-	SINH HỌC PHÂN TỬ
748	MD2883	Real-time PCR (52 tác nhân - Dịch - Đàm - Mủ)	2,484,000	-	SINH HỌC PHÂN TỬ
749	HS2758	Xét nghiệm HPV (Human papilloma virus)	327,000	-	SINH HỌC PHÂN TỬ
750	VS3264	Xét nghiệm sàng lọc trước sinh không xâm lấn (NIPT)	5,400,000	-	SINH HỌC PHÂN TỬ
751	HS2833	α thalassemia	1,474,000	-	SINH HỌC PHÂN TỬ
752	HS2834	β thalassemia	1,474,000	-	SINH HỌC PHÂN TỬ
753	SHPT3988	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	116,000	65,600	SINH HỌC PHÂN TỬ
754	SHPT3989	HIV Ab miễn dịch tự động	159,000	106,000	SINH HỌC PHÂN TỬ
755	SHPT3990	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	1,589,000	-	SINH HỌC PHÂN TỬ
756	SHPT3991	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	195,000	130,000	SINH HỌC PHÂN TỬ
757	SHPT3992	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	1,577,000	-	SINH HỌC PHÂN TỬ
758	SHPT3993	HBc total miễn dịch bán tự động	122,000	71,600	SINH HỌC PHÂN TỬ
759	SHPT3994	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	977,000	814,000	SINH HỌC PHÂN TỬ
760	SHPT3995	Định lượng PIVKA - II (DCP)	1,397,000	1,164,000	SINH HỌC PHÂN TỬ
761	SHPT3996	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	1,130,000	942,000	SINH HỌC PHÂN TỬ
762	SHPT3997	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	537,000	358,000	SINH HỌC PHÂN TỬ
763	SHPT3998	HBc IgM miễn dịch bán tự động	170,000	113,000	SINH HỌC PHÂN TỬ
764	SHPT3999	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	62,000	11,900	SINH HỌC PHÂN TỬ
765	SHPT4000	HIV đo tải lượng Real-time PCR	881,000	734,000	SINH HỌC PHÂN TỬ
766	SHPT4001	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	195,000	130,000	SINH HỌC PHÂN TỬ
767	SHPT4002	HBsAg định lượng	707,000	471,000	SINH HỌC PHÂN TỬ
768	SHPT4003	HIV Ab miễn dịch bán tự động	159,000	106,000	SINH HỌC PHÂN TỬ

769	SHPT4004	HCV genotype Real-time PCR	1,877,000	1,564,000	SINH HỌC PHÂN TỬ
770	SHPT4005	HCV Ag/Ab miễn dịch bán tự động	179,000	119,000	SINH HỌC PHÂN TỬ
771	SHPT4006	QuantiFERON- TB Gold In- Tube test	2,050,000	-	SINH HỌC PHÂN TỬ
772	SHPT4036	PCR Adenovirus	600,000	-	SINH HỌC PHÂN TỬ
773	SHPT4040	PCR monkeypox	900,000	-	SINH HỌC PHÂN TỬ
774	SHPT4041	PCR Herpes simplex virus	540,000	-	SINH HỌC PHÂN TỬ
775	HSCC271	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	48,000	15,200	HSCC Chống độc
776	VS207	ANAPATH 1	366,000	-	GIẢI PHẪU BỆNH
777	GPB304	Cell Block (khối tế bào)	289,000	234,000	GIẢI PHẪU BỆNH
778	GPB110	Chọc hút kim nhỏ các hạch	358,000	258,000	GIẢI PHẪU BỆNH
779	GPB108	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	358,000	258,000	GIẢI PHẪU BỆNH
780	GPB111	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	364,000	258,000	GIẢI PHẪU BỆNH
781	GPB107	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	358,000	258,000	GIẢI PHẪU BỆNH
782	GPB109	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	358,000	258,000	GIẢI PHẪU BỆNH
783	HS212	Hóa mô miễn dịch	683,000	-	GIẢI PHẪU BỆNH
784	GPB125	Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo	482,000	341,000	GIẢI PHẪU BỆNH
785	GPB226	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	344,000	282,000	GIẢI PHẪU BỆNH
786	GPB217	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	413,000	-	GIẢI PHẪU BỆNH
787	GPB227	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	536,000	436,000	GIẢI PHẪU BỆNH
788	GPB219	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	457,000	388,000	GIẢI PHẪU BỆNH
789	GPB124	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	409,000	349,000	GIẢI PHẪU BỆNH
790	HH220	Nhuộm sợi liên võng trong mô tuỷ xương	229,000	80,800	GIẢI PHẪU BỆNH
791	PT591	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	336,000	262,000	GIẢI PHẪU BỆNH
792	PTTT24	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da - (sinh thiết u phần mềm)	336,000	262,000	GIẢI PHẪU BỆNH
793	GPB222	Sinh thiết, nhuộm đỏ Công gô	228,000	-	GIẢI PHẪU BỆNH
794	GPB223	Sinh thiết, nhuộm mỡ theo phương pháp Sudan III	281,000	-	GIẢI PHẪU BỆNH
795	GPB221	Sinh thiết, nhuộm Mucicarmin	285,000	-	GIẢI PHẪU BỆNH
796	GPB224	Sinh thiết, nhuộm Van Gieson	263,000	-	GIẢI PHẪU BỆNH
797	GPB225	Sinh thiết, nhuộm Xanh Acian	302,000	-	GIẢI PHẪU BỆNH

798	GPB231	Sinh thiết,nhuộm miễn dịch huỳnh quang cho 06 kháng thể	983,000	-	GIẢI PHẪU BỆNH
799	HH303	Soi tìm tế bào lạ	285,000	-	GIẢI PHẪU BỆNH
800	GPB103	Tế bào học dịch chải phế quản	230,000	159,000	GIẢI PHẪU BỆNH
801	CC99	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	230,000	159,000	GIẢI PHẪU BỆNH
802	GPB100	Tế bào học dịch màng khớp	230,000	159,000	GIẢI PHẪU BỆNH
803	GPB2222	Tế bào học dịch não tủy	230,000	-	GIẢI PHẪU BỆNH
804	GPB106	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	230,000	159,000	GIẢI PHẪU BỆNH
805	GPB104	Tế bào học dịch rửa phế quản	230,000	159,000	GIẢI PHẪU BỆNH
806	GPB102	Tế bào học đờm	230,000	159,000	GIẢI PHẪU BỆNH
807	GPB101	Tế bào học nước tiểu	230,000	159,000	GIẢI PHẪU BỆNH
808	GPB2215	Thinprep pap test	680,000	-	GIẢI PHẪU BỆNH
809	PTTT2	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	263,000	159,000	GIẢI PHẪU BỆNH
810	GPB230	Xét nghiệm đột biến gen Her 2	5,502,000	4,614,000	GIẢI PHẪU BỆNH
811	GPB218	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	389,000	328,000	GIẢI PHẪU BỆNH
812	GPB232	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	414,000	338,000	GIẢI PHẪU BỆNH
813	GPB229	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	697,000	533,000	GIẢI PHẪU BỆNH
814	HH114	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	140,000	48,400	GIẢI PHẪU BỆNH
815	GPB228	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	233,000	159,000	GIẢI PHẪU BỆNH
816	HH112	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	92,000	57,700	GIẢI PHẪU BỆNH
817	HH2751	(áp dụng việp phí) Tiêm huyết tương giàu tiểu cầu (PRP) tự thân điều trị một số bệnh lý phần mềm quanh khớp	2,700,000	-	Xét nghiệm
818	HS166	Amip test nhanh [Phân]	141,000	-	Xét nghiệm
819	HS309	Ancylostoma canium (giun móc chó mèo)	244,000	-	XN KÝ SINH TRÙNG
820	KST3449	Ancylostoma duodenale (Giun móc)	150,000	-	XN KÝ SINH TRÙNG
821	HS169	Angiostrongylus cantonensis IgM (Giun mạch)	132,000	-	XN KÝ SINH TRÙNG
822	HH2386	Ascaris Lumbricoides (Giun đũa)	197,000	-	XN KÝ SINH TRÙNG
823	HH315	Clonorchis sinensis IgG (Sán lá gan nhỏ)	159,000	-	XN KÝ SINH TRÙNG
824	HS163	Cysticercus cellulosae (Ấu trùng sán dãi lợn)	118,000	-	XN KÝ SINH TRÙNG
825	HS159	ĐỊNH DANH KÝ SINH TRÙNG	108,000	-	XN KÝ SINH TRÙNG

826	VS2096	Đơn bào đường ruột soi tươi	91,000	41,700	XN KÝ SINH TRÙNG
827	HS172	Echinococcus granulosis IgG (Sán dãi chó mèo)	141,000	-	XN KÝ SINH TRÙNG
828	HS167	Fasciola hepatica (Sán lá gan lớn)	242,000	-	XN KÝ SINH TRÙNG
829	HH312	Filariasis IgG (Giun Chỉ)	197,000	34,600	XN KÝ SINH TRÙNG
830	HS165	Gnathostoma spinigerum (Giun đầu gai)	182,000	-	XN KÝ SINH TRÙNG
831	KST3451	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	91,000	38,200	XN KÝ SINH TRÙNG
832	HS135	Hồng cầu trong phân test nhanh (Máu ẩn – FOB)	105,000	65,600	XN KÝ SINH TRÙNG
833	HS160	Paragonimus IgG (Sán lá phổi)	182,000	-	XN KÝ SINH TRÙNG
834	HS161	Schitosoma (Sán máng)	182,000	-	XN KÝ SINH TRÙNG
835	HS168	Strongyloides stercoralis (Giun lươn)	182,000	-	XN KÝ SINH TRÙNG
836	HS292	Tenia Saginata (Sán dãi bò)	183,000	-	XN KÝ SINH TRÙNG
837	HS291	Tenia Solium (Sán dãi lợn)	167,000	-	XN KÝ SINH TRÙNG
838	HS164	Toxocara canis (Giun đũa chó mèo)	182,000	-	XN KÝ SINH TRÙNG
839	HS162	Trichinella spiralis IgG (Giun xoắn)	141,000	-	XN KÝ SINH TRÙNG
840	VS93	Trứng giun, sán soi tươi (Soi tươi tìm ký sinh trùng (đường ruột, ngoài đường ruột)	91,000	41,700	XN KÝ SINH TRÙNG
841	PTTT2230	(Áp dụng cho người lớn) Chích rạch áp xe nhỏ (1cm)	211,000	186,000	Thủ thuật
842	PTTT2231	(Áp dụng cho người lớn) Chích rạch áp xe nhỏ (2cm)	291,000	186,000	Thủ thuật
843	PTTT2232	(Áp dụng cho người lớn) Chích rạch áp xe nhỏ (3 - 4 cm)	381,000	186,000	Thủ thuật
844	PTTT2233	(Áp dụng cho người lớn) Chích rạch áp xe nhỏ (chín mé)	638,000	186,000	Thủ thuật
845	HH2752	(áp dụng viện phí) Điều trị thoái hóa khớp bằng huyết tương giàu tiểu cầu	2,700,000	-	Thủ thuật
846	PTTT580	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	616,000	178,000	Thủ thuật
847	PTTT581	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản - (Cắt lọc vết thương phần mềm nông > 10 cm)	336,000	178,000	Thủ thuật
848	PTTT21	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Chích rạch áp xe nhỏ - (Chín mé)	638,000	186,000	Thủ thuật
849	PTTT16	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Chích rạch áp xe nhỏ (1cm)	211,000	186,000	Thủ thuật
850	PTTT17	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Chích rạch áp xe nhỏ (2cm)	286,000	186,000	Thủ thuật
851	PTTT18	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Chích rạch áp xe nhỏ (3 - 4 cm)	381,000	186,000	Thủ thuật
852	PTTT802	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Chích rạch áp xe nhỏ (rạch áp xe trong miệng đơn giản)	213,000	186,000	Thủ thuật
853	PTTT803	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Chích rạch áp xe nhỏ (Rạch áp xe trong miệng phức tạp)	392,000	186,000	Thủ thuật

854	PTTT76	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm (1 nòng) (catheter không được thanh toán bhyt riêng)	739,000	653,000	Thủ thuật
855	PT517	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm - (nông chiều dài < l0cm)	224,000	178,000	Thủ thuật
856	PT519	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm - (sâu chiều dài < l0cm)	336,000	257,000	Thủ thuật
857	PT518	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm - (nông chiều dài > l0cm)	280,000	237,000	Thủ thuật
858	PT520	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm - (sâu chiều dài > l0cm)	448,000	305,000	Thủ thuật
859	PT521	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5 cm (vùng hàm mặt)	224,000	178,000	Thủ thuật
860	PT522	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Khâu vết thương phần mềm nông dài > 5 cm (vùng hàm mặt)	308,000	178,000	Thủ thuật
861	PT523	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Khâu vết thương phần mềm sâu dài < 5 cm (vùng hàm mặt)	291,000	257,000	Thủ thuật
862	PT524	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Khâu vết thương phần mềm sâu dài > 5 cm (vùng hàm mặt)	392,000	257,000	Thủ thuật
863	PTTT2044	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ (nông chiều dài < l0 cm)	224,000	178,000	Thủ thuật
864	PTTT2045	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ (nông chiều dài ≥ l0 cm)	280,000	237,000	Thủ thuật
865	PTTT2046	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ (sâu chiều dài < l0 cm)	336,000	257,000	Thủ thuật
866	PTTT2047	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ (sâu chiều dài ≥ l0 cm)	448,000	305,000	Thủ thuật
867	PT624	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Nhổ chân răng sữa - (Nhổ răng sữa nhiều chân)	168,000	37,300	Thủ thuật
868	PT623	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Nhổ răng sữa (1 chân)	112,000	37,300	Thủ thuật
869	PTTT14	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Rạch Apxe	1,008,000	186,000	Thủ thuật
870	PT587	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Thay băng vết thương chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	152,000	134,000	Thủ thuật
871	PT589	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Thay băng vết thương chiều dài > 50cm nhiễm trùng	271,000	240,000	Thủ thuật
872	PT584	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm (chỉ thanh toán bảo hiểm với bệnh nhân ngoại trú)	67,000	57,600	Thủ thuật
873	PT585	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm (chỉ thanh toán bảo hiểm với bệnh nhân ngoại trú)	90,000	79,600	Thủ thuật
874	PT588	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến 50cm nhiễm trùng	203,000	179,000	Thủ thuật

875	PT586	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến dưới 50 cm	128,000	112,000	Thủ thuật
876	PT823	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Truyền tĩnh mạch (Chỉ thanh toán bảo hiểm với người bệnh ngoại trú))	168,000	21,400	Thủ thuật
877	PTTT2118	(Chỉ áp dụng cho người lớn)Khâu vết thương phần mềm nông dài > 5 cm (vùng hàm mặt)	314,000	178,000	Thủ thuật
878	PTTT2117	(Chỉ áp dụng cho người lớn) Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5 cm (vùng hàm mặt)	224,000	178,000	Thủ thuật
879	PTTT2119	(Chỉ áp dụng cho người lớn) Khâu vết thương phần mềm sâu dài < 5 cm (vùng hàm mặt)	291,000	257,000	Thủ thuật
880	PTTT2120	(Chỉ áp dụng cho người lớn) Khâu vết thương phần mềm sâu dài > 5 cm (vùng hàm mặt)	392,000	257,000	Thủ thuật
881	HS2636	(Chỉ áp dụng cho người lớn) Thay băng vết bỏng <5%	84,000	57,600	Thủ thuật
882	PTTT2637	(Chỉ áp dụng cho người lớn) Thay băng vết bỏng >5%	146,000	57,600	Thủ thuật
883	PTTT2127	(Chỉ áp dụng cho người lớn) Thay băng vết thương chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	152,000	134,000	Thủ thuật
884	PTTT2129	(Chỉ áp dụng cho người lớn) Thay băng vết thương chiều dài > 50cm nhiễm trùng	271,000	240,000	Thủ thuật
885	PTTT2124	(Chỉ áp dụng cho người lớn) Thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm (chỉ thanh toán bảo hiểm với bệnh nhân ngoại trú)	67,000	57,600	Thủ thuật
886	PTTT2125	(Chỉ áp dụng cho người lớn) Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm (chỉ thanh toán bảo hiểm với bệnh nhân ngoại trú)	90,000	82,400	Thủ thuật
887	PTTT2128	(Chỉ áp dụng cho người lớn) Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến 50cm nhiễm trùng	202,000	179,000	Thủ thuật
888	PTTT2126	(Chỉ áp dụng cho người lớn) Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến dưới 50 cm	128,000	112,000	Thủ thuật
889	PTTT2113	(Chỉ áp dụng cho người lớn) Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < l0cm	224,000	178,000	Thủ thuật
890	PTTT2114	(Chỉ áp dụng cho người lớn) Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài > l0cm	280,000	237,000	Thủ thuật
891	PTTT2115	(Chỉ áp dụng cho người lớn) Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < l0cm	336,000	257,000	Thủ thuật
892	PTTT2116	(Chỉ áp dụng cho người lớn) Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài > l0cm	448,000	305,000	Thủ thuật
893	PTTT760	Bẻ cuốn mũi	179,000	133,000	Thủ thuật
894	PT735	Bóc nang tuyến Bartholin	2,160,000	1,274,000	Thủ thuật
895	PTTT1031	Bóc nhân xơ vú	1,661,000	984,000	Thủ thuật
896	TT1970	Bóc nhau nhân tạo	1,109,000	-	Thủ thuật
897	PT816	Bơm rửa khoang màng phổi	224,000	216,000	Thủ thuật
898	PTTT3121	Cầm máu mũi bằng Merocel (1 bên)	336,000	205,000	Thủ thuật
899	PTTT3122	Cầm máu mũi bằng Merocel (2 bên)	448,000	275,000	Thủ thuật
900	PTTT526	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	202,000	-	Thủ thuật
901	PTTT532	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da - (Cắt bỏ hai sẹo lồi ở dái tai)	829,000	-	Thủ thuật
902	PTTT528	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da - (Cắt bỏ sẹo lồi ở ngực)	930,000	-	Thủ thuật
903	PTTT518	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da - (Mổ bướu mỡ (trên 8 cm))	2,090,000	-	Thủ thuật
904	PTTT530	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da - (Mổ cắt bỏ sẹo củ và tổ chức xơ dính)	1,727,000	-	Thủ thuật

905	PTTT529	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da - (Sẹo xấu ở ngực)	1,030,000	-	Thủ thuật
906	PTTT525	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da - (U phần mềm ngực đk 2 cm)	1,507,000	-	Thủ thuật
907	PTTT524	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da - (U thượng bì sâu vùng cổ < 5 cm)	1,760,000	-	Thủ thuật
908	PTTT521	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da - (U vùng cùng cụt)	1,867,000	-	Thủ thuật
909	PTTT531	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da (Cắt bỏ sẹo lồi ở dái tai đk 1cm)	515,000	-	Thủ thuật
910	PTTT527	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da (Cắt u hạt được 01cm ở cằm)	594,000	-	Thủ thuật
911	PTTT517	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da (Mổ bướu mỡ (2-5 cm))	1,529,000	-	Thủ thuật
912	PTTT519	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da (Mổ bướu mỡ (5-8cm))	1,661,000	-	Thủ thuật
913	PTTT3021	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da (Mổ đa u mỡ phức tạp)	3,802,000	-	Thủ thuật
914	PTTT520	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da (Mổ đa u mỡ)	1,936,000	-	Thủ thuật
915	PTTT541	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da (P3) (U bã đậu > 6 cm)	672,000	-	Thủ thuật
916	PTTT536	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da (P3) (U bã đậu 1-2cm)	376,000	-	Thủ thuật
917	PTTT537	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da (P3) (U bã đậu 3 cm)	392,000	-	Thủ thuật
918	PTTT538	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da (P3) (U bã đậu 4 cm)	448,000	-	Thủ thuật
919	PTTT539	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da (P3) (U bã đậu 5 cm)	493,000	-	Thủ thuật
920	PTTT540	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da (P3) (U bã đậu 6 cm)	582,000	-	Thủ thuật
921	PTTT542	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da (P3) (U thượng bì 1-2cm)	314,000	-	Thủ thuật
922	PTTT543	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da (P3) (U thượng bì 3 cm)	358,000	-	Thủ thuật
923	PTTT545	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da (P3) (U thượng bì bội nhiễm 3 cm)	403,000	-	Thủ thuật
924	PTTT516	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da (U thanh-dịch vùng mông 10cmx5cm)	1,571,000	-	Thủ thuật
925	PT831	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	133,000	117,000	Thủ thuật
926	PTTT60	Cắt chỉ sau phẫu thuật (chỉ thanh toán BHYT đối với khoa T-M-H)	45,000	32,900	Thủ thuật
927	PTTT113	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn (đơn giản)	1,342,000	682,000	Thủ thuật
928	PTTT114	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn (phức tạp)	2,182,000	682,000	Thủ thuật
929	VLTL3139	Cấy chỉ	448,000	143,000	Thủ thuật
930	VLTL3143	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	448,000	143,000	Thủ thuật
931	VLTL3168	Cấy chỉ điều trị đái dầm	448,000	143,000	Thủ thuật
932	VLTL3170	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	448,000	143,000	Thủ thuật
933	VLTL3146	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	448,000	143,000	Thủ thuật
934	VLTL3166	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	448,000	143,000	Thủ thuật
935	VLTL3167	Cấy chỉ điều trị đau lưng	448,000	143,000	Thủ thuật
936	VLTL3154	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	448,000	143,000	Thủ thuật
937	VLTL3171	Cấy chỉ điều trị di tinh	448,000	143,000	Thủ thuật
938	VLTL3144	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	448,000	143,000	Thủ thuật

939	VLTL3151	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	448,000	143,000	Thủ thuật
940	VLTL3145	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	448,000	143,000	Thủ thuật
941	VLTL3149	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	448,000	143,000	Thủ thuật
942	VLTL3150	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	448,000	143,000	Thủ thuật
943	VLTL3152	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	448,000	143,000	Thủ thuật
944	VLTL3158	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	448,000	143,000	Thủ thuật
945	VLTL3160	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	448,000	143,000	Thủ thuật
946	VLTL3159	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	448,000	143,000	Thủ thuật
947	VLTL3153	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	448,000	143,000	Thủ thuật
948	VLTL3172	Cấy chỉ điều trị liệt dương	448,000	143,000	Thủ thuật
949	VLTL3140	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	448,000	143,000	Thủ thuật
950	VLTL3156	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	448,000	143,000	Thủ thuật
951	VLTL3147	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	448,000	143,000	Thủ thuật
952	VLTL3148	Cấy chỉ điều trị nấc	448,000	143,000	Thủ thuật
953	VLTL3169	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	448,000	143,000	Thủ thuật
954	VLTL3157	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	448,000	143,000	Thủ thuật
955	VLTL3162	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	448,000	143,000	Thủ thuật
956	VLTL3173	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	448,000	143,000	Thủ thuật
957	VLTL3142	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	448,000	143,000	Thủ thuật
958	VLTL3141	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	448,000	143,000	Thủ thuật
959	VLTL3163	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	448,000	143,000	Thủ thuật
960	VLTL3155	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	448,000	143,000	Thủ thuật
961	VLTL3161	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	448,000	143,000	Thủ thuật
962	VLTL3165	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	448,000	143,000	Thủ thuật
963	VLTL3164	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	448,000	143,000	Thủ thuật
964	PTTT3124	Chích áp xe quanh Amidan (gây mê)	896,000	729,000	Thủ thuật
965	PTTT747	Chích áp xe quanh Amidan (gây tê)	560,000	263,000	Thủ thuật
966	PT833	Chích áp xe tầng sinh môn	907,000	807,000	Thủ thuật
967	PTTT751	Chích áp xe thành sau họng gây mê	672,000	263,000	Thủ thuật
968	PTTT750	Chích áp xe thành sau họng gây tê	560,000	263,000	Thủ thuật
969	PT739	Chích áp xe tuyến Bartholin	1,331,000	831,000	Thủ thuật
970	PTTT1026	Chích áp xe vú	560,000	219,000	Thủ thuật
971	PTTT1027	Chích áp xe vú (Phức tạp)	1,160,000	219,000	Thủ thuật
972	PTTT2901	Chích xơ tĩnh mạch chi dưới 1 bên	2,268,000	-	Thủ thuật
973	PTTT2903	Chích xơ tĩnh mạch chi dưới 2 bên	4,320,000	-	Thủ thuật
974	PT836	Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	988,000	880,000	Thủ thuật
975	GPB2176	Chọc dịch khớp (khớp gối)	224,000	114,000	Thủ thuật
976	HS2698	Chọc dịch màng bụng	1,008,000	137,000	Thủ thuật
977	PTTT7	Chọc dịch tuỷ sống (kim chọc dò được thanh toán BHYT riêng)	896,000	107,000	Thủ thuật
978	PTTT5	Chọc dò dịch màng phổi	1,008,000	137,000	Thủ thuật
979	PTTT8	Chọc dò dịch não tuỷ (kim chọc dò được thanh toán BHYT riêng)	941,000	107,000	Thủ thuật
980	PTTT6	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	1,008,000	137,000	Thủ thuật
981	PTTT9	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	347,000	247,000	Thủ thuật
982	PTTT943	Chọc dò túi cùng Douglas	336,000	280,000	Thủ thuật
983	PTTT3117	(chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Chọc hút áp xe thành bụng	1,650,000	186,000	Thủ thuật
984	PT817	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	188,000	166,000	Thủ thuật
985	PTTT644	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ ổ bụng	1,342,000	-	Thủ thuật
986	PT852	Chọc hút dịch vành tai	62,000	52,600	Thủ thuật
987	PTTT2314	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm (Chọc u vú dưới siêu âm)	392,000	177,000	Thủ thuật

988	PTTT22	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	280,000	152,000	Thủ thuật
989	PTTT939	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	3,575,000	722,000	Thủ thuật
990	PTTT2608	Chọc rửa xoang hàm (T2)	336,000	278,000	Thủ thuật
991	PTTT406	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	112,000	-	Thủ thuật
992	PTTT801	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	594,000	363,000	Thủ thuật
993	VTLT3085	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	43,000	35,500	Thủ thuật
994	PT825	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	261,000	231,000	Thủ thuật
995	PT837	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	937,000	835,000	Thủ thuật
996	PTTT4	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	1,650,000	-	Thủ thuật
997	PT819	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	762,000	678,000	Thủ thuật
998	PTTT78	Đặt Catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	1,008,000	-	Thủ thuật
999	PTTT74	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài (catheter không được thanh toán bhyt riêng)	739,000	653,000	Thủ thuật
1000	PTTT75	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng (catheter không được thanh toán bhyt riêng)	739,000	653,000	Thủ thuật
1001	PT732	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng (catheter không được thanh toán bhyt riêng)	1,241,000	1,126,000	Thủ thuật
1002	PTTT79	Đặt nội khí quản	745,000	555,000	Thủ thuật
1003	PTTT73	Đặt ống thông dạ dày	123,000	90,100	Thủ thuật
1004	PTTT67	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản (Sonde JJ được thanh toán BHYT riêng)	1,650,000	917,000	Thủ thuật
1005	PTTT65	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ) (Sonde JJ được thanh toán BHYT riêng)	1,650,000	917,000	Thủ thuật
1006	PTTT66	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê (Sonde JJ được thanh toán BHYT riêng)	1,650,000	917,000	Thủ thuật
1007	PTTT2228	Đặt sonde tiểu	112,000	-	Thủ thuật
1008	VLTL2943	Điện châm	94,000	-	Thủ thuật
1009	VLTL2942	Điện châm (Kim ngắn)	93,000	67,300	Thủ thuật
1010	PHCN2910	Điều trị bằng các dòng điện xung	53,000	41,400	Thủ thuật
1011	PHCN3220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	90,000	45,800	Thủ thuật
1012	PHCN2911	Điều trị bằng siêu âm	58,000	45,600	Thủ thuật
1013	PHCN2912	Điều trị bằng tia hồng ngoại	45,000	35,200	Thủ thuật
1014	PT688	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	179,000	97,000	Thủ thuật
1015	PT616	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite (xoang lớn)	392,000	247,000	Thủ thuật
1016	PT615	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite (xoang nhỏ)	321,000	247,000	Thủ thuật
1017	PT614	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	321,000	247,000	Thủ thuật
1018	PT617	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (xoang nhỏ)	319,000	247,000	Thủ thuật
1019	PTTT934	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	347,000	159,000	Thủ thuật
1020	PTTT1008	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	4,221,000	1,002,000	Thủ thuật
1021	PTTT1006 VT	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm (bao gồm may tần sinh môn)	3,791,000	706,000	Thủ thuật
1022	PTTT1007 VT	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm (Đẻ chỉ huy (Bao gồm may tần sinh môn))	4,115,000	706,000	Thủ thuật

1023	PTTT2063 VT	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm (KHÔNG bao gồm may tần sinh môn)	3,467,000	706,000	Thủ thuật
1024	PTTT1009	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	4,442,000	1,227,000	Thủ thuật
1025	TDCN2011	Đo khúc xạ giác mạc Javal	67,000	36,200	Thủ thuật
1026	PT509	Đo khúc xạ máy	62,000	9,900	Thủ thuật
1027	PT508	Đo sắc giác	75,000	65,900	Thủ thuật
1028	PTTT36	Đo thị lực khách quan	45,000	-	Thủ thuật
1029	PTTT2255	Đốt lazer CO2 bớt sùi (1 cái)	336,000	-	Thủ thuật
1030	PTTT2256	Đốt lazer CO2 bớt sùi (2 cái)	560,000	-	Thủ thuật
1031	PTTT2252	Đốt lazer CO2 đồi mồi (từ 1 - 4 cái)	224,000	-	Thủ thuật
1032	PTTT2253	Đốt lazer CO2 đồi mồi (từ 5 - 8 cái)	448,000	-	Thủ thuật
1033	PTTT2247	Đốt lazer CO2 hạt cơm, mụn cóc, sùi mào gà, u mềm lây, nốt ruồi (từ 1 - 4 cái)	336,000	-	Thủ thuật
1034	PTTT2248	Đốt lazer CO2 hạt cơm, mụn cóc, sùi mào gà, u mềm lây, nốt ruồi (từ 5 - 8 cái)	560,000	-	Thủ thuật
1035	PTTT2254	Đốt lazer CO2 u hạt viêm	224,000	-	Thủ thuật
1036	PTTT2249	Đốt lazer CO2 u treo (từ 1 - 10 cái)	448,000	-	Thủ thuật
1037	PTTT2250	Đốt lazer CO2 u treo (từ 11 - 20 cái)	672,000	-	Thủ thuật
1038	PTTT2251	Đốt lazer CO2 u treo (từ 21 - 30 cái)	896,000	-	Thủ thuật
1039	PTTT553	Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn, thịt dư - (Chai chân 1cm (xẻ tiểu phẫu))	202,000	-	Thủ thuật
1040	PTTT552	Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn, thịt dư - (Chai chân trên 1cm (xẻ tiểu phẫu))	538,000	-	Thủ thuật
1041	PTTT564	Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn, thịt dư - (Đốt mụn thịt vùng mắt (bao gồm thuốc bôi))	986,000	-	Thủ thuật
1042	PTTT565	Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn, thịt dư - (Đốt mụn thit vùng mắt, gò má, trán (bao gồm cả thuốc bôi) - Loại 1)	1,452,000	-	Thủ thuật
1043	PTTT566	Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn, thịt dư - (Đốt mụn thịt vùng mắt, gò má, trán (bao gồm cả thuốc bôi) - Loại 2)	1,936,000	-	Thủ thuật
1044	PTTT558	Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn, thịt dư - (Đốt nốt ruồi hạt cơm, dây sừng đồi mồi, u nhú, u mềm lây 5 nốt)	347,000	-	Thủ thuật
1045	PTTT554	Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn, thịt dư - (Đốt nốt ruồi, hạt cơm, dây sừng đồi mồi, u nhú, u mềm lây 1 nốt)	146,000	-	Thủ thuật
1046	PTTT563	Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn, thịt dư - (Đốt nốt ruồi, hạt cơm, dây sừng đồi mồi, u nhú, u mềm lây 10 nốt)	594,000	-	Thủ thuật
1047	PTTT555	Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn, thịt dư - (Đốt nốt ruồi, hạt cơm, dây sừng đồi mồi, u nhú, u mềm lây 2 nốt)	202,000	-	Thủ thuật
1048	PTTT556	Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn, thịt dư - (Đốt nốt ruồi, hạt cơm, dây sừng đồi mồi, u nhú, u mềm lây 3 nốt)	246,000	-	Thủ thuật
1049	PTTT557	Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn, thịt dư - (Đốt nốt ruồi, hạt cơm, dây sừng đồi mồi, u nhú, u mềm lây 4 nốt)	291,000	-	Thủ thuật
1050	PTTT559	Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn, thịt dư - (Đốt nốt ruồi, hạt cơm, dây sừng đồi mồi, u nhú, u mềm lây 6 nốt)	392,000	-	Thủ thuật
1051	PTTT560	Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn, thịt dư - (Đốt nốt ruồi, hạt cơm, dây sừng đồi mồi, u nhú, u mềm lây 7 nốt)	448,000	-	Thủ thuật

1052	PTTT561	Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn, thịt dư - (Đốt nốt ruồi, hạt cơm, dây sừng đồi mồi, u nhú, u mềm lây 8 nốt)	493,000	-	Thủ thuật
1053	PTTT562	Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn, thịt dư - (Đốt nốt ruồi, hạt cơm, dây sừng đồi mồi, u nhú, u mềm lây 9 nốt)	538,000	-	Thủ thuật
1054	PTTT548	Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn, thịt dư (1cm) (gồm cả thuốc bôi)	246,000	-	Thủ thuật
1055	PTTT546	Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn, thịt dư (chai chân 1cm)	202,000	-	Thủ thuật
1056	PTTT547	Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn, thịt dư (chai chân trên 1cm)	459,000	-	Thủ thuật
1057	PTTT551	Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn, thịt dư > 3cm (có thuốc bôi)	392,000	-	Thủ thuật
1058	PTTT549	Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn, thịt dư 1cm-2cm (có thuốc bôi)	291,000	-	Thủ thuật
1059	PTTT550	Đốt sẹo lồi, xấu, vết chai, mụn, thịt dư 2cm-3cm (có thuốc bôi)	347,000	-	Thủ thuật
1060	PT878	Gây mê/ An thần (nạo/ hút/ xẻ áp xe/chọc dịch)	500,000	-	Thủ thuật
1061	PT879	Gây mê/ An thần (chụp CT/XQ/ Siêu âm)	500,000	-	Thủ thuật
1062	PTTT1010	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng (đẻ không đau)	4,305,000	649,000	Thủ thuật
1063	PT826	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	274,000	-	Thủ thuật
1064	TT1971	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	1,019,000	204,000	Thủ thuật
1065	PTTT2609	Hút rửa mũi, xoang sau mổ (T3)	168,000	140,000	Thủ thuật
1066	TT1983	Hút thai dưới siêu âm	2,376,000	-	Thủ thuật
1067	TT1959	Hút thai dưới siêu âm (bệnh lý)	2,387,000	456,000	Thủ thuật
1068	VLTL2944	Kéo nắn cột sống cổ	58,000	45,300	Thủ thuật
1069	VLTL2945	Kéo nắn cột sống thắt lưng	58,000	45,300	Thủ thuật
1070	PTTT948	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	2,592,000	1,564,000	Thủ thuật
1071	PTTT949	Khâu vòng cổ tử cung	1,606,000	549,000	Thủ thuật
1072	DVK2330	Khí dung mũi họng	392,000	-	Thủ thuật
1073	DVK2351	Khí dung mũi họng (theo ngày)	67,000	20,400	Thủ thuật
1074	DKV2663	Khí dung thuốc giãn phế quản	25,000	20,400	Thủ thuật
1075	PHCN2914	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59,000	46,900	Thủ thuật
1076	PHCN2933	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	37,000	29,000	Thủ thuật
1077	PHCN2913	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	54,000	42,300	Thủ thuật
1078	PHCN2938	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	36,000	28,500	Thủ thuật
1079	PHCN2930	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64,000	50,700	Thủ thuật
1080	PHCN2929	Kỹ thuật xoa bóp vùng	54,000	41,800	Thủ thuật
1081	PTTT762	Làm thuốc tai (Chưa bao gồm thuốc.) (1 bên)	90,000	20,500	Thủ thuật
1082	PTTT763	Làm thuốc tai (Chưa bao gồm thuốc.) (2 bên)	168,000	20,500	Thủ thuật
1083	PT2243	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn (dịch vụ)	67,000	-	Thủ thuật
1084	PT854	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	99,000	85,600	Thủ thuật
1085	PT625	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	336,000	-	Thủ thuật
1086	PT855	Lấy dị vật âm đạo	616,000	573,000	Thủ thuật
1087	PTTT2854	Lấy dị vật hạ họng	112,000	40,800	Thủ thuật
1088	PTTT2853	Lấy dị vật họng miệng	112,000	40,800	Thủ thuật
1089	PTTT754	Lấy dị vật mũi (không gây mê)	280,000	194,000	Thủ thuật

1090	PTTT755	Lấy dị vật mũi gây mê	900,000	194,000	Thủ thuật
1091	PTTT753	Lấy dị vật tai (gây mê)	900,000	155,000	Thủ thuật
1092	PTTT752	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê) - (đơn giản)	280,000	155,000	Thủ thuật
1093	PTTT3119	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	224,000	62,900	Thủ thuật
1094	TT2104	Lấy que tránh thai	392,000	-	Thủ thuật
1095	PTTT48	Lọc màng bụng liên tục thông thường (thẩm phân phúc mạc)	1,221,000	-	Thủ thuật
1096	PTTT522	Mổ bóc u liên kết xơ và tuyến bả vùng gáy	2,473,000	-	Thủ thuật
1097	PTTT535	Mổ cắt bỏ sẹo xấu, khâu thẩm mỹ	1,540,000	-	Thủ thuật
1098	PTTT2105	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	403,000	-	Thủ thuật
1099	PTTT2905	Mở thông dạ dày (P3)	2,830,000	2,514,000	Thủ thuật
1100	PT828	Mở thông dạ dày qua nội soi	2,916,000	2,697,000	Thủ thuật
1101	PT554	Nắn sai khớp thái dương hàm	224,000	103,000	Thủ thuật
1102	PT690	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	2,123,000	1,662,000	Thủ thuật
1103	PT689	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	2,123,000	1,662,000	Thủ thuật
1104	PT3109	Nắn trật khớp đơn giản	168,000	-	Thủ thuật
1105	PT3110	Nắn trật khớp phức tạp	336,000	-	Thủ thuật
1106	PT552	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	448,000	399,000	Thủ thuật
1107	PT575	Nắn, bó bột cột sống	821,000	624,000	Thủ thuật
1108	PT560	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	448,000	335,000	Thủ thuật
1109	PT572	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	448,000	335,000	Thủ thuật
1110	PT563	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	448,000	335,000	Thủ thuật
1111	PT574	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	840,000	624,000	Thủ thuật
1112	PT559	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	448,000	335,000	Thủ thuật
1113	PT571	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	448,000	335,000	Thủ thuật
1114	PT562	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	448,000	335,000	Thủ thuật
1115	PT558	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	448,000	335,000	Thủ thuật
1116	PT570	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	448,000	335,000	Thủ thuật
1117	PT561	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	448,000	335,000	Thủ thuật
1118	PT573	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	840,000	624,000	Thủ thuật
1119	PT564	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	448,000	335,000	Thủ thuật
1120	PT579	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	840,000	624,000	Thủ thuật
1121	PT580	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	840,000	624,000	Thủ thuật
1122	PT569	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	448,000	335,000	Thủ thuật
1123	PT576	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	448,000	335,000	Thủ thuật
1124	PT565	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	448,000	234,000	Thủ thuật
1125	PT566	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	448,000	234,000	Thủ thuật
1126	PT578	Nắn, bó bột gãy xương chậu	824,000	624,000	Thủ thuật
1127	PT581	Nắn, bó bột gãy xương chày	448,000	234,000	Thủ thuật
1128	PT567	Nắn, bó bột gãy xương gót	448,000	144,000	Thủ thuật
1129	PT582	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	448,000	234,000	Thủ thuật
1130	PT568	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	448,000	259,000	Thủ thuật
1131	PT583	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	419,000	319,000	Thủ thuật
1132	PT557	Nắn, bó bột trật khớp gối	448,000	259,000	Thủ thuật
1133	PT556	Nắn, bó bột trật khớp háng	896,000	714,000	Thủ thuật
1134	PT2731	Nắn, bó bột trật khớp háng ở bệnh nhân thay chỏm bán phần	1,650,000	714,000	Thủ thuật
1135	PT2732	Nắn, bó bột trật khớp háng ở bệnh nhân thay chỏm toàn phần	1,650,000	714,000	Thủ thuật
1136	PT555	Nắn, bó bột trật khớp vai	448,000	319,000	Thủ thuật
1137	PT553	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	448,000	399,000	Thủ thuật
1138	PT577	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	336,000	259,000	Thủ thuật
1139	TT1990	Nạo hút thai trứng	2,538,000	-	Thủ thuật
1140	TT1966	Nạo hút thai trứng (bệnh lý)	2,549,000	772,000	Thủ thuật

1141	TT1995	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 11 tuần đến hết 12 tuần (bệnh lý)	5,250,000	-	Thủ thuật
1142	TT1965	Nạo phá thai bệnh lý (Phá thai phụ khoa) (bệnh lý)	515,000	-	Thủ thuật
1143	TT1972	Nạo phá thai bệnh lý/nạo thai do mổ cũ/nạo thai khó - (Nạo thai 12 tuần trên vết mổ cũ (bệnh lý))	3,240,000	-	Thủ thuật
1144	TT1992	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	952,000	-	Thủ thuật
1145	TT1969	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ - (Nạo sót nhau sau hút ĐHKN) (bệnh lý)	1,540,000	344,000	Thủ thuật
1146	TT1968	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ (bệnh lý)	952,000	344,000	Thủ thuật
1147	PT651	Nạo túi lợi 1 sex tant - (Nạo túi lợi điều trị viêm quanh răng 1vùng/1hàm(Nạo túi nha chu))	997,000	-	Thủ thuật
1148	VLTL2941	Nhĩ châm	91,000	72,300	Thủ thuật
1149	PTTT2131	Nhổ chân răng sữa (nhi)	168,000	37,300	Thủ thuật
1150	PT620	Nhổ chân răng vĩnh viễn (nhiều chân)	392,000	190,000	Thủ thuật
1151	PT619	Nhổ chân răng vĩnh viễn (một chân)	280,000	190,000	Thủ thuật
1152	PTTT2130	Nhổ răng sữa (nhi)	112,000	37,300	Thủ thuật
1153	PT673	Nhổ răng thừa	280,000	207,000	Thủ thuật
1154	PT551	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	1,500,000	525,000	Thủ thuật
1155	PT550	Nội soi bàng quang để sinh thiết bàng quang đa điểm	1,750,000	649,000	Thủ thuật
1156	TT3915	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	1,700,000	893,000	Thủ thuật
1157	PTTT935	Nội soi buồng tử cung để sinh thiết	739,000	-	Thủ thuật
1158	PTTT2607	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê (T1)	336,000	278,000	Thủ thuật
1159	PTTT80	Nội soi chuẩn đoán	2,808,000	-	Thủ thuật
1160	PTTT31	Nội soi lồng ngực - (sinh thiết)	2,134,000	-	Thủ thuật
1161	PTTT33	Nội soi mật tuỵ chẩn đoán	1,705,000	-	Thủ thuật
1162	PTTT70	Nội soi niệu quản chẩn đoán	1,650,000	925,000	Thủ thuật
1163	PT822	Nội soi ổ bụng	926,000	825,000	Thủ thuật
1164	PTTT34	Nội soi ống mật chủ	2,700,000	-	Thủ thuật
1165	PTTT71	Nội soi sinh thiết u bàng quang	1,540,000	-	Thủ thuật
1166	PTTT84	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) - (Nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng 1 bên)	3,251,000	1,279,000	Thủ thuật
1167	PT533	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ (có 2 Microlax)	997,000	243,000	Thủ thuật
1168	PTTT940	Nội xoay thai	2,711,000	1,406,000	Thủ thuật
1169	PT856	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	317,000	281,000	Thủ thuật
1170	PTTT144	Nong niệu đạo	560,000	241,000	Thủ thuật
1171	PTTT143	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	560,000	241,000	Thủ thuật
1172	TT1973	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	2,160,000	-	Thủ thuật
1173	TT1949	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần (bệnh lý)	2,160,000	183,000	Thủ thuật
1174	TT1974	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	2,376,000	-	Thủ thuật
1175	TT1950	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần (bệnh lý)	2,376,000	302,000	Thủ thuật
1176	TT1951	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần (bệnh lý)	2,376,000	302,000	Thủ thuật
1177	TT1996	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 11 tuần đến hết 12 tuần	5,250,000	-	Thủ thuật

1178	TT3217	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 11 tuần đến hết 12 tuần (phức tạp)	8,400,000	-	Thủ thuật
1179	TT1976	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 14	6,300,000	-	Thủ thuật
1180	TT1952	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22 (từ 13 tuần đến hết tuần 14 (bệnh lý))	6,300,000	545,000	Thủ thuật
1181	TT1953	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22 (từ 15 tuần đến hết tuần 16) (bệnh lý)	7,350,000	545,000	Thủ thuật
1182	TT1954	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22 (từ 17 tuần đến hết tuần 22) (bệnh lý)	8,400,000	545,000	Thủ thuật
1183	TT1977	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 15 tuần đến hết tuần 16	7,350,000	-	Thủ thuật
1184	TT2223	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 17 tuần đến hết tuần 22 (đối với BN có vết mổ cũ)	9,450,000	-	Thủ thuật
1185	TT1978	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 17 tuần đến hết tuần 22 (đối với BN không có vết mổ cũ)	8,400,000	-	Thủ thuật
1186	TT1975	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ tuần thứ 9 đến hết 10 tuần	2,916,000	-	Thủ thuật
1187	TT3216	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ tuần thứ 9 đến hết 10 tuần (phức tạp)	5,250,000	-	Thủ thuật
1188	TT2759	Phá thai đến hết 7 tuần (đối với BN có vết mổ cũ)	2,160,000	-	Thủ thuật
1189	TT1979	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	1,661,000	-	Thủ thuật
1190	TT1955	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không (bệnh lý)	1,661,000	384,000	Thủ thuật
1191	TT3214	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không (phức tạp)	2,700,000	-	Thủ thuật
1192	TT1989	Phá thai phụ khoa	515,000	-	Thủ thuật
1193	TT2762	Phá thai từ tuần thứ 11 đến hết 12 tuần (đối với BN có vết mổ cũ)	6,300,000	-	Thủ thuật
1194	TT1982	Phá thai từ tuần thứ 11 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	5,250,000	-	Thủ thuật
1195	TT1958	Phá thai từ tuần thứ 11 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không (bệnh lý)	5,250,000	396,000	Thủ thuật
1196	TT3211	Phá thai từ tuần thứ 11 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không (phức tạp)	8,400,000	-	Thủ thuật
1197	TT3206	Phá thai từ tuần thứ 11 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không (thai lớn)	8,400,000	-	Thủ thuật
1198	TT2763	Phá thai từ tuần thứ 13 đến hết 14 tuần (đối với BN có vết mổ cũ)	7,350,000	-	Thủ thuật
1199	TT2871	Phá thai từ tuần thứ 13 đến hết 14 tuần bằng phương pháp hút chân không	6,300,000	-	Thủ thuật
1200	TT2764	Phá thai từ tuần thứ 15 đến hết 16 tuần (đối với BN có vết mổ cũ)	8,400,000	-	Thủ thuật
1201	TT2760	Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 8 tuần (đối với BN có vết mổ cũ)	2,700,000	-	Thủ thuật
1202	TT3215	Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 8 tuần (đối với BN có vết mổ cũ) (phức tạp)	3,024,000	-	Thủ thuật
1203	TT1980	Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 8 tuần bằng phương pháp hút chân không	2,484,000	-	Thủ thuật
1204	TT1956	Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 8 tuần bằng phương pháp hút chân không (bệnh lý)	2,160,000	396,000	Thủ thuật

1205	TT3213	Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 8 tuần bằng phương pháp hút chân không (phức tạp)	3,780,000	-	Thủ thuật
1206	TT2761	Phá thai từ tuần thứ 9 đến hết 10 tuần (đối với BN có vết mổ cũ)	2,700,000	-	Thủ thuật
1207	TT1981	Phá thai từ tuần thứ 9 đến hết 10 tuần bằng phương pháp hút chân không	3,240,000	-	Thủ thuật
1208	TT1957	Phá thai từ tuần thứ 9 đến hết 10 tuần bằng phương pháp hút chân không (bệnh lý)	3,240,000	396,000	Thủ thuật
1209	TT3212	Phá thai từ tuần thứ 9 đến hết 10 tuần bằng phương pháp hút chân không (phức tạp)	5,250,000	-	Thủ thuật
1210	PTTT764	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản (P2)	1,610,000	790,000	Thủ thuật
1211	PT687	Phục hồi cổ răng bằng Composite	493,000	337,000	Thủ thuật
1212	PTTT3120	Phương pháp Proetz	300,000	57,600	Thủ thuật
1213	PTTT2142	Rạch áp xe trong miệng (đơn giản) (người lớn)	202,000	-	Thủ thuật
1214	PTTT2143	Rạch áp xe trong miệng (phức tạp) (người lớn)	392,000	-	Thủ thuật
1215	PT733	Rửa bàng quang ở bệnh nhân hồi sức cấp cứu và chống độc (hóa chất được thanh toán bhyt riêng)	224,000	198,000	Thủ thuật
1216	PT824	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	202,000	178,000	Thủ thuật
1217	TT2033	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	1,098,000	893,000	Thủ thuật
1218	PT815	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	2,225,000	597,000	Thủ thuật
1219	PT754	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	430,000	382,000	Thủ thuật
1220	PTTT28	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	2,178,000	-	Thủ thuật
1221	PTTT27	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm (gây tê)	1,100,000	-	Thủ thuật
1222	XN001	Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	2,574,000	2,207,000	Thủ thuật
1223	PTTT26	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da - (Cắt u tầng sinh môn (giải phẫu bệnh))	1,859,000	262,000	Thủ thuật
1224	PTTT25	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da - (Sinh thiết hạch)	1,507,000	262,000	Thủ thuật
1225	PTTT23	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da (hạch nách)	728,000	262,000	Thủ thuật
1226	PTTT30	Sinh thiết màng phổi mù (gây mê)	2,178,000	431,000	Thủ thuật
1227	PTTT29	Sinh thiết màng phổi mù (gây tê)	1,199,000	431,000	Thủ thuật
1228	GPB821	Sinh thiết móng	365,000	311,000	Thủ thuật
1229	PT515	Soi đáy mắt trực tiếp	112,000	52,500	Thủ thuật
1230	GPB851	Soi ối	57,000	48,500	Thủ thuật
1231	PT531	Soi ruột non + /-Sinh thiết	560,000	-	Thủ thuật
1232	PTTT534	Sửa sẹo mu bàn tay + vùng mặt	7,392,000	-	Thủ thuật
1233	PTTT533	Sửa sẹo vùng vai và chân	3,456,000	-	Thủ thuật
1234	PHCN2927	Tập các kiểu thở	38,000	30,100	Thủ thuật
1235	PHCN2936	Tập cho người thất ngôn	134,000	106,000	Thủ thuật
1236	PHCN2920	Tập đi với gậy	37,000	29,000	Thủ thuật
1237	PHCN2918	Tập đi với khung tập đi	37,000	29,000	Thủ thuật
1238	PHCN2919	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	37,000	29,000	Thủ thuật
1239	PHCN2917	Tập đi với thanh song song	37,000	29,000	Thủ thuật
1240	PHCN2931	Tập điều hợp vận động	59,000	46,900	Thủ thuật

1241	PHCN2939	Tập do cứng khớp	58,000	45,700	Thủ thuật
1242	PHCN2916	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	59,000	46,900	Thủ thuật
1243	PHCN2935	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	76,000	59,500	Thủ thuật
1244	PHCN2928	Tập ho có trợ giúp	38,000	30,100	Thủ thuật
1245	PHCN2921	Tập lên, xuống cầu thang	37,000	29,000	Thủ thuật
1246	PHCN2932	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	389,000	302,000	Thủ thuật
1247	PHCN2915	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	59,000	46,900	Thủ thuật
1248	PHCN2937	Tập sửa lỗi phát âm	134,000	106,000	Thủ thuật
1249	PHCN2934	Tập tri giác và nhận thức	54,000	41,800	Thủ thuật
1250	PHCN2924	Tập vận động có kháng trở	59,000	46,900	Thủ thuật
1251	PHCN2923	Tập vận động có trợ giúp	59,000	46,900	Thủ thuật
1252	PHCN2922	Tập vận động thụ động	53,000	46,900	Thủ thuật
1253	PHCN2940	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	37,000	29,000	Thủ thuật
1254	PHCN2926	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	13,000	11,200	Thủ thuật
1255	PHCN2925	Tập với ròng rọc	13,000	11,200	Thủ thuật
1256	PHCN3222	Tập với thang tường	37,000	29,000	Thủ thuật
1257	PTTT192	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	1,320,000	137,000	Thủ thuật
1258	PT818	Thay canuyn mở khí quản (Hsc chống độc)	280,000	247,000	Thủ thuật
1259	PT590	Thở máy (01 ngày điều trị)	561,000	559,000	Thủ thuật
1260	PTTT72	Thông bàng quang	101,000	90,100	Thủ thuật
1261	TT3487	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	628,000	559,000	Thủ thuật
1262	PTTT849	Thử kính loạn thị	112,000	-	Thủ thuật
1263	HH3188	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ	616,000	-	Thủ thuật
1264	PTTT2110	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	672,000	649,000	Thủ thuật
1265	PT2178	Tiêm thuốc nội khớp	403,000	-	Thủ thuật
1266	PT2178	Tiêm thuốc nội khớp	403,000	-	Thủ thuật
1267	TT3450	Tiêm thuốc nội khớp (Rasanvisc)	1,436,000	-	Thủ thuật
1268	PT670	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	240,000	212,000	Thủ thuật
1269	PTTT523	U sắc tố mặt (Mustarde))	3,154,000	-	Thủ thuật
1270	PT2712	Xẻ áp xe tuyến Bartholin	2,160,000	-	Thủ thuật
1271	PTTT3203	Xẻ trĩ ngoại tắc mạch	448,000	-	Thủ thuật
1272	VLTL3072	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	84,000	65,500	Thủ thuật
1273	VLTL3070	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	84,000	65,500	Thủ thuật
1274	VLTL3071	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	84,000	65,500	Thủ thuật
1275	VLTL3067	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	84,000	65,500	Thủ thuật
1276	VLTL3069	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	84,000	65,500	Thủ thuật
1277	VLTL3068	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	84,000	65,500	Thủ thuật

1278	TT3977	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	1,100,000	917,000	Thủ thuật
1279	TT4009	Đặt sonde nuôi ăn	120,000	-	Thủ thuật
1280	TT4012	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	32,000,000	1,279,000	Thủ thuật
1281	VLTL4038	Thủy châm	85,000	66,100	Thủ thuật
1282	PTTT4100	Nội soi tán sỏi niệu quản (pp laser) (1 bên)	5,451,000	1,279,000	Thủ thuật
1283	PTTT4101	Nội soi tán sỏi niệu quản (pp laser) (2 bên)	6,411,000	1,279,000	Thủ thuật
1284	PTTT85	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser) - (Nội soi tán sỏi niệu quản ngược dòng 2 bên)	4,211,000	1,279,000	Thủ thuật Ung bướu
1285	VLTL2907	Tập do cứng khớp từ 45 - 60 phút (sau gãy xương, bó bột)	224,000	-	Thủ thuật -VLTL
1286	PHCN3221	Tập với xe đạp tập	17,000	11,200	Thủ thuật -VLTL
1287	PHCN3976	Kỹ thuật vỗ rung lồng ngực	38,000	-	Thủ thuật -VLTL
1288	PT650	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	280,000	158,000	Phẫu thuật
1289	PT675	Nhổ răng vĩnh viễn (Nhổ răng dễ) (P3)	504,000	207,000	Phẫu thuật
1290	PT674	Nhổ răng vĩnh viễn (Nhổ răng khó) (P3)	616,000	207,000	Phẫu thuật
1291	PT676	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ - (Nhổ răng ngầm lạc chỗ,gây mê)	1,991,000	337,000	Phẫu thuật
1292	PTTT842	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm (Nạo nang cắt chóp nhỏ) (P2)	3,163,000	2,927,000	Phẫu thuật
1293	PTTT846	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Cắt bỏ nang xương hàm từ2-5 cm (P1) (nạo nang cắt chóp lớn)	4,320,000	2,927,000	Phẫu thuật
1294	PTTT583	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu (P3)	2,830,000	2,598,000	Phẫu thuật
1295	PTTT807	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Cắt nang vùng sàn miệng (P1) (nang nhầy)	3,001,000	2,777,000	Phẫu thuật
1296	PTTT2093	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Cắt polype trực tràng (P2)	1,661,000	1,038,000	Phẫu thuật
1297	PTTT257	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr (P1)	4,726,000	4,499,000	Phẫu thuật
1298	PTTT2210	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm (P1)	15,040,000	3,093,000	Phẫu thuật
1299	PT594	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm (P2)	918,000	705,000	Phẫu thuật
1300	PT595	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên (P1)	1,452,000	1,126,000	Phẫu thuật
1301	PTTT2209	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó (P1)	15,040,000	3,093,000	Phẫu thuật
1302	PTTT840	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Cắt u tuyến nước bọt mang tai (P1)	4,856,000	4,623,000	Phẫu thuật
1303	PTTT501	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Cắt u xương, sụn (P2)	4,757,000	3,746,000	Phẫu thuật
1304	PTTT268	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Dẫn lưu túi mật (P3)	2,992,000	2,664,000	Phẫu thuật
1305	PTTT127	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận (P2)	2,879,000	2,664,000	Phẫu thuật
1306	PT2384	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Điều trị tủy lại	1,100,000	954,000	Phẫu thuật
1307	PTTT585	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương (P2)	4,849,000	4,616,000	Phẫu thuật

1308	PTTT759	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê (gây mê) (P2)	2,711,000	1,648,000	Phẫu thuật
1309	PTTT623	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa (P3)	3,120,000	2,887,000	Phẫu thuật
1310	PTTT234	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Phẫu thuật cắt nửa đại tràng phải (P1)	4,767,000	4,470,000	Phẫu thuật
1311	PTTT235	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái (P1)	4,977,000	4,470,000	Phẫu thuật
1312	PTTT141	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu (P3)	2,879,000	2,664,000	Phẫu thuật
1313	PTTT2038	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc (P1)	4,230,000	4,027,000	Phẫu thuật
1314	PTTT2175	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt (P1) -u bã	2,343,000	2,167,000	Phẫu thuật
1315	PTTT190	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột (P2)	2,164,000	1,965,000	Phẫu thuật
1316	PTTT394	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm (P3) - (1 tầng)	7,959,000	5,025,000	Phẫu thuật
1317	PTTT395	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm (P3) - (2 tầng)	10,000,000	5,025,000	Phẫu thuật
1318	PTTT584	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần (P2)	3,120,000	2,887,000	Phẫu thuật
1319	PTTT2042	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu (P1)	3,120,000	2,887,000	Phẫu thuật
1320	PTTT508	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu (P3)	3,120,000	2,887,000	Phẫu thuật
1321	PTTT507	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu (P3)	3,120,000	2,887,000	Phẫu thuật
1322	PTTT509	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu (P1)	3,120,000	2,887,000	Phẫu thuật
1323	PTTT1023	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp (P2)	4,009,000	3,710,000	Phẫu thuật
1324	PTTT2704	(Chỉ áp dụng cho người lớn) Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm (Nạo nang cắt chóp nhỏ) (P2)	3,163,000	2,927,000	Phẫu thuật
1325	PTTT2705	(Chỉ áp dụng cho người lớn) Cắt bỏ nang xương hàm từ2-5 cm (P1) (nạo nang cắt chóp lớn)	4,000,000	2,927,000	Phẫu thuật
1326	PTTT2162	(Chỉ áp dụng cho người lớn) Cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay (P2)	1,848,000	-	Phẫu thuật
1327	PTTT2166	(Chỉ áp dụng cho người lớn) Cắt nang xương hàm từ 2-5cm (P1) (cắt chóp)	2,216,000	-	Phẫu thuật
1328	PTTT2211	(Chỉ áp dụng cho người lớn) Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm (P1)	15,000,000	-	Phẫu thuật
1329	PTTT2157	(Chỉ áp dụng cho người lớn) Cắt u xương sụn (P1)	3,266,000	-	Phẫu thuật
1330	PTTT2150	(Chỉ áp dụng cho người lớn) Dẫn lưu túi mật (P2)	1,848,000	-	Phẫu thuật
1331	PTTT2147	(Chỉ áp dụng cho người lớn) Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận (P1)	2,722,000	1,751,000	Phẫu thuật
1332	PT2385	(Chỉ áp dụng cho người lớn) Điều trị tủy lại	1,100,000	954,000	Phẫu thuật

1333	PTTT2152	(Chỉ áp dụng cho người lớn) Đóng hậu môn nhân tạo ngoài phúc mạc (P2)	1,848,000	-	Phẫu thuật
1334	PTTT2151	(Chỉ áp dụng cho người lớn) Đóng hậu môn nhân tạo trong phúc mạc (P1)	3,024,000	-	Phẫu thuật
1335	PTTT2153	(Chỉ áp dụng cho người lớn) Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan (P1)	5,250,000	-	Phẫu thuật
1336	PTTT2149	(Chỉ áp dụng cho người lớn) Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu Kehr kèm cắt túi mật (P1)	5,775,000	-	Phẫu thuật
1337	PTTT2167	(Chỉ áp dụng cho người lớn) Nạo nang cắt chóp	896,000	-	Phẫu thuật
1338	PTTT2164	(Chỉ áp dụng cho người lớn) Phẫu thuật bong lóc da và cơ sau chấn thương (P1)	3,266,000	-	Phẫu thuật
1339	PTTT2148	(Chỉ áp dụng cho người lớn) Phẫu thuật cắt 1/2 khung đại tràng phải/ trái (P1)	5,250,000	-	Phẫu thuật
1340	PTTT2146	(Chỉ áp dụng cho người lớn) Phẫu thuật cắt u da đầu đường kính dưới 2 cm (P3)	1,584,000	-	Phẫu thuật
1341	PTTT2145	(Chỉ áp dụng cho người lớn) Phẫu thuật cắt u da đầu đường kính trên 2-5 cm (P2)	1,848,000	-	Phẫu thuật
1342	PTTT2144	(Chỉ áp dụng cho người lớn) Phẫu thuật cắt u da đầu đường kính trên 5 cm (P2)	1,848,000	-	Phẫu thuật
1343	PTTT2123	(Chỉ áp dụng cho người lớn) Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận (P1)	4,242,000	4,027,000	Phẫu thuật
1344	PTTT3627	(Chỉ áp dụng cho người lớn) Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận [gây tê] (P1)	4,242,000	2,904,483	Phẫu thuật
1345	PTTT56	Bó bột nhóm I	123,000	-	Phẫu thuật
1346	PTTT57	Bó bột nhóm II	150,000	-	Phẫu thuật
1347	PTTT58	Bó bột nhóm III	193,600	-	Phẫu thuật
1348	PTTT55	Bó bột nhóm IV	282,000	-	Phẫu thuật
1349	PTTT570	Bóc hạch thượng đòn	1,221,000	-	Phẫu thuật
1350	PT736	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo (P3)	2,941,000	2,721,000	Phẫu thuật
1351	PTTT2642	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm (P1)	1,661,000	705,000	Phẫu thuật
1352	PTTT2641	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm (P1)	2,171,000	1,126,000	Phẫu thuật
1353	PTTT64	Bơm HC Vào Bàng quang	78,000	-	Phẫu thuật
1354	PTTT297	Các phẫu thuật cắt gan khác (P1)	8,542,000	8,133,000	Phẫu thuật
1355	PTTT272	Các phẫu thuật cắt tuỵ khác (P1)	4,711,000	4,485,000	Phẫu thuật
1356	PTTT2837	Cầm máu nhu mô gan (P1)	6,363,000	5,273,000	Phẫu thuật
1357	PTTT157	Cắm niệu quản bàng quang (P1)	4,778,000	2,851,000	Phẫu thuật
1358	PTTT345	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp (P1)	4,376,000	4,166,000	Phẫu thuật
1359	PTTT334	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân (P2)	3,812,000	3,345,000	Phẫu thuật
1360	PTTT339	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc (P2)	4,232,000	3,345,000	Phẫu thuật
1361	PTTT343	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp (P2)	3,615,000	3,345,000	Phẫu thuật
1362	PTTT336	Cắt 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân (P1)	4,767,000	4,166,000	Phẫu thuật
1363	PTTT676	Cắt 2 mụn ruồi (thẩm mỹ) đk 0,4cm	885,000	-	Phẫu thuật
1364	PTTT986	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên (P1)	4,026,000	3,726,000	Phẫu thuật
1365	PTTT2101	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	3,900,000	-	Phẫu thuật
1366	PTTT333	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân (P3)	3,262,000	2,772,000	Phẫu thuật
1367	PTTT335	Cắt bán phần 1 thuỳ tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân (P2)	3,812,000	3,345,000	Phẫu thuật

1368	PTTT337	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân (P1)	4,767,000	4,166,000	Phẫu thuật
1369	PTTT332	Cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân (P1)	4,767,000	4,166,000	Phẫu thuật
1370	PTTT153	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da (P1)	5,572,000	5,305,000	Phẫu thuật
1371	PT737	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần (P2)	2,984,000	2,761,000	Phẫu thuật
1372	PTTT102	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	4,320,000	-	Phẫu thuật
1373	PTTT594	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn (P2)	2,453,000	2,269,000	Phẫu thuật
1374	PTTT595	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em (P1)	3,348,000	-	Phẫu thuật
1375	PTTT592	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em (P2)	2,484,000	2,298,000	Phẫu thuật
1376	PTTT590	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn (P2)	2,484,000	2,298,000	Phẫu thuật
1377	PTTT591	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn (P1)	3,888,000	-	Phẫu thuật
1378	PTTT593	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em (P1)	3,024,000	-	Phẫu thuật
1379	PTTT269	Cắt bỏ khối u tá tuỵ	11,025,000	-	Phẫu thuật
1380	PTTT900	Cắt bỏ mụn ruồi mi mắt dưới (T) đk 0,3mm	784,000	-	Phẫu thuật
1381	PTTT273	Cắt bỏ nang tụy (P1)	4,711,000	4,485,000	Phẫu thuật
1382	PT593	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da (Mổ bóc u mỡ)	1,529,000	-	Phẫu thuật
1383	PTTT835	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da (P3) (Cắt u nhú vùng mặt 1-2cm)	840,000	-	Phẫu thuật
1384	PTTT836	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da (P3) (Cắt u nhú vùng mặt 3 cm)	952,000	-	Phẫu thuật
1385	PTTT837	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da (P3) (Cắt u nhú vùng mặt 4 cm)	1,030,000	-	Phẫu thuật
1386	PTTT544	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da (P3) (U thượng bì bội nhiễm 2cm)	358,000	-	Phẫu thuật
1387	PTTT92	Cắt bỏ tinh hoàn (1 tinh hoàn) (P3)	2,509,000	2,321,000	Phẫu thuật
1388	PTTT93	Cắt bỏ tinh hoàn (2 tinh hoàn) (P3)	2,722,000	2,321,000	Phẫu thuật
1389	PTTT636	Cắt bỏ tổ chức K biểu mô ở khóe mũi và tạo hình	1,727,000	-	Phẫu thuật
1390	PTTT635	Cắt bỏ u hắc tố ở mũi tùng phần ghép da	3,326,000	-	Phẫu thuật
1391	PTTT838	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm (P1)	3,398,000	3,144,000	Phẫu thuật
1392	PTTT839	(chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm (P1)	3,398,000	3,144,000	Phẫu thuật
1393	PTTT212	Cắt bỏ u mạc nối lớn (P2)	4,906,000	4,670,000	Phẫu thuật
1394	PTTT721	Cắt bỏ u nhú chóp mũi + tạo hình thẩm mỹ	1,452,000	-	Phẫu thuật
1395	PTTT1036	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	4,320,000	-	Phẫu thuật
1396	PT600	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	1,443,000	-	Phẫu thuật
1397	PTTT834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm (P1) - (u sắc tố vùng mặt 5cm)	1,210,000	-	Phẫu thuật
1398	PT599	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	913,000	-	Phẫu thuật
1399	PTTT830	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm (P1) - (u sắc tố vùng mặt 1cm)	840,000	-	Phẫu thuật
1400	PTTT831	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm (P1) - (u sắc tố vùng mặt 2cm)	840,000	-	Phẫu thuật

1401	PTTT832	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm (P1) - (u sắc tố vùng mặt 3cm)	952,000	-	Phẫu thuật
1402	PTTT833	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm (P1) - (u sắc tố vùng mặt 4cm)	1,030,000	-	Phẫu thuật
1403	PT596	Cắt các u lành vùng cổ	3,249,000	-	Phẫu thuật
1404	PTTT668	Cắt cánh mũi	2,851,000	-	Phẫu thuật
1405	PTTT821	Cắt Carcinoma hông lưỡi	2,851,000	-	Phẫu thuật
1406	PTTT61	Cắt chỉ thẩm mỹ (mắt/ mũi/ ngực)	112,000	-	Phẫu thuật
1407	PTTT506	Cắt chõm xương quay	2,689,000	-	Phẫu thuật
1408	PTTT154	Cắt cổ bàng quang (P1)	5,570,000	5,305,000	Phẫu thuật
1409	PTTT251	Cắt cụt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn (PD)	7,280,000	6,933,000	Phẫu thuật
1410	PTTT225	Cắt dạ dày do ung thư	7,245,000	-	Phẫu thuật
1411	PTTT729	Cắt da thừa có gây mê	986,000	-	Phẫu thuật
1412	PTTT724	Cắt da thừa tuyến vũ sa trễ	3,802,000	-	Phẫu thuật
1413	PTTT242	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay (P1)	5,292,000	4,470,000	Phẫu thuật
1414	PTTT244	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann (P1)	5,292,000	4,470,000	Phẫu thuật
1415	PTTT243	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài (P1)	5,292,000	4,470,000	Phẫu thuật
1416	PTTT193	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột (P2)	4,725,000	2,498,000	Phẫu thuật
1417	PTTT577	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ (P1)	3,343,000	3,093,000	Phẫu thuật
1418	PTTT224	Cắt đoạn dạ dày (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.) (P1)	7,631,000	7,266,000	Phẫu thuật
1419	PTTT221	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn (P1)	7,631,000	7,266,000	Phẫu thuật
1420	PTTT238	Cắt đoạn đại tràng nối ngay (P1)	5,292,000	4,470,000	Phẫu thuật
1421	PTTT3568	Cắt đoạn đại tràng nối ngay [gây tê] (P1)	5,292,000	3,370,943	Phẫu thuật
1422	PTTT240	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann (P1)	5,292,000	4,470,000	Phẫu thuật
1423	PTTT239	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài (P1)	5,292,000	4,470,000	Phẫu thuật
1424	PTTT187	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.) (P1)	4,863,000	4,629,000	Phẫu thuật
1425	PTTT186	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.) (P1)	4,863,000	4,629,000	Phẫu thuật
1426	PTTT188	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue) (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.) (P1)	4,863,000	4,629,000	Phẫu thuật
1427	PTTT254	Cắt đoạn trực tràng nối ngay (P1)	4,696,000	4,470,000	Phẫu thuật
1428	PTTT255	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann (P1)	5,292,000	4,470,000	Phẫu thuật
1429	PTTT321	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn (PD)	5,292,000	4,470,000	Phẫu thuật
1430	PTTT256	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp (PD)	5,292,000	4,470,000	Phẫu thuật
1431	PTTT218	Cắt đuôi tuỵ và cắt lách	5,250,000	-	Phẫu thuật
1432	PTTT1040	Cắt đường dò ống tuyến vú	1,650,000	-	Phẫu thuật
1433	PTTT101	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật (P2)	3,143,000	1,965,000	Phẫu thuật
1434	PTTT296	Cắt gan nhỏ (P1)	8,542,000	8,133,000	Phẫu thuật
1435	PTTT287	Cắt gan phải (PD)	9,335,000	8,133,000	Phẫu thuật
1436	PTTT289	Cắt gan phân thuỳ sau (PD)	8,542,000	8,133,000	Phẫu thuật
1437	PTTT290	Cắt gan phân thuỳ trước (PD)	8,540,000	8,133,000	Phẫu thuật

1438	PTTT341	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow (P1)	4,376,000	4,166,000	Phẫu thuật
1439	PTTT288	Cắt gan trái (PD)	8,542,000	8,133,000	Phẫu thuật
1440	PTTT916	Cắt giảm âm vật và tạo hình môi nhỏ	3,046,000	-	Phẫu thuật
1441	PTTT292	Cắt hạ phân thuỳ 2 (P1)	8,542,000	8,133,000	Phẫu thuật
1442	PTTT293	Cắt hạ phân thuỳ 3 (P1)	8,542,000	8,133,000	Phẫu thuật
1443	PTTT294	Cắt hạ phân thuỳ 5 (P1)	8,542,000	8,133,000	Phẫu thuật
1444	PTTT295	Cắt hạ phân thuỳ 6 (P1)	8,540,000	8,133,000	Phẫu thuật
1445	PTTT775	Cắt hạt dây thanh	3,326,000	-	Phẫu thuật
1446	PTTT2140	Cắt hoại tử tiếp tuyến (S	1,584,000	-	Phẫu thuật
1447	PTTT2138	Cắt hoại tử tiếp tuyến (S=10-15%) (cán dao bào da bằng tay, cán dao bào da bằng máy được thanh toán BHYT riêng) (P2)	1,848,000	-	Phẫu thuật
1448	PTTT2136	Cắt hoại tử tiếp tuyến (S>15%) (cán dao bào da bằng tay, cán dao bào da bằng máy được thanh toán BHYT riêng) (P1)	3,266,000	-	Phẫu thuật
1449	PTTT280	Cắt khối tá tụy (PD)	11,360,000	10,817,000	Phẫu thuật
1450	PTTT220	Cắt lách bán phần (P1)	5,292,000	4,472,000	Phẫu thuật
1451	PTTT219	Cắt lách bệnh lý (P1)	5,292,000	4,472,000	Phẫu thuật
1452	PTTT216	Cắt lách bệnh lý, ung thư, áp xe, xơ lách (Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.)	12,936,000	-	Phẫu thuật
1453	PTTT217	Cắt lách do chấn thương (Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.) (P1)	5,292,000	4,472,000	Phẫu thuật
1454	PTTT2141	Cắt lọc hoại tử da cân cơ (S	1,584,000	-	Phẫu thuật
1455	PTTT2139	Cắt lọc hoại tử da cân cơ (S=3-5%) (P2)	1,848,000	-	Phẫu thuật
1456	PTTT2137	Cắt lọc hoại tử da cân cơ (S>5%) (P1)	3,266,000	-	Phẫu thuật
1457	PTTT211	Cắt mạc nối lớn (P2)	4,906,000	4,670,000	Phẫu thuật
1458	PTTT241	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng (P1)	4,694,000	4,470,000	Phẫu thuật
1459	PTTT3433	Cắt mào tinh (P2)	3,240,000	-	Phẫu thuật
1460	PTTT681	Cắt mi mắt	3,607,000	-	Phẫu thuật
1461	PTTT877	Cắt mộng thịt để trần cũng mạc	2,134,000	-	Phẫu thuật
1462	PTTT878	Cắt mộng thịt để trần cũng mạc (kép)	1,452,000	-	Phẫu thuật
1463	PTTT271	Cắt một phần tuỵ (P1)	4,711,000	4,485,000	Phẫu thuật
1464	PTTT672	Cắt mụn ruồi ở mú mắt, tạo hình thẩm mỹ	885,000	-	Phẫu thuật
1465	PTTT798	(chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Cắt nang giáp móng (P2)	3,791,000	2,133,000	Phẫu thuật
1466	PTTT843	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm (Nạo túi nha chu)	616,000	-	Phẫu thuật
1467	PTTT189	Cắt nhiều đoạn ruột non (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.) (PD)	4,863,000	4,629,000	Phẫu thuật
1468	PTTT651	Cắt nốt rùi lớn	493,000	-	Phẫu thuật
1469	PTTT652	Cắt nốt rùi nhỏ	493,000	-	Phẫu thuật
1470	PTTT682	Cắt nốt ruồi tạo hình thẩm mỹ ở khóe mắt	1,221,000	-	Phẫu thuật
1471	PTTT678	Cắt nuốt ruồi lớn, tạo hình ở mí mắt (đk 0,8cm)	986,000	-	Phẫu thuật
1472	PT613	Cắt phymosis	1,328,000	237,000	Phẫu thuật
1473	TT2006	Cắt phymosis - (Nong bao quy đầu trẻ em)	1,111,000	237,000	Phẫu thuật
1474	PTTT772	Cắt Polyp dây thanh	3,326,000	-	Phẫu thuật
1475	PTTT735	Cắt polype mũi (P3)	1,320,000	-	Phẫu thuật
1476	PTTT203	Cắt ruột thừa đơn thuần (P2)	4,221,000	2,561,000	Phẫu thuật
1477	PTTT601	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp (Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình) (P2)	3,900,000	2,598,000	Phẫu thuật
1478	PTTT602	Cắt sẹo khâu kín (P2)	3,553,000	3,288,000	Phẫu thuật
1479	PTTT665	Cắt sẹo xấu môi trên 2cmx0,7cm tạo hình	1,166,000	-	Phẫu thuật
1480	PTTT115	Cắt thận đơn thuần (P1)	5,292,000	4,232,000	Phẫu thuật

1481	PTTT117	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ (P1)	5,292,000	4,232,000	Phẫu thuật
1482	PTTT270	Cắt thân và đuôi tuỵ	4,515,000	-	Phẫu thuật
1483	PTTT119	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	5,250,000	-	Phẫu thuật
1484	PTTT360	CẮT THUỲ DƯỚI PHỔI	4,253,000	-	Phẫu thuật
1485	PTTT291	Cắt thuỳ gan trái (P1)	8,542,000	8,133,000	Phẫu thuật
1486	PTTT361	CẮT THUỲ TRÊN PHỔI	7,224,000	-	Phẫu thuật
1487	PTTT222	Cắt toàn bộ dạ dày (PD)	7,631,000	7,266,000	Phẫu thuật
1488	PTTT245	Cắt toàn bộ đại tràng, nối ngay ruột non – trực tràng (PD)	5,292,000	4,470,000	Phẫu thuật
1489	PTTT118	Cắt toàn bộ thận và niệu quản (PD)	5,292,000	4,232,000	Phẫu thuật
1490	PTTT346	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp (PD)	5,487,000	5,485,000	Phẫu thuật
1491	PTTT347	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 2 bên trong ung thư tuyến giáp (PD)	5,761,000	5,485,000	Phẫu thuật
1492	PTTT342	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow (P1)	4,168,000	4,166,000	Phẫu thuật
1493	PTTT338	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân (P1)	5,292,000	4,166,000	Phẫu thuật
1494	PTTT340	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc (P1)	5,292,000	4,166,000	Phẫu thuật
1495	PTTT344	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp (P1)	4,376,000	4,166,000	Phẫu thuật
1496	PTTT265	Cắt túi mật (có viêm) (P1)	5,817,000	4,523,000	Phẫu thuật
1497	PTTT264	Cắt túi mật (không viêm) (P1)	5,292,000	4,523,000	Phẫu thuật
1498	PTTT201	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel (P1)	5,208,000	4,241,000	Phẫu thuật
1499	PTTT150	Cắt u bàng quang đường trên	5,460,000	-	Phẫu thuật
1500	PTTT380	Cắt u bao gân (Mổ cắt bỏ tổ chức viêm bao gân xơ hóa ở mắc cá trong)	1,870,000	-	Phẫu thuật
1501	PTTT233	cắt u GIST dạ dày	4,158,000	-	Phẫu thuật
1502	PTTT883	Cắt u kết mạc không vá	3,467,000	-	Phẫu thuật
1503	PTTT3196	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm (P2)	2,013,000	1,784,000	Phẫu thuật
1504	PTTT3195	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm (P1)	2,192,000	1,784,000	Phẫu thuật
1505	PTTT2092	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp…) (P2)	1,672,000	1,242,000	Phẫu thuật
1506	PTTT167	Cắt u lành tuyến tiền liệt đường trên	6,300,000	-	Phẫu thuật
1507	PTTT810	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm (P2)	482,000	-	Phẫu thuật
1508	PTTT811	Cắt u lợi đường kính từ 2 cm trở lên (P1)	2,013,000	-	Phẫu thuật
1509	PTTT812	Cắt u lợi đường kính từ 2 cm trở lên (P1) (Mổ bóc nang nhầy)	1,166,000	-	Phẫu thuật
1510	PTTT213	Cắt u mạc treo ruột (P1)	4,906,000	4,670,000	Phẫu thuật
1511	PTTT576	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ (P1)	3,343,000	3,093,000	Phẫu thuật
1512	PTTT3186	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm (gây tê) (P2)	936,000	834,000	Phẫu thuật
1513	PTTT2640	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm (P2) gây mê	3,240,000	1,334,000	Phẫu thuật
1514	PTTT3185	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm (gây tê) (P2)	1,008,000	834,000	Phẫu thuật
1515	PTTT2639	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm (P2) (gây mê)	3,240,000	1,334,000	Phẫu thuật
1516	PT604	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ chân đường kính 8 cm) (P3)	1,716,000	1,206,000	Phẫu thuật
1517	PT602	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay) (P3)	1,672,000	1,206,000	Phẫu thuật
1518	PT592	Cắt u nang bao hoạt dịch (khoeo chân) (P3)	2,462,000	1,206,000	Phẫu thuật

1519	PTTT2612	(chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Cắt u nang buồng trứng (P2)	3,272,000	2,944,000	Phẫu thuật
1520	PTTT962	Cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản (chỉ dùng cho viện phí)	5,250,000	-	Phẫu thuật
1521	PTTT965	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ (P2)	3,182,000	2,944,000	Phẫu thuật
1522	PTTT964	Cắt u nang buồng trứng xoắn (P2)	3,182,000	2,944,000	Phẫu thuật
1523	PTTT674	Cắt u nhú cằng chân tạo hình thẩm mỹ	930,000	-	Phẫu thuật
1524	PTTT304	cắt u ổ bụng	4,158,000	-	Phẫu thuật
1525	PTTT148	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang (P1)	5,708,000	5,434,000	Phẫu thuật
1526	PTTT3136	(chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Cắt u phần mềm vùng cổ (P1)	3,812,000	2,627,000	Phẫu thuật
1527	PTTT168	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi (P1)	4,757,000	3,950,000	Phẫu thuật
1528	PTTT116	Cắt u thận lành	4,320,000	-	Phẫu thuật
1529	PT738	Cắt u thành âm đạo (P3)	2,214,000	2,048,000	Phẫu thuật
1530	PTTT787	Cắt u thành bên họng- (u thành bên trong)	2,722,000	-	Phẫu thuật
1531	PTTT984	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính + cắm sâu trong tiểu khung	4,061,000	-	Phẫu thuật
1532	PTTT330	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	7,035,000	-	Phẫu thuật
1533	PTTT3207	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm (P1)	4,746,000	3,144,000	Phẫu thuật
1534	PTTT132	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở) (P1)	6,425,000	6,117,000	Phẫu thuật
1535	PTTT131	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên (PD)	5,761,000	5,485,000	Phẫu thuật
1536	PTTT880	Cắt u vàng	694,000	-	Phẫu thuật
1537	PTTT1028	Cắt u vú lành tính (1 bên) (P2)	3,093,000	2,862,000	Phẫu thuật
1538	PTTT3766	Cắt u vú lành tính (1 bên) [gây tê] (P2)	3,093,000	2,213,991	Phẫu thuật
1539	PTTT1029	Cắt u vú lành tính (2 bên) (P2)	3,812,000	2,862,000	Phẫu thuật
1540	PTTT3767	Cắt u vú lành tính (2 bên) [gây tê] (P2)	3,812,000	2,213,991	Phẫu thuật
1541	PTTT2094	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn (P2)	3,262,000	2,562,000	Phẫu thuật
1542	PTTT120	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	5,000,000	-	Phẫu thuật
1543	PTTT1035	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	5,324,000	-	Phẫu thuật
1544	PTTT1033	Cắt vú theo phương pháp Patey + vét hạch nách (P1)	6,795,000	4,803,000	Phẫu thuật
1545	PT685	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng (P2)	633,000	535,000	Phẫu thuật
1546	PTTT931	Cấy-rút mảnh ghép tránh thai	1,276,000	-	Phẫu thuật
1547	PTTT687	Chăm sóc da 1/2 lưng, chiếu đèn	493,000	-	Phẫu thuật
1548	PTTT686	Chăm sóc da cả vùng lưng, chiếu đèn	594,000	-	Phẫu thuật
1549	PTTT719	Chăm sóc da mặt	202,000	-	Phẫu thuật
1550	PTTT685	Chăm sóc da mặt nhạy cảm, chiếu đèn	493,000	-	Phẫu thuật
1551	PTTT684	Chăm sóc da mặt, chiếu đèn	392,000	-	Phẫu thuật
1552	PTTT889	Chấn thương rách giác mạc phức tạm+vỡ thể thủy tinh	3,802,000	-	Phẫu thuật
1553	PTTT140	Chạy thận nhân tạo	806,000	-	Phẫu thuật
1554	PTTT139	Chạy thận nhân tạo (cấp cứu)	1,210,000	-	Phẫu thuật
1555	PTTT138	Chạy thận nhân tạo (chu kỳ) (lần 1)	1,210,000	-	Phẫu thuật
1556	PTTT2838	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu (P1)	6,363,000	5,273,000	Phẫu thuật
1557	PTTT2132	Chích áp xe phần mềm lớn	1,650,000	186,000	Phẫu thuật
1558	PTTT865	Chích chắp/ lẹo	224,000	-	Phẫu thuật
1559	PTTT638	Chích giảm đau vùng có máy	1,166,000	-	Phẫu thuật
1560	PTTT639	Chích giảm đau vùng không có máy	885,000	-	Phẫu thuật
1561	PTTT3188	(chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Chích nhọt ống tai ngoài (P2)	280,000	186,000	Phẫu thuật
1562	PT664	Chỉnh hình răng hệ thống	15,890,000	-	Phẫu thuật
1563	PT663	Chỉnh hình răng phòng ngừa	2,905,000	-	Phẫu thuật
1564	PT626	Chỉnh Khớp Răng	157,000	-	Phẫu thuật
1565	PTTT673	Chỉnh lại sống mũi	1,650,000	-	Phẫu thuật

1566	PTTT645	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ thành bụng	560,000	-	Phẫu thuật
1567	PTTT854	Chữa bỏng mắt do hàn điện	101,000	-	Phẫu thuật
1568	PTTT35	Chụp hình hậu môn trực tràng	67,000	-	Phẫu thuật
1569	PTTT618	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp (Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liền) (P2)	3,891,000	2,598,000	Phẫu thuật
1570	PTTT95	CỐ ĐỊNH TINH HOÀN VỚI BÌU	2,685,000	-	Phẫu thuật
1571	PTTT51	Công bó bột nhóm I	90,000	-	Phẫu thuật
1572	PTTT52	Công bó bột nhóm II	120,000	-	Phẫu thuật
1573	PTTT53	Công bó bột nhóm III	150,000	-	Phẫu thuật
1574	PTTT54	Công bó bột nhóm IV	202,000	-	Phẫu thuật
1575	PTTT499	Cụt chấn thương cổ và bàn chân (P2)	3,120,000	2,887,000	Phẫu thuật
1576	PTTT886	Đa vết thương mắt (T). Khâu lại hốc mắt, bờ cong nhỏ, tạo hình mắt	3,046,000	-	Phẫu thuật
1577	PTTT284	Dẫn lưu áp xe gan (P1)	3,272,000	2,832,000	Phẫu thuật
1578	PTTT285	Dẫn lưu áp xe gan kín (P1)	3,272,000	2,832,000	Phẫu thuật
1579	PTTT367	Dẫn lưu màng ngoài tim (DL màng tim qua đường Marfan)	2,700,000	-	Phẫu thuật
1580	PTTT286	Dẫn lưu nang gan	885,000	-	Phẫu thuật
1581	PTTT282	Dẫn lưu nang tụy (P1)	2,879,000	2,664,000	Phẫu thuật
1582	PTTT147	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang (sonde jj được thanh toán bảo hiểm riêng) (P2)	1,928,000	1,751,000	Phẫu thuật
1583	PTTT3729	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang (sonde jj được thanh toán bảo hiểm riêng) [gây tê] (P2)	1,928,000	1,255,945	Phẫu thuật
1584	PTTT692	Dãn mạch hình sao (có thuốc bôi) Loại 1	202,000	-	Phẫu thuật
1585	PTTT693	Dãn mạch hình sao (có thuốc bôi) Loại 2	291,000	-	Phẫu thuật
1586	PT839	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu (P1)	6,349,000	6,045,000	Phẫu thuật
1587	PTTT158	Đặt mesh nâng bàng quang	3,240,000	-	Phẫu thuật
1588	PTTT2680	Đặt ống thông khí màng nhĩ(P3)	3,285,000	3,040,000	Phẫu thuật
1589	PTTT655	Đặt túi ngực + hút mỡ bụng	11,000,000	-	Phẫu thuật
1590	PTTT922	Đặt Vòng Thường	224,000	-	Phẫu thuật
1591	PTTT927	Đặt vòng vết mổ cũ> 1 lần	314,000	-	Phẫu thuật
1592	PTTT197	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng (P2)	3,867,000	3,579,000	Phẫu thuật
1593	PTTT679	Dịch vụ nâng ngực do vú sa trễ độ III	4,320,000	-	Phẫu thuật
1594	PTTT688	Điều trị cấp (bao gồm cả thuốc 1 lần)	594,000	-	Phẫu thuật
1595	PTTT800	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm (P1)	2,858,000	2,644,000	Phẫu thuật
1596	PTTT799	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm (P1)	2,858,000	2,644,000	Phẫu thuật
1597	PTTT820	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm (P1)	2,858,000	2,644,000	Phẫu thuật
1598	PTTT694	Điều trị Nám (có thuốc bôi) - Loại 1	1,936,000	-	Phẫu thuật
1599	PTTT695	Điều trị nám (có thuốc bôi) - Loại 2	2,851,000	-	Phẫu thuật
1600	PTTT696	Điều trị nám (có thuốc bôi) - Loại 3	3,802,000	-	Phẫu thuật
1601	PTTT689	Điều trị nhạy cảm(bao gồm cả thuốc 1 lần)	694,000	-	Phẫu thuật
1602	PTTT318	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ) (P2)	3,586,000	2,562,000	Phẫu thuật
1603	PTTT319	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn (P2)	3,586,000	2,562,000	Phẫu thuật
1604	PTTT691	Điều trị phục hồi (bao gồm cả thuốc 1 lần)	594,000	-	Phẫu thuật
1605	PTTT698	Điều trị sắc tố bẩm sinh hoặc mắc phải (có thuốc bôi) - Loại 2	2,851,000	-	Phẫu thuật
1606	PTTT699	Điều trị sắc tố bẩm sinh hoặc mắc phải (có thuốc bôi) - Loại 3	3,802,000	-	Phẫu thuật
1607	PTTT700	Điều trị sắc tố bẩm sinh hoặc mắc phải (có thuốc bôi) - Loại 4	4,620,000	-	Phẫu thuật

1608	PTTT701	Điều trị sắc tố bẩm sinh hoặc mắc phải (có thuốc bôi) - Loại 5	5,544,000	-	Phẫu thuật
1609	PTTT697	Điều trị sắc tố bẩm sinh hoặc mắc phải (có thuốc bôi) _ Loại 1	1,936,000	-	Phẫu thuật
1610	PT618	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (xoang lớn)	392,000	247,000	Phẫu thuật
1611	PTTT690	Điều trị tiến triển(bao gồm cả thuốc 1 lần)	638,000	-	Phẫu thuật
1612	PT668	Điều trị tủy răng sữa 1 chân (P3)	351,000	271,000	Phẫu thuật
1613	PT669	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân (P3)	470,000	382,000	Phẫu thuật
1614	PT658	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (Điều trị tủy răng số 4,5) (P3)	666,000	565,000	Phẫu thuật
1615	PT659	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới) (P3)	924,000	795,000	Phẫu thuật
1616	PT660	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên) (P3)	1,070,000	925,000	Phẫu thuật
1617	PT657	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (tủy răng số 1,2,3) (P3)	515,000	422,000	Phẫu thuật
1618	PT516	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…..)	112,000	25,900	Phẫu thuật
1619	PT510	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	62,000	-	Phẫu thuật
1620	PTTT851	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	146,000	-	Phẫu thuật
1621	PTTT320	(chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Đóng hậu môn nhân tạo (P1)	4,510,000	4,293,000	Phẫu thuật
1622	PT841	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục (P1)	4,321,000	4,113,000	Phẫu thuật
1623	PTTT149	Đóng rò trực tràng – bàng quang (P1)	3,867,000	3,579,000	Phẫu thuật
1624	PTTT37	Đốt RF Dưới Siêu Âm	2,851,000	-	Phẫu thuật
1625	PTTT44	Đốt sóng cao tần điều trị ung thư gan (01 lần tính cho 2 lần đầu tiên)	4,620,000	-	Phẫu thuật
1626	PTTT45	Endo Clip	4,620,000	-	Phẫu thuật
1627	PT2227	Gây mê/ An thần (nạo/ hút thai - ca bệnh khó)	1,200,000	-	Phẫu thuật
1628	PT880	Gây mê/ An thần giảm đau (nắn khớp/ xương)	500,000	-	Phẫu thuật
1629	PTTT604	Ghép da dị loại (P2)	2,916,000	-	Phẫu thuật
1630	PTTT603	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo (P1)	2,916,000	-	Phẫu thuật
1631	PTTT597	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp (Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3%) (P2)	3,046,000	2,598,000	Phẫu thuật
1632	PTTT596	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp (Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5%)(P2)	3,046,000	2,598,000	Phẫu thuật
1633	PTTT598	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em (P1)	3,672,000	-	Phẫu thuật
1634	PTTT599	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp (Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) ≥ 10%)(P2)	5,154,000	2,598,000	Phẫu thuật
1635	PTTT600	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp (Ghép da tự thân tem thư) (P2)	4,222,000	2,598,000	Phẫu thuật
1636	PT2842	Ghép xương có màng xương	10,500,000	-	Phẫu thuật
1637	PT2843	Ghép xương không có màng xương	6,300,000	-	Phẫu thuật
1638	PTTT2852	Gỡ dính gân (P2)	3,488,000	2,963,000	Phẫu thuật
1639	PTTT3649	Gỡ dính gân [gây tê] (P2)	3,488,000	2,187,199	Phẫu thuật
1640	PTTT90	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ (1 bên) (P1)	3,586,000	2,321,000	Phẫu thuật
1641	PTTT898	Hai mắt lác trong	4,809,000	-	Phẫu thuật
1642	PTTT657	Hút mỡ: bụng/tay/chân/đùi/2 bên hông/cằm	4,500,000	-	Phẫu thuật

1643	PTTT41	Kê + NaCl	34,000	-	Phẫu thuật
1644	PTTT325	Khâu bản cơ nâng hậu môn	6,930,000	-	Phẫu thuật
1645	PTTT227	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày (P2)	3,867,000	3,579,000	Phẫu thuật
1646	PTTT89	Khâu cầm máu sau mổ phymosis	661,000	-	Phẫu thuật
1647	PTTT844	Khâu lại lỗ xâu tai bị rách 1 bên	347,000	-	Phẫu thuật
1648	PTTT845	Khâu lại lỗ xâu tai bị rách 2 bên	694,000	-	Phẫu thuật
1649	PTTT366	Khâu lại viêm xương ức sau khi xẻ dọc xương ức	2,992,000	-	Phẫu thuật
1650	PTTT226	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng (P2)	4,242,000	3,579,000	Phẫu thuật
1651	PTTT237	Khâu lỗ thủng đại tràng (P2)	4,767,000	3,579,000	Phẫu thuật
1652	PTTT196	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non (P2)	4,242,000	3,579,000	Phẫu thuật
1653	PTTT236	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng (P1)	4,767,000	3,579,000	Phẫu thuật
1654	PTTT929	Khâu màng trinh ở bệnh nhân chưa sinh	2,581,000	-	Phẫu thuật
1655	PTTT987	Khâu phục hồi âm hộ sau chấn thương	1,100,000	-	Phẫu thuật
1656	PTTT486	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi (P1)	3,272,000	2,963,000	Phẫu thuật
1657	PT740	Khâu rách cùng đồ âm đạo (gây mê) (P3)	2,090,000	1,898,000	Phẫu thuật
1658	PTTT944	Khâu rách cùng đồ âm đạo (gây tê) (P3)	2,090,000	1,240,793	Phẫu thuật
1659	PTTT920	Khâu thẩm mỹ tái tạo thành trước và sau âm đạo	2,700,000	-	Phẫu thuật
1660	PTTT493	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V (P1)	3,812,000	2,963,000	Phẫu thuật
1661	PT741	Khâu tử cung do nạo thủng (P2)	3,007,000	2,782,000	Phẫu thuật
1662	PTTT797	Khâu vết thương lưỡi phức tạp	1,727,000	-	Phẫu thuật
1663	PTTT511	Khâu vết thương mạch máu chi	5,145,000	-	Phẫu thuật
1664	PTTT510	Khâu vết thương mạch máu chi (Mổ nối động mạch khoeo bị đứt do chấn thương)	4,675,000	-	Phẫu thuật
1665	PTTT891	Khâu vết thương rách mi có tạo hình bờ tự do	694,000	-	Phẫu thuật
1666	PTTT888	Khâu vết thương rách mi không tạo hình bờ tự do	706,000	-	Phẫu thuật
1667	PTTT640	Khâu vết thương thành bụng (P2)	2,203,000	1,965,000	Phẫu thuật
1668	PTTT281	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu (P1)	4,711,000	4,485,000	Phẫu thuật
1669	PTTT2839	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan (P2)	6,363,000	5,273,000	Phẫu thuật
1670	PTTT946	Khoét chóp cổ tử cung (P2)	2,969,000	2,747,000	Phẫu thuật
1671	PTTT947	Khoét chóp cổ tử cung (P2) - (vòng loop)	2,969,000	2,747,000	Phẫu thuật
1672	PTTT887	Kiểm tra chấn thương mắt	123,000	-	Phẫu thuật
1673	PTTT619	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp (tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng) (P2)	3,889,000	2,598,000	Phẫu thuật
1674	PTTT621	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp (vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng) (P2)	3,891,000	2,598,000	Phẫu thuật
1675	PTTT620	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp (tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng) (P2)	3,891,000	2,598,000	Phẫu thuật
1676	PTTT3822	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng [gây tê] (P1)	3,891,000	2,186,682	Phẫu thuật
1677	PTTT312	Làm hậu môn nhân tạo (P2)	3,586,000	2,514,000	Phẫu thuật
1678	PTTT989	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn (P2)	2,981,000	1,482,000	Phẫu thuật
1679	PT853	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa (P3)	2,916,000	2,612,000	Phẫu thuật
1680	PTTT298	Lấy bỏ u gan (P1)	8,542,000	8,133,000	Phẫu thuật
1681	PTTT2684	Lấy dị vật bàn chân	246,000	-	Phẫu thuật
1682	PTTT393	Lấy dị vật bàn tay	246,000	-	Phẫu thuật
1683	PTTT859	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	134,000	-	Phẫu thuật
1684	PTTT861	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	213,000	-	Phẫu thuật
1685	PTTT858	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	179,000	-	Phẫu thuật
1686	PTTT856	Lấy Dị Vật Mắt	157,000	-	Phẫu thuật
1687	PTTT253	Lấy dị vật trực tràng (P2)	3,865,000	3,579,000	Phẫu thuật

1688	PTTT2514	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn (PD)	5,481,000	4,498,000	Phẫu thuật
1689	PTTT903	Lấy giá mạc	101,000	-	Phẫu thuật
1690	PTTT904	Lấy giả mạc	101,000	-	Phẫu thuật
1691	PTTT329	Lấy huyết khối	594,000	-	Phẫu thuật
1692	PT742	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn (P2)	2,430,000	2,248,000	Phẫu thuật
1693	PTTT647	Lấy máu tụ (ở mông)	515,000	-	Phẫu thuật
1694	PTTT907	Lấy sạn vôi 1 mắt	101,000	-	Phẫu thuật
1695	PTTT906	Lấy sạn vôi 2 mắt	146,000	-	Phẫu thuật
1696	PTTT901	Lấy sạn vôi kết mạc	224,000	-	Phẫu thuật
1697	PTTT145	Lấy sỏi bàng quang (gây mê) (P2)	4,305,000	4,098,000	Phẫu thuật
1698	PTTT124	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang (P1)	4,305,000	4,098,000	Phẫu thuật
1699	PTTT123	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang (P1)	5,292,000	4,098,000	Phẫu thuật
1700	PTTT3541	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang [gây tê] (P1)	5,292,000	2,961,869	Phẫu thuật
1701	PTTT125	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận (P1)	5,292,000	4,098,000	Phẫu thuật
1702	PTTT121	Lấy sỏi nhu mô thận	4,320,000	-	Phẫu thuật
1703	PTTT82	Lấy sỏi niệu đạo	560,000	-	Phẫu thuật
1704	PTTT83	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần (P2)	4,305,000	4,098,000	Phẫu thuật
1705	PTTT86	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi (1 bên)	1,661,000	944,000	Phẫu thuật
1706	PTTT87	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi (2 bên)	1,881,000	944,000	Phẫu thuật
1707	PTTT122	Lấy sỏi san hô thận (P1)	5,292,000	4,098,000	Phẫu thuật
1708	PTTT815	Lấy sỏi trong tuyến nước bọt	2,640,000	-	Phẫu thuật
1709	PTTT996	Lấy thai triệt sản - (Mổ lấy thai lần III + triệt sản) (chỉ dùng cho viện phí)	5,775,000	-	Phẫu thuật
1710	PTTT995	Lấy thai triệt sản- (Mổ lấy thai lần đầu + triệt sản) (chỉ dùng cho viện phí)	4,725,000	-	Phẫu thuật
1711	PTTT997	Lấy thai triệt sản- (Mổ lấy thai lần II + triệt sản) (chỉ dùng cho viện phí)	5,250,000	-	Phẫu thuật
1712	PTTT813	Lấy u lành dưới 3 cm (P3) - (pt răng miệng)	1,008,000	-	Phẫu thuật
1713	PTTT814	Lấy u lành trên 3 cm - (pt răng miệng)	1,188,000	-	Phẫu thuật
1714	PTTT214	Lấy u phúc mạc (P1)	4,906,000	4,670,000	Phẫu thuật
1715	PTTT215	Lấy u sau phúc mạc (P1)	6,000,000	5,712,000	Phẫu thuật
1716	PTTT923	Lấy Vòng Dana	314,000	-	Phẫu thuật
1717	PTTT925	Lấy vòng thường	168,000	-	Phẫu thuật
1718	PTTT924	Lấy Vòng Xuyên Cơ	336,000	-	Phẫu thuật
1719	PTTT720	Má núm đồng tiền	1,452,000	-	Phẫu thuật
1720	PTTT50	Mang đai cố định	34,000	-	Phẫu thuật
1721	PTTT49	Mang nẹp cố định	78,000	-	Phẫu thuật
1722	PTTT896	Mắt lác ngoài	3,337,000	-	Phẫu thuật
1723	PTTT897	Mắt lác trong	3,337,000	-	Phẫu thuật
1724	PTTT899	Mắt nhược thị	4,809,000	-	Phẫu thuật
1725	PTTT855	Mổ Abscess mi mắt	493,000	-	Phẫu thuật
1726	PTTT988	Mổ bóc nang nước thành sau âm đạo + cắt polyp âm hộ(PT bóc nang,nhân di căn âm đạo ,TSM)	1,650,000	-	Phẫu thuật
1727	PTTT822	Mổ bóc nang sàng mũi (T)	1,166,000	-	Phẫu thuật
1728	PTTT2687	Mổ bóc u bao gân gấp	2,700,000	-	Phẫu thuật
1729	PTTT359	Mổ bóc u màng phổi	6,363,000	-	Phẫu thuật
1730	PTTT200	Mổ bụng khâu miệng nối	2,570,000	-	Phẫu thuật
1731	PTTT646	Mổ bụng lấy máu tụ cầm máu	1,353,000	-	Phẫu thuật
1732	PTTT184	Mở bụng thăm dò (P3)	2,722,000	2,514,000	Phẫu thuật
1733	PTTT642	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu (P1)	2,722,000	2,514,000	Phẫu thuật
1734	PTTT185	Mở bụng thăm dò, sinh thiết (P3)	2,722,000	2,514,000	Phẫu thuật
1735	PTTT634	Mổ cắt bỏ khối u K biểu mô ổ ngực + tạo hình	2,689,000	-	Phẫu thuật
1736	PTTT666	Mổ cắt bỏ sẹo cũ, tạo hình môi trên	1,650,000	-	Phẫu thuật
1737	PTTT2016	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	771,000	-	Phẫu thuật

1738	PTTT303	Mổ cắt Cystic hygroma nội soi ổ bụng	4,410,000	-	Phẫu thuật
1739	PTTT326	Mổ cắt đường dò ở mông phức tạp	1,727,000	-	Phẫu thuật
1740	PTTT369	Mổ cắt thông động - tĩnh mạch quay	3,499,000	-	Phẫu thuật
1741	PTTT375	Mổ cắt túi thanh dịch, bít đường dò ở Kgối	2,354,000	-	Phẫu thuật
1742	PTTT374	mổ cắt u thực quản nội soi	11,550,000	-	Phẫu thuật
1743	PTTT94	Mổ cắt u tinh hoàn	3,240,000	-	Phẫu thuật
1744	PTTT866	Mổ chắp + nạo mủ bọc	885,000	-	Phẫu thuật
1745	PTTT914	MỔ CƯỜM GLUCOM/CÁCH	4,277,000	-	Phẫu thuật
1746	PTTT915	MỔ CƯỜM PHACO/ 1 MẮT	4,277,000	-	Phẫu thuật
1747	PTTT909	Mổ đục thể thủy tinh bằng phương pháp ngoài bao SICS+IOL	4,277,000	-	Phẫu thuật
1748	PTTT908	Mổ đục thể thủy tinh bằng phương pháp Phaco+IOL (P1)	4,211,000	2,654,000	Phẫu thuật
1749	PTTT913	Mổ Glaucoma đơn thuần 2 mắt (Phẫu thuật Glaucoma, bong võng mạc tái phát, ghép giác mạc, mổ lại từ l	6,006,000	-	Phẫu thuật
1750	PTTT161	Mổ gỡ dính giải phóng niệu quản	4,320,000	-	Phẫu thuật
1751	PTTT324	Mổ hẹp hậu môn	3,240,000	-	Phẫu thuật
1752	PTTT11	Mổ hở Abces tồn lưu	2,160,000	-	Phẫu thuật
1753	PTTT106	Mổ Hypospadias lần II (PT lỗ tiểu lệch thấp)	3,100,000	-	Phẫu thuật
1754	PTTT107	Mổ Hypospadias lần III (PT lỗ tiểu lệch thấp)	2,992,000	-	Phẫu thuật
1755	PTTT396	Mổ khám sát lại vết mổ cũ thoát vị đĩa đệm	2,057,000	-	Phẫu thuật
1756	PTTT779	Mở khí quản cấp cứu (P1)	1,760,000	719,000	Phẫu thuật
1757	PTTT649	Mổ lại cầm máu	1,166,000	-	Phẫu thuật
1758	PTTT641	Mổ lại tạo hình miệng với động mạch chủ bụng	1,936,000	-	Phẫu thuật
1759	PTTT387	Mổ làm mỏm cụt xương đùi-cẳng chân	4,158,000	-	Phẫu thuật
1760	PTTT3	Mở màng phổi tối đa	2,035,000	-	Phẫu thuật
1761	PTTT847	Mổ nắn cung zygoma	1,661,000	-	Phẫu thuật
1762	PTTT363	Mổ nội soi bóc màng phổi	7,245,000	-	Phẫu thuật
1763	PTTT351	Mổ nội soi gỡ dính sẹo mổ bướu cổ	3,456,000	-	Phẫu thuật
1764	PTTT302	Mổ nội soi hút máu tụ, rữa ổ bụng sau vỡ gan	3,500,000	-	Phẫu thuật
1765	PTTT249	Mổ nội soi ổ bụng thăm dò và đưa đại tràng sigma làm hậu môn vĩnh viễn	5,880,000	-	Phẫu thuật
1766	PTTT259	Mổ Nội soi sỏi ống mật chủ tái phát	6,090,000	-	Phẫu thuật
1767	PTTT252	Mổ nội soi sỏi túi Harman	3,348,000	-	Phẫu thuật
1768	PTTT180	Mổ nội soi thoát vị hoành qua khe thực quản	10,605,000	-	Phẫu thuật
1769	PTTT276	Mổ nối Tụy - Ruột	4,320,000	-	Phẫu thuật
1770	PTTT365	Mổ NS cắt u phổi	6,615,000	-	Phẫu thuật
1771	PTTT179	Mổ NS thoát vị hoành	10,605,000	-	Phẫu thuật
1772	PTTT258	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật (P1)	4,726,000	4,499,000	Phẫu thuật
1773	PTTT869	Mổ quặm 1 mi - gây tê	1,386,000	-	Phẫu thuật
1774	PTTT870	Mổ quặm 2 mi - gây tê	2,203,000	-	Phẫu thuật
1775	PTTT871	Mổ quặm 3 mi - gây tê	2,560,000	-	Phẫu thuật
1776	PTTT872	Mổ quặm 4 mi - gây tê	2,862,000	-	Phẫu thuật
1777	PTTT199	Mổ rò manh tràng	4,935,000	-	Phẫu thuật
1778	PTTT142	Mở rộng lỗ sáo (P3)	1,452,000	1,242,000	Phẫu thuật
1779	PTTT194	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…) (P1)	3,867,000	3,579,000	Phẫu thuật
1780	PTTT767	Mở sào bào - thượng nhĩ (P2)	4,020,000	3,720,000	Phẫu thuật
1781	PTTT766	Mở sào bào (P2)	4,020,000	3,720,000	Phẫu thuật
1782	PTTT768	Mở sào bào thượng nhĩ - vá nhĩ (P1)	4,020,000	3,720,000	Phẫu thuật
1783	PTTT405	Mổ tái tạo khớp vai	4,368,000	-	Phẫu thuật
1784	PTTT893	Mổ tạo hình 2 mí	3,802,000	-	Phẫu thuật
1785	PTTT104	Mổ tạo hình bao qui đầu dương vật	1,496,000	-	Phẫu thuật
1786	PTTT667	Mổ tạo hình môi lần 2	986,000	-	Phẫu thuật
1787	PTTT504	Mổ tạo hình ngón tay	2,112,000	-	Phẫu thuật

1788	PTTT786	Mổ tạo hình sẹo xấu vành tai	1,936,000	-	Phẫu thuật
1789	PTTT656	Mổ tạo hình sẹo xấu vùng trán	6,930,000	-	Phẫu thuật
1790	PTTT661	Mổ tạo hình vùng mặt	3,046,000	-	Phẫu thuật
1791	PTTT653	Mổ thẩm mỹ sẹo khó coi ở vùng thái dương và góc mũi	1,936,000	-	Phẫu thuật
1792	PTTT648	Mổ tháo máu tụ vùng ngực	1,166,000	-	Phẫu thuật
1793	PTTT631	Mổ tháo nẹp vis xương đùi+xương cẳng tay (P2)	3,499,000	1,731,000	Phẫu thuật
1794	PTTT195	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng (P3)	3,359,000	2,514,000	Phẫu thuật
1795	PTTT730	Mổ u bao nang lông (u lành trên 3 cm)	1,166,000	-	Phẫu thuật
1796	PTTT376	Mổ u bao thanh dịch diện rộng	2,689,000	-	Phẫu thuật
1797	PTTT166	Mổ u niệu khẩu	1,650,000	-	Phẫu thuật
1798	PTTT398	Mổ u tuỷ sống chùm đuôi ngược	6,458,000	-	Phẫu thuật
1799	PTTT370	Mổ ung thư thực quản	10,973,000	-	Phẫu thuật
1800	PTTT781	Mổ vành tai lần I	2,808,000	-	Phẫu thuật
1801	PTTT782	Mổ vành tai lần II	2,624,000	-	Phẫu thuật
1802	PTTT783	Mổ vành tai lần III	2,624,000	-	Phẫu thuật
1803	PTTT784	Mổ vành tai lần IV	2,624,000	-	Phẫu thuật
1804	PTTT503	Mổ viêm cân gan chân + lấy vôi gân	2,959,000	-	Phẫu thuật
1805	PTTT388	Móng quặp	157,000	-	Phẫu thuật
1806	PTTT502	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	829,000	644,000	Phẫu thuật
1807	PTTT2682	Nâng ngực (QC-VT-TL)	5,000,000	-	Phẫu thuật
1808	PTTT3927	Nâng xương chính mũi sau chấn thương (gây mê) (P3)	3,996,000	2,672,000	Phẫu thuật
1809	PTTT777	Nâng xương chính mũi sau chấn thương (gây tê) (P3)	2,160,000	1,277,000	Phẫu thuật
1810	PTTT353	Nạo bỏ tuyến mồ hôi nách	1,936,000	-	Phẫu thuật
1811	PTTT32	Nạo khớp khuỷa làm sinh thiết	1,298,000	-	Phẫu thuật
1812	PT672	nạo túi nha chu + sử lý bề mặt gốc răng >3 răng	840,000	-	Phẫu thuật
1813	PTTT348	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật (P1)	4,125,000	3,817,000	Phẫu thuật
1814	PTTT788	Nhét bấc mũi trước	168,000	116,000	Phẫu thuật
1815	PTTT483	Nối gân duỗi (gây mê) (P1)	3,272,000	2,963,000	Phẫu thuật
1816	PTTT2747	Nối gân duỗi (gây tê) (P1)	3,272,000	2,187,199	Phẫu thuật
1817	PTTT489	Nối gân gấp (gây mê) (P2)	3,272,000	2,963,000	Phẫu thuật
1818	PTTT2748	Nối gân gấp (gây tê) (P2)	3,272,000	2,187,199	Phẫu thuật
1819	PTTT262	Nối mật ruột tận - bên (P1)	4,621,000	4,399,000	Phẫu thuật
1820	PTTT277	Nối nang tụy với dạ dày (P1)	2,879,000	2,664,000	Phẫu thuật
1821	PTTT278	Nối nang tụy với hỗng tràng (P1)	2,879,000	2,664,000	Phẫu thuật
1822	PTTT279	Nối nang tụy với tá tràng (P1)	2,877,000	2,664,000	Phẫu thuật
1823	PTTT152	Nội soi bàng quang cắt u (P1)	4,795,000	4,565,000	Phẫu thuật
1824	PTTT3429	Nội soi bàng quang tán sỏi (P2)	3,456,000	1,279,000	Phẫu thuật
1825	PTTT88	Nội soi bóp sỏi bàng quang (P2)	2,171,000	1,279,000	Phẫu thuật
1826	PTTT2098	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản (P3)	3,262,000	2,814,000	Phẫu thuật
1827	PTTT134	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	6,700,000	-	Phẫu thuật
1828	PTTT261	Nội soi lấy giun OMC	3,035,000	-	Phẫu thuật
1829	PT820	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi (P2)	6,080,000	5,788,000	Phẫu thuật
1830	PTTT164	Nội soi nong niệu quản hẹp (1 bên) P1)	1,650,000	917,000	Phẫu thuật
1831	PTTT165	Nội soi nong niệu quản hẹp (2 bên) (P1)	2,700,000	917,000	Phẫu thuật
1832	PTTT130	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi (P1)	4,431,000	3,044,000	Phẫu thuật
1833	PTTT209	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng (P2)	5,292,000	4,293,000	Phẫu thuật
1834	PTTT210	Nối tắt ruột non - ruột non (P2)	4,510,000	4,293,000	Phẫu thuật

1835	PTTT263	Nối vị tràng (kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối được thanh toán BHYT riêng) (P3)	4,180,000	2,664,000	Phẫu thuật
1836	PTTT373	Nong thực quản / tâm vị có sử dụng bóng nong	3,208,000	-	Phẫu thuật
1837	PTTT354	NS cắt hạch giao cảm ngực hai bên (P1)	4,242,000	3,241,000	Phẫu thuật
1838	PTTT981	NS Cắt tai vòi	3,132,000	-	Phẫu thuật
1839	PTTT937	NS lòng TC	403,000	-	Phẫu thuật
1840	PTTT980	NS thông vòi trứng	3,240,000	-	Phẫu thuật
1841	PTTT371	NS thực quản dạ dày lấy dị vật,điều trị giãn tĩnh mạch thực quản (Thắt tĩnh mạch thực quản lần I)	2,279,000	-	Phẫu thuật
1842	PTTT274	NS U nang giả tuỵ	4,620,000	-	Phẫu thuật
1843	PTTT162	NS xẻ nang niệu quản	2,700,000	-	Phẫu thuật
1844	PTTT2866	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt (P2)	2,722,000	1,751,000	Phẫu thuật
1845	PTTT3205	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	3,240,000	-	Phẫu thuật
1846	PT857	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung (P1)	5,145,000	4,838,000	Phẫu thuật
1847	PTTT481	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay (P1)	3,120,000	2,887,000	Phẫu thuật
1848	PTTT1025	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng (P2) (Cắt u lạc nội mạc tử cung + tái tạo thẩm mỹ sẹo thành bụng)	3,272,000	2,677,000	Phẫu thuật
1849	PTTT159	Phẫu thuật Burch	3,434,000	-	Phẫu thuật
1850	PTTT352	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp (P2)	3,615,000	3,345,000	Phẫu thuật
1851	PTTT146	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang (P1)	5,292,000	4,151,000	Phẫu thuật
1852	PTTT307	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ (P2)	2,938,000	2,562,000	Phẫu thuật
1853	PTTT758	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê (P2) (Cắt Amidan bằng dao điện lưỡng cực)	4,211,000	1,648,000	Phẫu thuật
1854	PTTT170	Phẫu thuật cắt bỏ ống niệu rốn	3,240,000	-	Phẫu thuật
1855	PTTT1037	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	5,250,000	-	Phẫu thuật
1856	PTTT1039	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ (P3)	3,272,000	2,862,000	Phẫu thuật
1857	PTTT2029	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai (gây mê) (P3)	1,470,000	1,334,000	Phẫu thuật
1858	PTTT2030	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai (gây tê) (P3)	936,000	834,000	Phẫu thuật
1859	PTTT776	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài (gây mê) (P2) (polyp ống tai)	2,191,000	1,990,000	Phẫu thuật
1860	PTTT1030	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú (P3)	3,093,000	2,862,000	Phẫu thuật
1861	PTTT3456	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi (P2)	4,725,000	3,873,000	Phẫu thuật
1862	PTTT496	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay (P2)	4,042,000	3,741,000	Phẫu thuật
1863	PTTT497	Phẫu thuật cắt cụt chi (P2)	4,042,000	3,741,000	Phẫu thuật
1864	PTTT1034	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách (P1)	5,324,000	4,803,000	Phẫu thuật
1865	PT858	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai (P1)	4,816,000	4,585,000	Phẫu thuật
1866	PTTT2121	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản (P2) (Tái tạo tầng sinh môn sau khi sinh)	2,808,000	2,248,000	Phẫu thuật
1867	PTTT2122	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp (P1)	5,576,000	4,616,000	Phẫu thuật
1868	PTTT3198	Phẫu thuật cắt một phân thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý (PD)	7,424,000	6,686,000	Phẫu thuật
1869	PTTT1038	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú (P2)	3,093,000	2,862,000	Phẫu thuật
1870	PTTT804	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi (P3)	1,200,000	295,000	Phẫu thuật

1871	PTTT806	Phẫu thuật cắt phanh má (P3)	336,000	295,000	Phẫu thuật
1872	PTTT805	Phẫu thuật cắt phanh môi (P3)	600,000	295,000	Phẫu thuật
1873	PTTT357	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch (PD)	9,075,000	8,641,000	Phẫu thuật
1874	PTTT961	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) (P1)	5,600,000	3,668,000	Phẫu thuật
1875	PTTT3789	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) [gây tê] (P1)	5,600,000	2,723,585	Phẫu thuật
1876	PT860	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung (P3)	2,131,000	1,935,000	Phẫu thuật
1877	PTTT3267	Phẫu thuật cắt rộng khối u phần mềm cẳng tay phải	4,320,000	-	Phẫu thuật
1878	PT744	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ (P2)	2,947,000	2,729,000	Phẫu thuật
1879	PTTT3441	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (Phương pháp Miligan - Morgan hoặc Ferguson) (P2)	4,578,000	2,562,000	Phẫu thuật
1880	PT745	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo (P1)	5,292,000	3,736,000	Phẫu thuật
1881	PT861	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp (PD)	10,044,000	9,564,000	Phẫu thuật
1882	PT862	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa (PD)	7,769,000	7,397,000	Phẫu thuật
1883	PTTT156	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang (P1)	5,708,000	5,434,000	Phẫu thuật
1884	PTTT574	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) (P1)	3,996,000	3,014,000	Phẫu thuật
1885	PTTT573	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) (P2)	3,359,000	3,014,000	Phẫu thuật
1886	PTTT3545	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [gây tê] (P2)	3,359,000	2,040,379	Phẫu thuật
1887	PTTT99	Phẫu thuật cắt u nang thừng tinh (1 bên)	2,916,000	-	Phẫu thuật
1888	PTTT100	Phẫu thuật cắt u nang thừng tinh (2 bên)	3,564,000	-	Phẫu thuật
1889	PT827	Phẫu thuật cắt u trung thất (PD)	10,829,000	10,311,000	Phẫu thuật
1890	PT746	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn (PD)	6,439,000	6,130,000	Phẫu thuật
1891	PT863	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo (P2)	2,875,000	2,660,000	Phẫu thuật
1892	PTTT792	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng (P1)	8,446,000	8,042,000	Phẫu thuật
1893	PT864	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn (P1)	4,009,000	3,710,000	Phẫu thuật
1894	PTTT1017	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn (P1) - (Cắt và khâu tầng sinh môn thẩm mỹ)	4,009,000	3,710,000	Phẫu thuật
1895	PTTT1016	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn (P1) - (Cắt và khâu tầng sinh môn)	4,009,000	3,710,000	Phẫu thuật
1896	PTTT1018	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn (P1) - (Khâu rách tần sinh môn độ 1)	4,009,000	3,710,000	Phẫu thuật
1897	PTTT1019	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn (P1) - (Khâu rách tầng sinh môn độ 2)	4,009,000	3,710,000	Phẫu thuật
1898	PTTT791	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm (P1)	5,605,000	5,336,000	Phẫu thuật
1899	PTTT2602	Phẫu thuật chấn thương xoang trán (P1)	6,332,000	5,336,000	Phẫu thuật
1900	PTTT315	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản (P2)	2,769,000	2,562,000	Phẫu thuật
1901	PTTT3928	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê] (P2)	2,769,000	1,961,025	Phẫu thuật
1902	PTTT637	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ (P2)	3,553,000	3,288,000	Phẫu thuật
1903	PTTT2847	(chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	5,397,000	4,235,000	Phẫu thuật

1904	PTTT3200	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP) (P1)	5,817,000	4,159,000	Phẫu thuật
1905	PTTT736	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn (P2)	3,445,000	3,188,000	Phẫu thuật
1906	PTTT3445	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật (P1)	4,253,000	1,751,000	Phẫu thuật
1907	PTTT1012	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng (P2)	3,812,000	2,944,000	Phẫu thuật
1908	PT865	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang (P1)	4,767,000	3,766,000	Phẫu thuật
1909	PT747	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng (P1)	4,767,000	3,725,000	Phẫu thuật
1910	PTTT1011	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng (P1) - (Mổ hở GEU vỡ (T) + Nang buồng trứng vỡ (P))	4,767,000	3,725,000	Phẫu thuật
1911	PT866	Phẫu thuật crossen (P1)	4,215,000	4,012,000	Phẫu thuật
1912	PTTT358	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi (P2)	1,934,000	1,756,000	Phẫu thuật
1913	PTTT480	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động (P1)	4,847,000	4,616,000	Phẫu thuật
1914	PTTT578	Phẫu thuật di chứng liệt cơ delta, cơ nhị đầu, cơ tam đầu	2,992,000	-	Phẫu thuật
1915	PTTT382	Phẫu thuật điề trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng (P2)	3,858,000	3,570,000	Phẫu thuật
1916	PTTT316	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp (P1)	3,262,000	2,562,000	Phẫu thuật
1917	PTTT3689	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [gây tê] (P1)	3,262,000	1,961,025	Phẫu thuật
1918	PTTT643	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng (P1)	3,061,000	2,832,000	Phẫu thuật
1919	PTTT362	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi (P1)	7,022,000	6,686,000	Phẫu thuật
1920	PTTT625	Phẫu thuật điều trị bệnh suy – giãn tĩnh mạch chi dưới (1 bên) (P1)	3,081,000	2,851,000	Phẫu thuật
1921	PTTT626	Phẫu thuật điều trị bệnh suy – giãn tĩnh mạch chi dưới (2 bên) (P1)	3,877,000	2,851,000	Phẫu thuật
1922	PTTT823	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt (PD)	4,349,000	4,140,000	Phẫu thuật
1923	PT665	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim (P1)	3,839,000	3,044,000	Phẫu thuật
1924	PT666	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim (P1)	3,839,000	3,044,000	Phẫu thuật
1925	PTTT817	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép (P1)	3,478,000	2,744,000	Phẫu thuật
1926	PTTT818	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim (P1)	2,966,000	2,744,000	Phẫu thuật
1927	PTTT3224	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim (P1)	5,817,000	2,241,000	Phẫu thuật
1928	PTTT819	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim (P1)	4,320,000	2,644,000	Phẫu thuật
1929	PTTT816	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	3,802,000	-	Phẫu thuật
1930	PTTT383	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay (1 bên) (P1)	2,743,000	2,318,000	Phẫu thuật
1931	PTTT384	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay (2 bên) (P1)	3,823,000	2,318,000	Phẫu thuật
1932	PTTT794	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên (P1)	3,089,000	2,593,000	Phẫu thuật
1933	PTTT793	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên (P1)	2,695,000	2,493,000	Phẫu thuật
1934	PTTT795	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ (P1)	2,695,000	2,493,000	Phẫu thuật
1935	PTTT796	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng toàn bộ (P1)	2,695,000	2,493,000	Phẫu thuật

1936	PTTT317	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ (P1)	3,586,000	2,562,000	Phẫu thuật
1937	PTTT313	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản (P2)	3,240,000	2,562,000	Phẫu thuật
1938	PTTT314	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp (P1)	3,802,000	2,562,000	Phẫu thuật
1939	PTTT3696	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp [gây tê] (P1)	3,802,000	1,961,025	Phẫu thuật
1940	PTTT2010	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn (P1)	3,802,000	3,258,000	Phẫu thuật
1941	PTTT173	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên (P1)	5,271,000	3,258,000	Phẫu thuật
1942	PTTT3768	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên [gây tê] (P1)	5,020,000	2,484,005	Phẫu thuật
1943	PTTT172	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein (P2)	4,221,000	3,258,000	Phẫu thuật
1944	PTTT3836	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê] (P2)	4,221,000	2,484,005	Phẫu thuật
1945	PTTT3108	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice (P2)	4,320,000	3,258,000	Phẫu thuật
1946	PTTT174	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát (P1)	4,221,000	3,258,000	Phẫu thuật
1947	PTTT175	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi (P2)	4,221,000	3,258,000	Phẫu thuật
1948	PTTT178	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác (P1) - (Thoát vị thành bụng đặt Mesh)	4,221,000	3,258,000	Phẫu thuật
1949	PTTT176	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác (P1) - Tái tạo thoát vị thành bụng (Tái tạo thoát vị thành bụng)	4,221,000	3,258,000	Phẫu thuật
1950	PTTT177	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng (P1)	4,221,000	3,258,000	Phẫu thuật
1951	PTTT609	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp (vết thương bàn tay bằng các vạt da lân cận) (P2)	3,593,000	2,598,000	Phẫu thuật
1952	PTTT608	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp (vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ) (P2)	3,593,000	2,598,000	Phẫu thuật
1953	PTTT607	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp (vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân) (P2)	5,154,000	2,598,000	Phẫu thuật
1954	PTTT3444	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật (P3)	5,124,000	2,598,000	Phẫu thuật
1955	PTTT611	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp (vết thương ngón tay bằng các vạt da lân cận) (P2)	3,593,000	2,598,000	Phẫu thuật
1956	PTTT610	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp (vết thương ngón tay bằng các vạt da tại chỗ) (P2)	3,593,000	2,598,000	Phẫu thuật
1957	PTTT355	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần (P1)	7,141,000	6,799,000	Phẫu thuật
1958	PTTT356	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu (P1)	7,141,000	6,799,000	Phẫu thuật
1959	PTTT2163	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay (P1)	3,467,000	2,758,000	Phẫu thuật
1960	PTTT829	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm tỏa lan, áp xe vùng mặt (P3)	1,650,000	-	Phẫu thuật
1961	PTTT960	Phẫu thuật dò tử cung thành bụng	1,936,000	-	Phẫu thuật
1962	PTTT275	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn (P1)	9,282,000	4,399,000	Phẫu thuật
1963	PTTT606	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp (ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay) (P2)	5,154,000	2,598,000	Phẫu thuật
1964	PTTT605	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp (ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay) (P2)	5,154,000	2,598,000	Phẫu thuật

1965	PTTT2102	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu…) (P1)	2,614,000	2,318,000	Phẫu thuật
1966	PTTT515	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên (P1)	2,506,000	2,318,000	Phẫu thuật
1967	PTTT910	Phẫu thuật glaucoma đơn thuần 1 mắt	3,046,000	-	Phẫu thuật
1968	PTTT911	Phẫu thuật glaucoma phối hợp	5,082,000	-	Phẫu thuật
1969	PTTT912	Phẫu thuật Glaucoma, bong võng mạc tái phát,ghép giác mạc,mổ lại từ lần 2 trở lên	4,277,000	-	Phẫu thuật
1970	PTTT2856	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi [gây mê] (P2)	3,262,000	2,758,000	Phẫu thuật
1971	PTTT2855	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp [gây mê] (P1)	3,802,000	2,758,000	Phẫu thuật
1972	PTTT3727	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp [gây tê] (P1)	3,802,000	2,067,260	Phẫu thuật
1973	PTTT2857	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh (P3)	3,802,000	2,758,000	Phẫu thuật
1974	PTTT306	Phẫu thuật Heller qua nội soi bụng (P1)	6,264,000	5,964,000	Phẫu thuật
1975	PTTT397	Phẫu thuật hẹp ống sống cổ, thắt lưng, trượt đốt sống thắt lưng	11,088,000	-	Phẫu thuật
1976	PTTT408	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai (P1)	4,274,000	3,750,000	Phẫu thuật
1977	PTTT2081	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít (chưa bao gồm đinh xương, nẹp vít) (P1) (kết hợp xương trụ)	3,996,000	-	Phẫu thuật
1978	PTTT407	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay (P1)	4,052,000	3,750,000	Phẫu thuật
1979	PTTT474	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân (P1)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
1980	PTTT476	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi (P1)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
1981	PTTT477	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân (P1)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
1982	PTTT475	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân (P1)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
1983	PTTT2345	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận (P1)	5,303,000	2,851,000	Phẫu thuật
1984	PTTT824	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ (P3)	2,830,000	2,598,000	Phẫu thuật
1985	PTTT905	Phẫu thuật khâu nối đứt lệ quản	3,326,000	-	Phẫu thuật
1986	PTTT2091	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ (P1)	2,823,000	2,612,000	Phẫu thuật
1987	PTTT890	Phẫu thuật khâu tái tạo rách giác mạc, củng mạc, tạo tiền phòng	3,802,000	-	Phẫu thuật
1988	PTTT311	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (P2)	3,110,000	2,562,000	Phẫu thuật
1989	PTTT979	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung (P2)	3,596,000	3,322,000	Phẫu thuật
1990	PTTT452	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân (P1)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
1991	PTTT402	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi (P1) (đinh xương, nẹp, vít được thanh toán BHYT riêng)	5,282,000	3,750,000	Phẫu thuật
1992	PTTT443	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè (P2)	4,757,000	3,985,000	Phẫu thuật
1993	PTTT3898	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè [gây tê] (P2)	4,757,000	3,154,683	Phẫu thuật
1994	PTTT430	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay (P1)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
1995	PTTT414	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay (P1)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
1996	PTTT434	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi (P1)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
1997	PTTT409	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai (P1)	5,177,000	3,750,000	Phẫu thuật
1998	PTTT433	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi (P1)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
1999	PTTT424	Phẫu thuật KHX gãy đài quay (P2)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
2000	PTTT428	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới qương quay (P1)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật

2001	PTTT451	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon) (PD)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
2002	PTTT472	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay (P2)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
2003	PTTT446	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày (PD)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
2004	PTTT462	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân (P1)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
2005	PTTT463	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân (P1)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
2006	PTTT467	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay (P1)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
2007	PTTT464	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi (P1)	4,757,000	3,985,000	Phẫu thuật
2008	PTTT465	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay (P1)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
2009	PTTT466	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay (P1)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
2010	PTTT468	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay (P1)	4,757,000	3,985,000	Phẫu thuật
2011	PTTT419	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay (P1)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
2012	PTTT435	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi (P1)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
2013	PTTT421	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay (P2)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
2014	PTTT439	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi (P1)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
2015	PTTT440	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi (P1)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
2016	PTTT432	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay (P1)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
2017	PTTT471	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay (P1)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
2018	PTTT447	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày (PD)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
2019	PTTT445	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài (P1)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
2020	PTTT444	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong (P1)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
2021	PTTT455	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân (PD)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
2022	PTTT454	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài (P1)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
2023	PTTT453	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong (P1)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
2024	PTTT422	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu (P1)	4,757,000	3,985,000	Phẫu thuật
2025	PTTT423	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia (P1)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
2026	PTTT461	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân) (P1)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
2027	PTTT473	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay (P2)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
2028	PTTT470	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay (P1)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
2029	PTTT427	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	4,725,000	-	Phẫu thuật
2030	PTTT420	Phẫu thuật KHX gãy ròng rọc xương cánh tay (P2)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
2031	PTTT449	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân (P1)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
2032	PTTT425	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay (P1)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
2033	PTTT431	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay (P1)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật

2034	PTTT416	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay (P1)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
2035	PTTT417	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	4,725,000	-	Phẫu thuật
2036	PTTT448	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày (P1)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
2037	PTTT437	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi (P1)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
2038	PTTT442	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp (P1)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
2039	PTTT415	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay (P1)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
2040	PTTT436	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi (PD)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
2041	PTTT460	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân (P1)	4,757,000	3,985,000	Phẫu thuật
2042	PTTT3929	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân [gây tê] (P1)	4,757,000	3,154,683	Phẫu thuật
2043	PTTT429	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay (P1)	4,757,000	3,985,000	Phẫu thuật
2044	PTTT458	Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót (P1)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
2045	PTTT456	Phẫu thuật KHX gãy trật xương sên (P1)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
2046	PTTT418	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay (P1)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
2047	PTTT438	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi (P1)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
2048	PTTT441	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi (P1)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
2049	PTTT410	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn (P2)	4,052,000	3,750,000	Phẫu thuật
2050	PTTT469	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay (P1)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
2051	PTTT457	Phẫu thuật KHX gãy xương gót (P1)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
2052	PTTT450	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần (P1)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
2053	PTTT426	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới (P1)	4,757,000	3,750,000	Phẫu thuật
2054	PTTT412	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn (P1)	5,607,000	3,750,000	Phẫu thuật
2055	PTTT411	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn (P1)	4,052,000	3,750,000	Phẫu thuật
2056	PTTT459	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc (P1)	4,757,000	3,985,000	Phẫu thuật
2057	PTTT413	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn (P1)	6,342,000	3,750,000	Phẫu thuật
2058	PTTT1021	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp (P2)-(Khâu rách tần sinh môn độ 3, độ 4)	3,553,000	2,844,000	Phẫu thuật
2059	PTTT386	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón (gây mê) (P2)	3,120,000	2,887,000	Phẫu thuật
2060	PTTT2749	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón (gây tê) (P2)	3,120,000	2,072,359	Phẫu thuật
2061	PTTT381	Phẫu thuật lấy bỏ u xương (P2) - (Cắt bỏ một phần u đại bào, sinh thái)	4,048,000	3,746,000	Phẫu thuật
2062	PT734	Phẫu thuật lấy bỏ u xương (u đại bào ngón tay) (P2)	4,104,000	3,746,000	Phẫu thuật
2063	PTTT826	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt (P1)	3,067,000	2,461,000	Phẫu thuật
2064	PTTT744	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (1 bên) (P3)	3,802,000	3,040,000	Phẫu thuật
2065	PTTT745	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (2 bên) (P3)	4,746,000	3,040,000	Phẫu thuật
2066	PTTT746	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (P3) (gây tê)	3,802,000	2,076,340	Phẫu thuật
2067	PTTT809	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm (P1)	1,309,000	1,014,000	Phẫu thuật
2068	PT832	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch…) (P1)	4,757,000	4,202,000	Phẫu thuật

2069	PTTT1005	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) (P1)	6,342,000	4,307,000	Phẫu thuật
2070	PTTT3519	Phẫu thuật lấy thai lần đầu (nhau tiền đạo) [gây tê] (P2)	4,547,000	1,500,832	Phẫu thuật
2071	PTTT3518	Phẫu thuật lấy thai lần đầu (Mổ đẻ đa thai) [gây tê] (P2)	4,757,000	1,500,832	Phẫu thuật
2072	PTTT999	Phẫu thuật lấy thai lần đầu (P2)	4,232,000	2,332,000	Phẫu thuật
2073	PTTT998	Phẫu thuật lấy thai lần đầu (P2) - (nhau tiền đạo)	4,547,000	2,332,000	Phẫu thuật
2074	PTTT1002	Phẫu thuật lấy thai lần đầu (P2) - (Mổ đẻ đa thai)	4,757,000	2,332,000	Phẫu thuật
2075	PTTT3520	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê] (P2)	4,232,000	1,500,832	Phẫu thuật
2076	PTTT3621	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (Mổ đẻ đa thai (lần 3) [gây tê] (P1)	5,817,000	2,199,780	Phẫu thuật
2077	PTTT3620	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (Mổ đẻ đa thai) [gây tê] (P1)	5,292,000	2,199,780	Phẫu thuật
2078	PTTT1000	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (P1)	4,767,000	2,945,000	Phẫu thuật
2079	PTTT1001	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (P1) - (thai lần 3 trở lên)	5,292,000	2,945,000	Phẫu thuật
2080	PTTT1004	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (P1) - (Mổ đẻ đa thai (lần 3))	5,817,000	2,945,000	Phẫu thuật
2081	PTTT1003	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (P1) - (Mổ đẻ đa thai)	5,292,000	2,945,000	Phẫu thuật
2082	PTTT3619	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (thai lần 3 trở lên) [gây tê] (P1)	4,757,000	2,199,780	Phẫu thuật
2083	PTTT3618	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê] (P1)	4,540,000	2,199,780	Phẫu thuật
2084	PT834	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp (P1)	4,530,000	4,027,000	Phẫu thuật
2085	PTTT2078	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) (P1)	6,342,000	4,307,000	Phẫu thuật
2086	PTTT3926	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) [gây tê] (P1)	6,342,000	2,915,101	Phẫu thuật
2087	PT835	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược (PD)	9,051,000	7,919,000	Phẫu thuật
2088	PTTT2155	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lung (P1)	5,481,000	4,498,000	Phẫu thuật
2089	PTTT308	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng (P1)	4,018,000	2,562,000	Phẫu thuật
2090	PTTT310	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch (P3)	2,769,000	2,562,000	Phẫu thuật
2091	PTTT1024	Phẫu thuật Lefort (P2)	3,121,000	2,783,000	Phẫu thuật
2092	PTTT105	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp tạo hình một thì (PD)	5,775,000	4,151,000	Phẫu thuật
2093	PTTT105	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp tạo hình một thì (PD)	5,775,000	4,151,000	Phẫu thuật
2094	PTTT309	Phẫu thuật Longo (P2) (máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu được thanh toán BHYT riêng)	3,802,000	2,254,000	Phẫu thuật
2095	PT748	Phẫu thuật Manchester (P1)	3,978,000	3,681,000	Phẫu thuật
2096	PT749	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung (P2)	4,232,000	3,355,000	Phẫu thuật
2097	PTTT2690	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung (trên vết mổ cũ) (P2)	5,282,000	3,355,000	Phẫu thuật
2098	PT838	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung (P1)	3,790,000	3,507,000	Phẫu thuật
2099	PTTT954	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần (P1)	4,767,000	3,876,000	Phẫu thuật

2100	PTTT952	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn (P1)	5,292,000	3,876,000	Phẫu thuật
2101	PTTT3747	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [gây tê] (P1)	5,292,000	2,946,465	Phẫu thuật
2102	PTTT953	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối (P1)	5,292,000	3,876,000	Phẫu thuật
2103	PT840	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu (PD)	6,454,000	6,145,000	Phẫu thuật
2104	PTTT967	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ (2 bên) (P2)	4,757,000	2,944,000	Phẫu thuật
2105	PTTT968	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ (50%) (P2)	4,232,000	2,944,000	Phẫu thuật
2106	PTTT963	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ (P2)	4,232,000	2,944,000	Phẫu thuật
2107	PTTT2730	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ (trên vết mổ cũ) (P2)	5,282,000	2,944,000	Phẫu thuật
2108	PTTT983	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng (P1)	4,990,000	4,750,000	Phẫu thuật
2109	PT842	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa (P2)	3,007,000	2,782,000	Phẫu thuật
2110	PT843	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng (P1)	4,767,000	4,289,000	Phẫu thuật
2111	PTTT3752	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [gây tê] (P1)	4,767,000	3,289,567	Phẫu thuật
2112	PTTT743	Phẫu thuật mở cạnh mũi (P1)	5,170,000	4,922,000	Phẫu thuật
2113	PTTT2605	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới (P3)	1,661,000	954,000	Phẫu thuật
2114	PTTT2603	Phẫu thuật mở xoang hàm (P2)	2,182,000	1,415,000	Phẫu thuật
2115	PTTT389	Phẫu thuật móng chọc thịt, mổ nạo vét tổ chức viêm và tạo hình nền móng	347,000	-	Phẫu thuật
2116	PTTT868	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	1,540,000	-	Phẫu thuật
2117	PTTT867	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	1,298,000	-	Phẫu thuật
2118	PTTT879	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	2,376,000	-	Phẫu thuật
2119	PTTT378	Phẫu thuật nang bao hoạt dịch (BÓC CỤC TOPHI (1cm))	1,573,000	-	Phẫu thuật
2120	PTTT379	Phẫu thuật nang bao hoạt dịch (BÓC CỤC TOPHI (2-4cm))	2,182,000	-	Phẫu thuật
2121	PT607	Phẫu thuật nang bao hoạt dịch (khủy tay)	1,540,000	-	Phẫu thuật
2122	PT605	Phẫu thuật nang bao hoạt dịch (mu bàn chân)	1,386,000	-	Phẫu thuật
2123	PT603	Phẫu thuật nang bao hoạt dịch (mu bàn tay)	1,386,000	-	Phẫu thuật
2124	PT601	Phẫu thuật nang bao hoạt dịch (ngón tay)	1,386,000	-	Phẫu thuật
2125	PTTT377	Phẫu thuật nang bao hoạt dịch (Xẻ lấy Tophi (Muối Urat) nhiều nơi tay+chân)	2,903,000	-	Phẫu thuật
2126	PTTT841	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi (P1)	4,848,000	4,615,000	Phẫu thuật
2127	PT671	Phẫu thuật nạo túi lợi (nạo túi nha chu + sử lý bề mặt gốc răng 1-3 răng) (P3)	616,000	74,000	Phẫu thuật
2128	PTTT765	Phẫu thuật nạo V.A nội soi (P2)	3,262,000	2,814,000	Phẫu thuật
2129	PTTT778	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai (P3)	1,111,000	954,000	Phẫu thuật
2130	PT622	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân (P2)	1,381,000	342,000	Phẫu thuật
2131	PT2392	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới (P2)	734,000	342,000	Phẫu thuật
2132	PT621	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên (P3)	734,000	342,000	Phẫu thuật
2133	PTTT488	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân) (P2)	3,272,000	2,963,000	Phẫu thuật

2134	PTTT495	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) (P2)	3,812,000	2,963,000	Phẫu thuật
2135	PTTT3665	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [gây tê]	3,812,000	2,187,199	Phẫu thuật
2136	PTTT10	Phẫu thuật nội soi Abces tồn lưu	3,456,000	-	Phẫu thuật
2137	PTTT2099	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi (P1)	3,650,000	3,188,000	Phẫu thuật
2138	PTTT959	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung (P1)	6,424,000	6,116,000	Phẫu thuật
2139	PTTT2600	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang (P3)	1,771,000	1,574,000	Phẫu thuật
2140	PTTT364	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi (P1)	6,836,000	5,788,000	Phẫu thuật
2141	PTTT349	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp (P1)	5,082,000	4,166,000	Phẫu thuật
2142	PTTT350	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp (P1)	5,187,000	4,166,000	Phẫu thuật
2143	PTTT231	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.) (P1)	5,828,000	5,090,000	Phẫu thuật
2144	PTTT232	Phẫu thuật nội soi cắt 3/4 dạ dày (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.) (P1)	5,828,000	5,090,000	Phẫu thuật
2145	PTTT155	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang qua ổ bụng	5,847,000	-	Phẫu thuật
2146	PTTT300	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan (P1)	3,802,000	2,167,000	Phẫu thuật
2147	PTTT136	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc (P2)	5,250,000	4,170,000	Phẫu thuật
2148	PTTT230	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày không điển hình (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.) (P1)	10,448,000	5,090,000	Phẫu thuật
2149	PTTT247	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.) (P1)	5,817,000	4,241,000	Phẫu thuật
2150	PTTT246	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.) (P1)	5,817,000	4,241,000	Phẫu thuật
2151	PTTT248	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái (Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.) (P1)	5,817,000	4,241,000	Phẫu thuật
2152	PTTT774	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh (P1)	5,589,000	5,321,000	Phẫu thuật
2153	PTTT977	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng (P1)	5,327,000	5,071,000	Phẫu thuật
2154	PTTT2851	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa (P1)	4,284,000	2,564,000	Phẫu thuật
2155	PTTT2863	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối (1 bên) (P1)	4,620,000	-	Phẫu thuật
2156	PTTT2864	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối (2 bên) (P1)	5,565,000	-	Phẫu thuật
2157	PTTT3223	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi (PD)	9,020,000	8,288,000	Phẫu thuật
2158	PTTT301	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan (P1)	4,767,000	2,167,000	Phẫu thuật
2159	PTTT137	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc (P2)	4,540,000	4,170,000	Phẫu thuật
2160	PT750	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ (P1)	6,825,000	5,071,000	Phẫu thuật
2161	PTTT733	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi (gây mê) (P2)	2,500,000	663,000	Phẫu thuật
2162	PTTT734	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê] (P2)	2,160,000	457,000	Phẫu thuật
2163	PTTT205	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa (P2)	4,221,000	2,564,000	Phẫu thuật
2164	PTTT3505	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa [gây tê] (P2)	4,020,000	2,005,522	Phẫu thuật
2165	PTTT2850	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng (P2)	4,221,000	2,564,000	Phẫu thuật

2166	PTTT135	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản (P1)	5,292,000	4,316,000	Phẫu thuật
2167	PTTT957	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần (P1)	6,212,000	5,914,000	Phẫu thuật
2168	PTTT956	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn (P1)	6,212,000	5,914,000	Phẫu thuật
2169	PTTT958	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu (PD)	8,321,000	7,923,000	Phẫu thuật
2170	PTTT267	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật (có viêm) (P1)	5,807,000	3,093,000	Phẫu thuật
2171	PTTT266	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật (không viêm) (P1)	4,757,000	3,093,000	Phẫu thuật
2172	PTTT976	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ (P1)	5,327,000	5,071,000	Phẫu thuật
2173	PTTT2095	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,…) (gây tê/gây mê) (P1)	4,369,000	4,159,000	Phẫu thuật
2174	PTTT2599	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang (P1)	9,472,000	9,019,000	Phẫu thuật
2175	PTTT975	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản (P1)	5,327,000	5,071,000	Phẫu thuật
2176	PTTT973	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn (P1)	5,327,000	5,071,000	Phẫu thuật
2177	PTTT974	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung (P1)	5,327,000	5,071,000	Phẫu thuật
2178	PTTT3921	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hố lưỡi thanh thiệt [gây mê] (P2)	5,250,000	3,002,000	Phẫu thuật
2179	PTTT3922	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hố lưỡi thanh thiệt [gây tê] (P2)	5,250,000	1,598,927	Phẫu thuật
2180	PTTT978	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai (P1)	5,327,000	5,071,000	Phẫu thuật
2181	PTTT2593	(chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang (P1)	6,374,000	6,068,000	Phẫu thuật
2182	PTTT133	Phẫu thuật nội soi cắt u thận (P1)	5,292,000	4,316,000	Phẫu thuật
2183	PTTT2100	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng (P2)	3,262,000	2,814,000	Phẫu thuật
2184	PTTT2589	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng (PD)	8,989,000	8,559,000	Phẫu thuật
2185	PT844	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn (PD)	8,505,000	8,063,000	Phẫu thuật
2186	PTTT2601	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang (P2)	4,757,000	3,188,000	Phẫu thuật
2187	PTTT742	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới (P2)	4,183,000	3,873,000	Phẫu thuật
2188	PTTT737	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi (P2)	3,812,000	3,188,000	Phẫu thuật
2189	PTTT331	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng (P1)	4,872,000	4,276,000	Phẫu thuật
2190	PTTT2681	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ(P3)	3,285,000	3,040,000	Phẫu thuật
2191	PTTT208	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng (P1)	4,284,000	2,564,000	Phẫu thuật
2192	PTTT933	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng) (P1)	6,326,000	6,023,000	Phẫu thuật
2193	PTTT202	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột (P1)	4,725,000	2,498,000	Phẫu thuật
2194	PTTT228	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày (P1)	4,746,000	2,896,000	Phẫu thuật
2195	PTTT3500	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày [gây tê] (P1)	4,746,000	1,672,526	Phẫu thuật
2196	PTTT198	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng (P1)	4,455,000	4,241,000	Phẫu thuật
2197	PTTT229	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày (P1)	4,326,000	2,896,000	Phẫu thuật

2198	PT751	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng (P1)	5,807,000	5,528,000	Phẫu thuật
2199	PTTT2168	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản (P1)	4,767,000	4,027,000	Phẫu thuật
2200	PTTT3626	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản [gây tê] (P1)	4,767,000	2,904,483	Phẫu thuật
2201	PTTT738	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm (P1)	8,446,000	-	Phẫu thuật
2202	PTTT741	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm (P1) - (Mở Meat 1 bên NS)	8,446,000	-	Phẫu thuật
2203	PTTT740	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm (P1) - (PTNS mũi xoang (PTNS mở Meat))	8,446,000	-	Phẫu thuật
2204	PTTT739	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm (P1) - (PTNS mũi xoang (PTNS nạo sàng hàm 2bên (Fess))	8,446,000	-	Phẫu thuật
2205	PTTT2598	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang (P1)	6,332,000	4,922,000	Phẫu thuật
2206	PTTT2606	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới (P3)	1,661,000	954,000	Phẫu thuật
2207	PTTT260	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật (PD)	5,817,000	3,816,000	Phẫu thuật
2208	PTTT2597	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm (P2)	5,282,000	3,873,000	Phẫu thuật
2209	PTTT2596	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm (P2)	4,221,000	2,955,000	Phẫu thuật
2210	PTTT3534	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm [gây tê] (P2)	4,221,000	1,551,927	Phẫu thuật
2211	PTTT2595	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng (P2)	4,221,000	2,955,000	Phẫu thuật
2212	PTTT2594	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán (P2)	5,282,000	3,873,000	Phẫu thuật
2213	PTTT2592	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy (P2)	5,282,000	4,922,000	Phẫu thuật
2214	PT845	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa (P1)	5,250,000	4,963,000	Phẫu thuật
2215	PTTT129	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận (P1)	4,242,000	4,027,000	Phẫu thuật
2216	PTTT3263	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu (P1)	2,700,000	2,167,000	Phẫu thuật
2217	PT752	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ (P1)	9,613,000	9,153,000	Phẫu thuật
2218	PTTT769	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín / hở) (P1)	8,446,000	8,042,000	Phẫu thuật
2219	PTTT400	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau (PD)	5,912,000	4,242,000	Phẫu thuật
2220	PTTT399	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước (PD)	4,652,000	4,242,000	Phẫu thuật
2221	PTTT1015	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ (P1)	5,817,000	5,071,000	Phẫu thuật
2222	PTTT3867	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ [gây tê] (P1)	5,817,000	4,127,499	Phẫu thuật
2223	PTTT1014	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang (P1)	5,817,000	5,071,000	Phẫu thuật
2224	PTTT1013	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ (P1)	5,817,000	5,071,000	Phẫu thuật
2225	PTTT3879	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ [gây tê] (P1)	5,817,000	4,127,499	Phẫu thuật
2226	PTTT3443	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh (P2)	4,072,000	1,456,000	Phẫu thuật
2227	PTTT972	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng (P1)	5,825,000	5,546,000	Phẫu thuật
2228	PT846	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	4,796,000	-	Phẫu thuật
2229	PTTT970	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng (1 bên) (P1)	5,327,000	5,071,000	Phẫu thuật
2230	PTTT3899	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng (1 bên) [gây tê] (P1)	5,327,000	4,127,499	Phẫu thuật
2231	PTTT971	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng (2 bên) (P1)	6,342,000	5,071,000	Phẫu thuật

2232	PTTT3900	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng (2 bên) [gây tê] (P1)	6,342,000	4,127,499	Phẫu thuật
2233	PTTT773	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê) (P2) (NS Polyp dây thanh quản)	4,126,000	2,955,000	Phẫu thuật
2234	PTTT982	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ (P1)	6,906,000	6,575,000	Phẫu thuật
2235	PTTT207	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa (P1)	4,746,000	2,896,000	Phẫu thuật
2236	PTTT3498	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa [gây tê] (P1)	4,746,000	1,672,526	Phẫu thuật
2237	PT753	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng (PD)	6,906,000	6,575,000	Phẫu thuật
2238	PTTT828	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt (P1)	2,343,000	2,167,000	Phẫu thuật
2239	PTTT732	Phẫu thuật rò khe mang I (P1)	4,856,000	4,623,000	Phẫu thuật
2240	PTTT2610	Phẫu thuật rò xoang lê (P1)	5,282,000	4,615,000	Phẫu thuật
2241	PTTT169	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn (P2)	3,283,000	1,965,000	Phẫu thuật
2242	PTTT632	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương (P2)	2,862,000	1,731,000	Phẫu thuật
2243	PT847	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng (P1)	4,305,000	4,083,000	Phẫu thuật
2244	PTTT385	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (gây mê) (1 ngón) (P2)	3,120,000	2,887,000	Phẫu thuật
2245	PTTT2750	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (gây tê) (1 ngón) (P2)	3,120,000	2,887,000	Phẫu thuật
2246	PT829	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp (tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền) (P2)	3,593,000	2,598,000	Phẫu thuật
2247	PTTT615	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp (tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vạt da tại chỗ) (P2)	3,593,000	2,598,000	Phẫu thuật
2248	PTTT614	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp (tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vạt da tại chỗ) (P2)	3,593,000	2,598,000	Phẫu thuật
2249	PTTT612	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp (tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vạt da tại chỗ) (P2)	3,593,000	2,598,000	Phẫu thuật
2250	PTTT613	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp (tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vạt da tại chỗ) (P2)	3,593,000	2,598,000	Phẫu thuật
2251	PTTT624	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay (P1)	3,015,000	2,790,000	Phẫu thuật
2252	PTTT622	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay (P1)	3,120,000	2,887,000	Phẫu thuật
2253	PTTT2398	Phẫu thuật thẩm mỹ cắt sẹo đơn giản	2,160,000	-	Phẫu thuật
2254	PTTT2399	Phẫu thuật thẩm mỹ cắt sẹo phức tạp	3,780,000	-	Phẫu thuật
2255	PTTT513	Phẫu thuật tháo khớp chi (P2)	4,042,000	3,741,000	Phẫu thuật
2256	PTTT191	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột (P2) - (trẻ em)	2,164,000	1,965,000	Phẫu thuật
2257	PT848	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa (P1)	5,145,000	4,867,000	Phẫu thuật
2258	PT849	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa (P2)	3,672,000	3,342,000	Phẫu thuật

2259	PTTT2156	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng (đinh xương, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa được thanh toán BHYT riêng) (PD)	6,521,000	5,328,000	Phẫu thuật
2260	PTTT404	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần (P1)	6,332,000	3,250,000	Phẫu thuật
2261	PTTT403	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng (PD)	7,382,000	5,122,000	Phẫu thuật
2262	PTTT2097	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi (P1)	3,650,000	3,188,000	Phẫu thuật
2263	PTTT479	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động (P2)	4,849,000	4,616,000	Phẫu thuật
2264	PTTT390	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động (P2) (Lấy dị vật)	4,849,000	4,616,000	Phẫu thuật
2265	PTTT500	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước (P2)	3,812,000	2,963,000	Phẫu thuật
2266	PTTT484	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay (P1)	3,272,000	2,963,000	Phẫu thuật
2267	PTTT487	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I (P2)	3,272,000	2,963,000	Phẫu thuật
2268	PTTT491	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay (P1)	3,812,000	2,963,000	Phẫu thuật
2269	PTTT490	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay (P1)	3,812,000	2,963,000	Phẫu thuật
2270	PTTT494	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I (P2)	3,812,000	2,963,000	Phẫu thuật
2271	PTTT96	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn (P3) - (Cắt lộn tinh mạc)	2,981,000	1,242,000	Phẫu thuật
2272	PTTT97	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn (P3) (nang nước tinh hoàn)	2,938,000	1,242,000	Phẫu thuật
2273	PTTT151	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục (P1)	4,329,000	4,121,000	Phẫu thuật
2274	PTTT951	Phẫu thuật treo tử cung (P2) - (Treo tử cung mắt trước xương cùng)	3,121,000	2,859,000	Phẫu thuật
2275	PTTT884	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	2,134,000	-	Phẫu thuật
2276	PTTT882	Phẫu thuật u kết giác mạc, ghép kết mạc tự thân	2,851,000	-	Phẫu thuật
2277	PTTT881	Phẫu thuật u kết mạc nông	2,473,000	-	Phẫu thuật
2278	PTTT575	Phẫu thuật U máu [gây mê] (P1)	3,272,000	3,014,000	Phẫu thuật
2279	PTTT3675	Phẫu thuật U máu [gây tê] (P1)	3,272,000	2,040,379	Phẫu thuật
2280	PTTT885	Phẫu thuật u mi không vá da	1,353,000	-	Phẫu thuật
2281	PTTT514	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên (P1)	2,506,000	2,318,000	Phẫu thuật
2282	PTTT2831	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên tái phát (P1)	5,292,000	2,318,000	Phẫu thuật
2283	PTTT617	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp (vá da diện tích >10cm²) (P2)	4,442,000	2,598,000	Phẫu thuật
2284	PTTT616	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp (vá da diện tích từ 5-10cm²) (P2)	3,015,000	2,598,000	Phẫu thuật
2285	PTTT771	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi (P2)	3,802,000	3,040,000	Phẫu thuật
2286	PTTT1041	Phẫu thuật vét hạch nách (P2)	2,808,000	-	Phẫu thuật
2287	PTTT485	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi (P1)	3,272,000	2,963,000	Phẫu thuật
2288	PTTT2588	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản (lấy dị vật phần mềm) (P2)	2,808,000	2,598,000	Phẫu thuật
2289	PTTT582	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu (P2)	2,830,000	2,598,000	Phẫu thuật
2290	PTTT3658	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê] (P2)	2,830,000	1,910,305	Phẫu thuật
2291	PT830	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp (P1)	4,849,000	2,598,000	Phẫu thuật

2292	PTTT3662	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [gây tê] (P1)	4,849,000	1,910,305	Phẫu thuật
2293	PTTT492	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp (P1)	3,812,000	2,963,000	Phẫu thuật
2294	PTTT825	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức (P3)	2,830,000	2,598,000	Phẫu thuật
2295	PTTT2706	Phẫu thuật viêm xương (P2)	3,118,000	2,887,000	Phẫu thuật
2296	PTTT478	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay (P1)	2,981,000	2,758,000	Phẫu thuật
2297	PTTT103	Phẫu thuật vỡ vật hang do gẫy dương vật (P3)	1,848,000	1,242,000	Phẫu thuật
2298	PTTT790	Phẫu thuật vỡ xoang hàm (P2)	5,605,000	5,336,000	Phẫu thuật
2299	PT850	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch) (PD)	6,510,000	6,191,000	Phẫu thuật
2300	PTTT955	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư- cổ tử cung	6,300,000	-	Phẫu thuật
2301	PTTT498	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản (P2)	3,858,000	3,570,000	Phẫu thuật
2302	PTTT91	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn (P2)	3,262,000	2,321,000	Phẫu thuật
2303	PTTT2604	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc (P2)	2,182,000	1,415,000	Phẫu thuật
2304	PTTT2161	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp (PD)	5,576,000	4,616,000	Phẫu thuật
2305	PTTT749	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê) (P2)	3,046,000	2,814,000	Phẫu thuật
2306	PTTT990	Phục hồi vách trực tràng âm đạo	4,620,000	-	Phẫu thuật
2307	PTTT808	PT điều chỉnh gai xương ổ,lồi xương hàm	403,000	-	Phẫu thuật
2308	PTTT728	Pt sửa sẹo xấu vùng mặt,gây tê	582,000	-	Phẫu thuật
2309	PTTT658	PT sụp mi mắt 2 bên	2,246,000	-	Phẫu thuật
2310	PTTT322	PT thủng đường tiêu hóa có làm hậu môn tạm	4,725,000	-	Phẫu thuật
2311	PTTT171	PTNS - cắt bỏ ống niệu rốn	3,780,000	-	Phẫu thuật
2312	PTTT950	PTNS Khâu tử cung do nạo thủng	3,601,000	-	Phẫu thuật
2313	PTTT902	Rửa cùng đồ 1 mắt	45,000	-	Phẫu thuật
2314	PT608	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương (P2)	2,192,000	1,731,000	Phẫu thuật
2315	PTTT630	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương (P2) - (Mổ tháo nẹp vis xương đùi+ Rút đinh xương chày)	3,251,000	1,731,000	Phẫu thuật
2316	PTTT628	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương (P2) - (Rút đinh xương đòn)	1,906,000	1,731,000	Phẫu thuật
2317	PTTT683	Rút gọng mũi (thẩm mỹ)	784,000	-	Phẫu thuật
2318	PTTT677	Sẹo xấu mí dưới mắt (P)	2,689,000	-	Phẫu thuật
2319	PTTT936	Sinh thiết buồng trứng	2,581,000	-	Phẫu thuật
2320	PTTT368	Sinh thiết u trung thất qua đường cổ	2,441,000	-	Phẫu thuật
2321	PTTT43	Sốc điện	112,000	-	Phẫu thuật
2322	PTTT659	Sửa sẹo mi mắt	2,557,000	-	Phẫu thuật
2323	PTTT785	Sửa sẹo vành tai lần II do bị hỏng	1,430,000	-	Phẫu thuật
2324	PTTT727	Sữa sẹo xấu vùng cẳng chân	2,592,000	-	Phẫu thuật
2325	PTTT660	Sửa sẹo xấu vùng thái dương	3,694,000	-	Phẫu thuật
2326	PTTT895	Sụp mi	2,970,000	-	Phẫu thuật
2327	PTTT892	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	874,000	-	Phẫu thuật
2328	PTTT918	Tách môi nhỏ dính	246,000	-	Phẫu thuật
2329	PTTT2827 BSP	Tái tạo âm đạo	5,250,000	-	Phẫu thuật
2330	PTTT945	Tái tạo cùng đồ	1,496,000	-	Phẫu thuật
2331	PTTT850	Tái tạo sàn hốc mắt	3,802,000	-	Phẫu thuật
2332	PTTT671	Tạo 2 vạt úp và ngứa để phủ khuyết hốc phức tạp hốc mũi	2,765,000	-	Phẫu thuật
2333	PTTT919	Tạo hình âm đạo + vá màng trinh	8,800,000	-	Phẫu thuật
2334	PTTT917	Tạo hình âm vật + tạo hình môi nhỏ	3,260,000	-	Phẫu thuật
2335	PTTT662	Tạo hình dương vật	4,320,000	-	Phẫu thuật

2336	PTTT327	tạo hình hẹp hậu môn trực tràng đơn giản	3,240,000	-	Phẫu thuật
2337	PTTT328	tạo hình hẹp hậu môn trực tràng phức tạp	4,725,000	-	Phẫu thuật
2338	PTTT675	Tạo hình khóe móng	420,000	-	Phẫu thuật
2339	PTTT725	Tạo hình khóe ngoài mi mắt trên	1,760,000	-	Phẫu thuật
2340	PTTT126	Tạo hình khúc nối niệu quản bể thận	4,725,000	3,044,000	Phẫu thuật
2341	PTTT726	Tạo hình mi mắt trên, dưới hai bên một lần	6,160,000	-	Phẫu thuật
2342	PTTT505	Tạo hình ngón II-III và mu bàn tay (T)	3,640,000	-	Phẫu thuật
2343	PTTT160	Tạo hình niệu quản bằng đoạn ruột (PD)	5,662,000	5,390,000	Phẫu thuật
2344	PTTT722	Tạo hình quầng vú	7,040,000	-	Phẫu thuật
2345	PTTT894	Tạo hình sẹo mắt, mặt	2,820,000	-	Phẫu thuật
2346	PTTT663	Tạo hình sẹo xấu môi cắm	2,800,000	-	Phẫu thuật
2347	PTTT723	Tạo hình sẹo xấu ở trán	2,200,000	-	Phẫu thuật
2348	PTTT1022	Tạo hình thẩm mỹ thành sau âm đạo và tầng sinh môn	4,400,000	-	Phẫu thuật
2349	PTTT664	Tạo hình vành môi trên	2,100,000	-	Phẫu thuật
2350	PT643	Tẩy Trắng Răng - "Tốt"	952,000	-	Phẫu thuật
2351	PT644	Tẩy Trắng Răng nhiễm sắc nhẹ	2,246,000	-	Phẫu thuật
2352	PT645	Tẩy Trắng Răng-nhiều (1)	3,089,000	-	Phẫu thuật
2353	PT646	Tẩy Trắng Răng-nhiều (2)	3,521,000	-	Phẫu thuật
2354	PTTT941	Thai - Monitorin 1/2 thước giấy	34,000	-	Phẫu thuật
2355	PTTT2389	Thăm dò, sinh thiết gan (P2)	2,722,000	2,514,000	Phẫu thuật
2356	PT648	tháo cầu răng >3 đơn vị	616,000	-	Phẫu thuật
2357	PT647	tháo cầu răng 3 đơn vị	392,000	-	Phẫu thuật
2358	PTTT2103	Tháo lồng ruột non (P2)	2,884,000	2,498,000	Phẫu thuật
2359	PT641	Tháo Mão chốt cố định	224,000	-	Phẫu thuật
2360	PTTT926	Tháo vòng khó (TCU Không Dây)	560,000	-	Phẫu thuật
2361	PTTT98	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng (P2)	2,236,000	1,242,000	Phẫu thuật
2362	PTTT63	Thay băng (+rửa VT) nhỏ	39,000	-	Phẫu thuật
2363	PTTT62	Thay Băng(+rửa VT) lớn	56,000	-	Phẫu thuật
2364	PTTT942	Theo dõi tim thai và cơn go tử cung bằng monitoring	134,000	-	Phẫu thuật
2365	PTTT59	Thở Oxy	13,000	-	Phẫu thuật
2366	PTTT864	Thông Lệ Đạo hai mắt	224,000	-	Phẫu thuật
2367	PTTT863	Thông Lệ Đạo một mắt	112,000	-	Phẫu thuật
2368	PT609	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	437,000	388,000	Phẫu thuật
2369	PTTT40	Thuốc Xông	40,000	-	Phẫu thuật
2370	PTTT482	Thương tích bàn tay phức tạp (P1)	4,849,000	4,616,000	Phẫu thuật
2371	PTTT46	Thụt Tháo người lớn	112,000	-	Phẫu thuật
2372	PTTT47	Thụt Tháo trẻ em	78,000	-	Phẫu thuật
2373	PTTT718	Tiêm sẹo lồi	45,000	-	Phẫu thuật
2374	PTTT38	Tiêu Hao Đầu Đốt FR	5,880,000	-	Phẫu thuật
2375	PTTT991	TRIỆT SẢN NAM	1,650,000	-	Phẫu thuật
2376	PTTT992	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ (P2)	3,024,000	-	Phẫu thuật
2377	PTTT789	U khẩu cái mềm	2,557,000	-	Phẫu thuật
2378	PTTT305	u thành bụng	2,700,000	-	Phẫu thuật
2379	PTTT770	Vá nhĩ đơn thuần (1 bên) (P2)	4,020,000	3,720,000	Phẫu thuật
2380	PTTT2611	Vệ sinh âm hộ, âm đạo	45,000	-	Phẫu thuật
2381	PTTT568	Viêm nang lông 1-2cm	134,000	-	Phẫu thuật
2382	PTTT569	Viêm nang lông 3-4cm	224,000	-	Phẫu thuật
2383	PTTT283	Viêm tụy xuất huyết hoại tử sau phúc mạc	4,502,000	-	Phẫu thuật
2384	PTTT323	Xẻ Apxe cạnh hậu môn	1,650,000	-	Phẫu thuật
2385	PTTT2683	Xẻ dẫn lưu Apxe thành âm đạo	1,650,000	-	Phẫu thuật
2386	PTTT930	Xẻ màng trinh	1,166,000	-	Phẫu thuật
2387	PTTT39	XONG 1 Lần	25,000	-	Phẫu thuật
2388	PTTT3437	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt (P3)	1,320,000	926,000	Phẫu thuật
2389	PTTT3938	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ [gây tê] (P3)	2,830,000	1,910,305	Phẫu thuật

2390	PTTT3942	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê] (P2)	4,232,000	2,450,989	Phẫu thuật
2391	PTTT3956	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung [gây tê] (P3)	2,131,000	1,255,473	Phẫu thuật
2392	PTTT3957	Nội soi tán sỏi niệu đạo (P2)	3,424,000	1,456,000	Phẫu thuật
2393	PTTT3960	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê] (P2)	3,240,000	1,961,025	Phẫu thuật
2394	PTTT3961	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [gây tê] (P2)	3,272,000	2,026,009	Phẫu thuật
2395	PTTT3962	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [gây tê] (P2)	4,320,000	2,484,005	Phẫu thuật
2396	PTTT3967	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [gây tê] (P1)	6,342,000	2,915,101	Phẫu thuật
2397	PTTT3971	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt (P1)	5,200,000	4,670,000	Phẫu thuật
2398	PTTT3972	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cụt bằng đường mổ cùng cụt [gây tê] (P1)	4,100,000	3,723,869	Phẫu thuật
2399	PTTT3978	(Áp dụng cho người lớn) Cắt nối niệu quản (P1)	4,570,000	3,044,000	Phẫu thuật
2400	PTTT3979	(Áp dụng cho nhi) Cắt nối niệu quản (P1)	5,930,000	5,390,000	Phẫu thuật
2401	PTTT3980	(Áp dụng cho nhi) Cắt nối niệu quản [gây tê] (P1)	5,930,000	4,262,857	Phẫu thuật
2402	PTTT3981	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [gây tê] (P2)	4,305,000	2,961,869	Phẫu thuật
2403	PTTT3987	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung (trên vết mổ cũ) [gây tê] (P2)	5,282,000	2,450,989	Phẫu thuật
2404	PTTT4014	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [gây tê] (P1)	4,767,000	2,946,465	Phẫu thuật
2405	PTTT4020	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ [gây tê] (P2)	2,938,000	1,961,025	Phẫu thuật
2406	PTTT4021	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [gây tê] (P2)	4,849,000	3,615,298	Phẫu thuật
2407	PTTT4029	Cắt sẹo khâu kín [gây tê] (P2)	3,553,000	1,772,056	Phẫu thuật
2408	PTTT4057	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai [gây tê] (P1)	4,816,000	3,063,069	Phẫu thuật
2409	PTTT4058	Khâu tử cung do nạo thủng [gây tê] (P2)	3,007,000	1,856,164	Phẫu thuật
2410	PTTT4059	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê] (P2)	3,672,000	1,990,196	Phẫu thuật
2411	PTTT4060	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa [gây tê] (PD)	7,769,000	5,912,275	Phẫu thuật
2412	PTTT4061	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp [gây tê] (PD)	10,044,000	7,629,866	Phẫu thuật
2413	PTTT4062	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [gây tê] (P1)	5,145,000	3,053,167	Phẫu thuật
2414	PTTT4063	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch…) [gây tê] (P1)	4,757,000	2,572,277	Phẫu thuật
2415	PTTT4064	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược [gây tê] (PD)	9,051,000	6,244,513	Phẫu thuật
2416	PTTT4065	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung [gây tê] (P1)	6,300,000	4,127,499	Phẫu thuật
2417	PTTT4066	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [gây tê] (P1)	5,292,000	2,806,465	Phẫu thuật
2418	PTTT4067	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối [gây tê] (P1)	5,292,000	2,946,465	Phẫu thuật
2419	PTTT4068	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung [gây tê] (P1)	6,424,000	5,135,953	Phẫu thuật

2420	PTTT4069	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn [gây tê] (P1)	6,212,000	4,838,833	Phẫu thuật
2421	PTTT4070	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch) [gây tê] (PD)	6,510,000	5,128,365	Phẫu thuật
2422	PTTT4071	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn [gây tê] (PD)	6,439,000	5,067,365	Phẫu thuật
2423	PTTT4072	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu [gây tê] (PD)	6,454,000	4,978,571	Phẫu thuật
2424	PTTT4073	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn [gây tê] (PD)	8,505,000	6,977,433	Phẫu thuật
2425	PTTT4074	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu [gây tê] (PD)	8,321,000	6,687,158	Phẫu thuật
2426	PTTT4075	Khoét chóp cổ tử cung [gây tê] (P2)	2,969,000	1,889,469	Phẫu thuật
2427	PTTT4076	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng [gây tê] (P1)	5,807,000	4,591,025	Phẫu thuật
2428	PTTT4078	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang [gây tê] (P1)	4,767,000	2,882,611	Phẫu thuật
2429	PTTT4079	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng [gây tê] (P1)	4,767,000	2,907,191	Phẫu thuật
2430	PTTT4080	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng [gây tê] (P2)	3,812,000	2,265,043	Phẫu thuật
2431	PTTT4081	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung [gây tê] (P1)	5,327,000	4,127,499	Phẫu thuật
2432	PTTT4082	Phẫu thuật treo tử cung [gây tê] (P2)	3,121,000	2,021,711	Phẫu thuật
2433	PTTT4083	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng) [gây tê] (P1)	6,326,000	5,029,533	Phẫu thuật
2434	PTTT4084	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang [gây tê] (P1)	5,817,000	4,127,499	Phẫu thuật
2435	PTTT4085	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt [gây tê] (P1)	3,067,000	1,884,603	Phẫu thuật
2436	PTTT4086	Phẫu thuật rò khe mang I [gây tê] (P1)	4,856,000	2,246,383	Phẫu thuật
2437	PTTT4087	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật [gây tê] (P3)	5,124,000	1,910,305	Phẫu thuật
2438	PTTT4088	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng [gây tê] (P1)	4,284,000	2,005,522	Phẫu thuật
2439	PTTT4089	Phẫu thuật nội soi cắt lại mỏm ruột thừa [gây tê] (P1)	4,284,000	2,005,522	Phẫu thuật
2440	PTTT4090	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng [gây tê] (P2)	4,221,000	2,005,522	Phẫu thuật
2441	PTTT4091	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mủ màng phổi [gây tê] (P1)	7,022,000	5,167,902	Phẫu thuật
2442	PTTT4092	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang [gây tê] (P2)	4,757,000	2,066,167	Phẫu thuật
2443	PTTT4093	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê] (P1)	5,145,000	3,242,733	Phẫu thuật
2444	PTTT4094	(Chỉ áp dụng cho bệnh nhân nhi) Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa [gây tê] (P1)	5,292,000	3,289,567	Phẫu thuật
2445	PTTT4095	Lấy sỏi bàng quang [gây tê] (P2)	4,305,000	2,961,869	Phẫu thuật
2446	PTTT4096	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang [gây tê] (P1)	5,708,000	3,871,741	Phẫu thuật
2447	PTTT4097	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [gây tê] (P1)	5,708,000	3,871,741	Phẫu thuật
2448	PTTT4098	Cắt cổ bàng quang [gây tê] (P1)	5,570,000	3,548,951	Phẫu thuật
2449	PTTT4099	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da [gây tê] (P1)	5,572,000	3,548,951	Phẫu thuật
2450	PTTT4102	Nội soi bàng quang tán sỏi (pp laser) (P2)	5,656,000	1,279,000	Phẫu thuật

2451	PTTT4103	Nội soi tán sỏi niệu đạo (pp laser) (P2)	5,624,000	1,456,000	Phẫu thuật
2452	PTTT204	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa (P1)	5,292,000	4,289,000	Phẫu thuật nội soi
2453	PTTT4007	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi (P2)	3,300,000	2,750,000	Phẫu thuật nội soi
2454	PTTT4008	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi [gây tê] (P2)	3,300,000	1,628,167	Phẫu thuật nội soi
2455	PTTT4015	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần [gây tê] (P1)	6,212,000	4,838,833	Phẫu thuật nội soi
2456	PTTT4032	Nội soi buồng tử cung can thiệp (P2)	6,500,000	4,394,000	Phẫu thuật nội soi
2457	PTTT4033	Nội soi buồng tử cung can thiệp [gây tê] (P2)	6,500,000	3,430,647	Phẫu thuật nội soi
2458	PTTT4055	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung (P1)	7,700,000	6,575,000	Phẫu thuật nội soi
2459	PTTT4056	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung [gây tê] (P1)	7,700,000	5,574,918	Phẫu thuật nội soi
2460	NG762	Giường dành cho người thân	180,000	-	Giường
2461	NG2699	Lưu trú cho người nhà bệnh nhân (QT)	220,000	-	Giường
2462	NG2647	Phí dịch vụ phòng 1 giường	130,000	-	Giường
2463	NG2648	Phí dịch vụ phòng 2 giường	110,000	-	Giường
2464	NG2689	Phí dịch vụ phòng 3 giường	110,000	-	Giường
2465	NG2649	Phí dịch vụ phòng 4-5 giường	100,000	-	Giường
2466	NG2650	Phí dịch vụ phòng 6-8 giường	90,000	-	Giường
2467	NG2643	Phí dịch vụ phòng bệnh nặng	90,000	-	Giường
2468	NG3435	Phí dịch vụ phòng bệnh nặng - Nhi	100,000	-	Giường
2469	NG2734	Phí dịch vụ phòng chăm sóc giảm nhẹ	100,000	-	Giường
2470	NG2646	Phí dịch vụ phòng dưỡng nhi sơ sinh	150,000	-	Giường
2471	NG2644	Phí dịch vụ phòng hậu phẫu	90,000	-	Giường
2472	NG2645	Phí dịch vụ phòng hồi sức trung tâm	100,000	-	Giường
2473	NG2825	Phí dịch vụ phòng Nội B	100,000	-	Giường
2474	NG2415	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 1) - Mắt (không mổ)	1,080,000	149,100	Giường
2475	NG2452	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 1) - Mắt (phẫu thuật đặc biệt)	1,080,000	198,300	Giường
2476	NG2489	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 1) - Mắt (Phẫu thuật loại 1)	1,080,000	198,300	Giường
2477	NG2536	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 1) - Mắt (Phẫu thuật loại 2)	1,080,000	175,600	Giường
2478	NG2514	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 1) - Mắt (Phẫu thuật loại 3)	1,080,000	148,600	Giường
2479	NG2411	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 1) - Ngoại (không mổ)	1,080,000	149,100	Giường
2480	NG2444	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 1) - Ngoại (phẫu thuật đặc biệt)	1,080,000	198,300	Giường
2481	NG2485	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 1) - Ngoại (Phẫu thuật loại 1)	1,080,000	198,300	Giường
2482	NG2506	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 1) - Ngoại (Phẫu thuật loại 2)	1,080,000	175,600	Giường
2483	NG2469	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 1) - Ngoại (Phẫu thuật loại 3)	1,080,000	148,600	Giường
2484	NG2402	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 1) - Nhi	1,080,000	171,100	Giường
2485	NG2401	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 1) - Nội	1,080,000	149,100	Giường
2486	NG2414	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 1) - RHM (không mổ)	1,080,000	149,100	Giường
2487	NG2449	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 1) - RHM (phẫu thuật đặc biệt)	1,080,000	198,300	Giường

2488	NG2487	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 1) - RHM (Phẫu thuật loại 1)	1,080,000	198,300	Giường
2489	NG2535	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 1) - RHM (Phẫu thuật loại 2)	1,080,000	175,600	Giường
2490	NG2513	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 1) - RHM (Phẫu thuật loại 3)	1,080,000	148,600	Giường
2491	NG2412	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 1) - Sản (không mổ)	1,080,000	149,100	Giường
2492	NG2445	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 1) - Sản (phẫu thuật đặc biệt)	1,080,000	198,300	Giường
2493	NG2486	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 1) - Sản (Phẫu thuật loại 1)	1,080,000	198,300	Giường
2494	NG2507	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 1) - Sản (Phẫu thuật loại 2)	1,080,000	175,600	Giường
2495	NG2471	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 1) - Sản (Phẫu thuật loại 3)	1,080,000	148,600	Giường
2496	NG2413	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 1) - TMH (không mổ)	1,080,000	149,100	Giường
2497	NG2446	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 1) - TMH (phẫu thuật đặc biệt)	1,080,000	198,300	Giường
2498	NG2488	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 1) - TMH (Phẫu thuật loại 1)	1,080,000	198,300	Giường
2499	NG2508	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 1) - TMH (Phẫu thuật loại 2)	1,080,000	175,600	Giường
2500	NG2473	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 1) - TMH (Phẫu thuật loại 3)	1,080,000	148,600	Giường
2501	NG2420	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 2) - Mắt (không mổ)	860,000	149,100	Giường
2502	NG2462	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 2) - Mắt (phẫu thuật đặc biệt)	860,000	198,300	Giường
2503	NG2494	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 2) - Mắt (Phẫu thuật loại 1)	860,000	198,300	Giường
2504	NG2430	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 2) - Mắt (Phẫu thuật loại 2)	860,000	175,600	Giường
2505	NG2519	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 2) - Mắt (Phẫu thuật loại 3)	860,000	148,600	Giường
2506	NG2416	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 2) - Ngoại (không mổ)	860,000	149,100	Giường
2507	NG2455	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 2) - Ngoại (phẫu thuật đặc biệt)	860,000	198,300	Giường
2508	NG2490	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 2) - Ngoại (Phẫu thuật loại 1)	860,000	198,300	Giường
2509	NG2421	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 2) - Ngoại (Phẫu thuật loại 2)	860,000	175,600	Giường
2510	NG2515	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 2) - Ngoại (Phẫu thuật loại 3)	860,000	148,600	Giường
2511	NG2404	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 2) - Nhi	860,000	171,100	Giường
2512	NG2403	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 2) - Nội	860,000	149,100	Giường
2513	NG2419	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 2) - RHM (không mổ)	860,000	149,100	Giường
2514	NG2461	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 2) - RHM (phẫu thuật đặc biệt)	860,000	198,300	Giường
2515	NG2493	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 2) - RHM (Phẫu thuật loại 1)	860,000	198,300	Giường
2516	NG2429	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 2) - RHM (Phẫu thuật loại 2)	860,000	175,600	Giường
2517	NG2518	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 2) - RHM (Phẫu thuật loại 3)	860,000	148,600	Giường

2518	NG2417	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 2) - Sản (không mổ)	860,000	149,100	Giường
2519	NG2457	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 2) - Sản (phẫu thuật đặc biệt)	860,000	198,300	Giường
2520	NG2491	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 2) - Sản (Phẫu thuật loại 1)	860,000	198,300	Giường
2521	NG2424	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 2) - Sản (Phẫu thuật loại 2)	860,000	175,600	Giường
2522	NG2516	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 2) - Sản (Phẫu thuật loại 3)	860,000	148,600	Giường
2523	NG2418	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 2) - TMH (không mổ)	860,000	149,100	Giường
2524	NG2459	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 2) - TMH (phẫu thuật đặc biệt)	860,000	198,300	Giường
2525	NG2492	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 2) - TMH (Phẫu thuật loại 1)	860,000	198,300	Giường
2526	NG2426	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 2) - TMH (Phẫu thuật loại 2)	860,000	175,600	Giường
2527	NG2517	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 2) - TMH (Phẫu thuật loại 3)	860,000	148,600	Giường
2528	NG3133	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 2) (loại 1) - Ngoại (không mổ)	1,600,000	149,100	Giường
2529	NG3137	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 2) (loại 1) - Ngoại (Phẫu thuật loại 1)	1,600,000	198,300	Giường
2530	NG3199	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 2) (loại 1) - Nhi	1,600,000	171,100	Giường
2531	NG3174	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 2) (loại 1) - Nội	1,600,000	149,100	Giường
2532	NG3178	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 2) (loại 1) - TMH (không mổ)	1,600,000	149,100	Giường
2533	NG3176	Phòng 1 giường (tiêu chuẩn 2) (loại 1) - TMH (Phẫu thuật loại 1)	1,600,000	198,300	Giường
2534	NG2428	Phòng 2 giường - Mắt (không mổ)	440,000	149,100	Giường
2535	NG2472	Phòng 2 giường - Mắt (Phẫu thuật đặc biệt)	440,000	198,300	Giường
2536	NG2499	Phòng 2 giường - Mắt (Phẫu thuật loại 1)	440,000	198,300	Giường
2537	NG2448	Phòng 2 giường - Mắt (Phẫu thuật loại 2)	440,000	175,600	Giường
2538	NG2524	Phòng 2 giường - Mắt (Phẫu thuật loại 3)	440,000	148,600	Giường
2539	NG2422	Phòng 2 giường - Ngoại (không mổ)	440,000	149,100	Giường
2540	NG2463	Phòng 2 giường - Ngoại (Phẫu thuật đặc biệt)	440,000	198,300	Giường
2541	NG2495	Phòng 2 giường - Ngoại (Phẫu thuật loại 1)	440,000	198,300	Giường
2542	NG2433	Phòng 2 giường - Ngoại (Phẫu thuật loại 2)	440,000	175,600	Giường
2543	NG2520	Phòng 2 giường - Ngoại (Phẫu thuật loại 3)	440,000	148,600	Giường
2544	NG2406	Phòng 2 giường - Nhi	440,000	171,100	Giường
2545	NG2693	Phòng 2 giường - Nhi (K)	390,000	171,100	Giường
2546	NG2405	Phòng 2 giường - Nội	440,000	149,100	Giường
2547	NG2728	Phòng 2 giường - Nội (K)	390,000	149,100	Giường
2548	NG2427	Phòng 2 giường - RHM (không mổ)	440,000	149,100	Giường
2549	NG2470	Phòng 2 giường - RHM (Phẫu thuật đặc biệt)	440,000	198,300	Giường
2550	NG2496	Phòng 2 giường - RHM (Phẫu thuật loại 1)	440,000	198,300	Giường
2551	NG2447	Phòng 2 giường - RHM (Phẫu thuật loại 2)	440,000	175,600	Giường
2552	NG2523	Phòng 2 giường - RHM (Phẫu thuật loại 3)	440,000	148,600	Giường
2553	NG2423	Phòng 2 giường - Sản (không mổ)	440,000	149,100	Giường
2554	NG2467	Phòng 2 giường - Sản (Phẫu thuật đặc biệt)	440,000	198,300	Giường
2555	NG2498	Phòng 2 giường - Sản (Phẫu thuật loại 1)	440,000	198,300	Giường
2556	NG2434	Phòng 2 giường - Sản (Phẫu thuật loại 2)	440,000	175,600	Giường
2557	NG2521	Phòng 2 giường - Sản (Phẫu thuật loại 3)	440,000	148,600	Giường
2558	NG2425	Phòng 2 giường - TMH (không mổ)	440,000	149,100	Giường
2559	NG2468	Phòng 2 giường - TMH (Phẫu thuật đặc biệt)	440,000	198,300	Giường
2560	NG2497	Phòng 2 giường - TMH (Phẫu thuật loại 1)	440,000	198,300	Giường
2561	NG2436	Phòng 2 giường - TMH (Phẫu thuật loại 2)	440,000	175,600	Giường

2562	NG2522	Phòng 2 giường - TMH (Phẫu thuật loại 3)	440,000	148,600	Giường
2563	NG3132	Phòng 2 giường (loại 1) - Ngoại (không mổ)	800,000	149,100	Giường
2564	NG3138	Phòng 2 giường (loại 1) - Ngoại (Phẫu thuật loại 1)	800,000	198,300	Giường
2565	NG3135	Phòng 2 giường (loại 1) - Nhi	800,000	171,100	Giường
2566	NG3175	Phòng 2 giường (loại 1) - Nội	800,000	149,100	Giường
2567	NG3179	Phòng 2 giường (loại 1) - TMH (không mổ)	800,000	149,100	Giường
2568	NG3177	Phòng 2 giường (loại 1) - TMH (Phẫu thuật loại 1)	800,000	198,300	Giường
2569	NG3262	Phòng 2 giường (loại 2) - Nhi	550,000	171,100	Giường
2570	NG2744	Phòng 3 giường - Nhi	390,000	171,100	Giường
2571	NG2688	Phòng 3 giường - Nội	390,000	149,100	Giường
2572	NG3470	Phòng 3 giường (loại 1) - Nhi	530,000	171,100	Giường
2573	NG2438	Phòng 4-5 giường - Mắt (không mổ)	250,000	149,100	Giường
2574	NG2478	Phòng 4-5 giường - Mắt (Phẫu thuật đặc biệt)	390,000	198,300	Giường
2575	NG2571	Phòng 4-5 giường - Mắt (Phẫu thuật loại 1)	340,000	198,300	Giường
2576	NG2456	Phòng 4-5 giường - Mắt (Phẫu thuật loại 2)	340,000	175,600	Giường
2577	NG2529	Phòng 4-5 giường - Mắt (Phẫu thuật loại 3)	280,000	148,600	Giường
2578	NG2431	Phòng 4-5 giường - Ngoại (không mổ)	250,000	149,100	Giường
2579	NG2474	Phòng 4-5 giường - Ngoại (Phẫu thuật đặc biệt)	390,000	198,300	Giường
2580	NG2567	Phòng 4-5 giường - Ngoại (Phẫu thuật loại 1)	340,000	198,300	Giường
2581	NG2450	Phòng 4-5 giường - Ngoại (Phẫu thuật loại 2)	340,000	175,600	Giường
2582	NG2525	Phòng 4-5 giường - Ngoại (Phẫu thuật loại 3)	280,000	148,600	Giường
2583	NG2408	Phòng 4-5 giường - Nhi	250,000	171,100	Giường
2584	NG2692	Phòng 4-5 giường - Nhi (K)	220,000	171,100	Giường
2585	NG2407	Phòng 5-7 giường - Nội	240,000	149,100	Giường
2586	NG2729	Phòng 4-5 giường - Nội (K)	220,000	149,100	Giường
2587	NG2437	Phòng 4-5 giường - RHM (không mổ)	250,000	149,100	Giường
2588	NG2477	Phòng 4-5 giường - RHM (Phẫu thuật đặc biệt)	390,000	198,300	Giường
2589	NG2570	Phòng 4-5 giường - RHM (Phẫu thuật loại 1)	340,000	198,300	Giường
2590	NG2454	Phòng 4-5 giường - RHM (Phẫu thuật loại 2)	340,000	175,600	Giường
2591	NG2528	Phòng 4-5 giường - RHM (Phẫu thuật loại 3)	280,000	148,600	Giường
2592	NG2432	Phòng 4-5 giường - Sản (không mổ)	250,000	149,100	Giường
2593	NG2475	Phòng 4-5 giường - Sản (Phẫu thuật đặc biệt)	390,000	198,300	Giường
2594	NG2568	Phòng 4-5 giường - Sản (Phẫu thuật loại 1)	340,000	198,300	Giường
2595	NG2451	Phòng 4-5 giường - Sản (Phẫu thuật loại 2)	340,000	175,600	Giường
2596	NG2526	Phòng 4-5 giường - Sản (Phẫu thuật loại 3)	280,000	148,600	Giường
2597	NG2435	Phòng 4-5 giường - TMH (không mổ)	250,000	149,100	Giường
2598	NG2476	Phòng 4-5 giường - TMH (Phẫu thuật đặc biệt)	390,000	198,300	Giường
2599	NG2569	Phòng 4-5 giường - TMH (Phẫu thuật loại 1)	340,000	198,300	Giường
2600	NG2453	Phòng 4-5 giường - TMH (Phẫu thuật loại 2)	340,000	175,600	Giường
2601	NG2527	Phòng 4-5 giường - TMH (Phẫu thuật loại 3)	280,000	148,600	Giường
2602	NG3265	Phòng 4-5 giường (loại 1) - Nhi	400,000	171,100	Giường
2603	NG3268	Phòng 4-5 giường (loại 1) - Nội	400,000	149,100	Giường
2604	NG3131	Phòng 4-5 giường (loại 2) - Nhi	340,000	171,100	Giường
2605	NG3184	Phòng 4-5 giường (loại 2) - Nội	340,000	149,100	Giường
2606	NG2840	Phòng 6-10 giường - Nhi (K)	200,000	171,100	Giường
2607	NG2849	Phòng 6-10 giường - Nội (K)	200,000	149,100	Giường
2608	NG2409	Phòng 6-8 giường - Nội	220,000	149,100	Giường
2609	NG2443	Phòng 6-8 giường - Mắt (không mổ)	220,000	149,100	Giường
2610	NG2484	Phòng 6-8 giường - Mắt (Phẫu thuật đặc biệt)	320,000	198,300	Giường
2611	NG2505	Phòng 6-8 giường - Mắt (Phẫu thuật loại 1)	280,000	198,300	Giường
2612	NG2466	Phòng 6-8 giường - Mắt (Phẫu thuật loại 2)	280,000	175,600	Giường
2613	NG2534	Phòng 6-8 giường - Mắt (Phẫu thuật loại 3)	260,000	148,600	Giường
2614	NG2439	Phòng 6-8 giường - Ngoại (không mổ)	220,000	149,100	Giường

2615	NG2479	Phòng 6-8 giường - Ngoại (Phẫu thuật đặc biệt)	320,000	198,300	Giường
2616	NG2500	Phòng 6-8 giường - Ngoại (Phẫu thuật loại 1)	280,000	198,300	Giường
2617	NG2458	Phòng 6-8 giường - Ngoại (Phẫu thuật loại 2)	280,000	175,600	Giường
2618	NG2530	Phòng 6-8 giường - Ngoại (Phẫu thuật loại 3)	260,000	148,600	Giường
2619	NG2410	Phòng 6-10 giường - Nhi	220,000	171,100	Giường
2620	NG2442	Phòng 6-8 giường - RHM (không mổ)	220,000	149,100	Giường
2621	NG2481	Phòng 6-8 giường - RHM (Phẫu thuật đặc biệt)	320,000	198,300	Giường
2622	NG2504	Phòng 6-8 giường - RHM (Phẫu thuật loại 1)	280,000	198,300	Giường
2623	NG2465	Phòng 6-8 giường - RHM (Phẫu thuật loại 2)	280,000	175,600	Giường
2624	NG2533	Phòng 6-8 giường - RHM (Phẫu thuật loại 3)	260,000	148,600	Giường
2625	NG2440	Phòng 6-8 giường - Sản (không mổ)	220,000	149,100	Giường
2626	NG2480	Phòng 6-8 giường - Sản (Phẫu thuật đặc biệt)	320,000	198,300	Giường
2627	NG2501	Phòng 6-8 giường - Sản (Phẫu thuật loại 1)	280,000	198,300	Giường
2628	NG2460	Phòng 6-8 giường - Sản (Phẫu thuật loại 2)	280,000	175,600	Giường
2629	NG2531	Phòng 6-8 giường - Sản (Phẫu thuật loại 3)	260,000	148,600	Giường
2630	NG2441	Phòng 6-8 giường - TMH (không mổ)	220,000	149,100	Giường
2631	NG2482	Phòng 6-8 giường - TMH (Phẫu thuật đặc biệt)	320,000	198,300	Giường
2632	NG2502	Phòng 6-8 giường - TMH (Phẫu thuật loại 1)	280,000	198,300	Giường
2633	NG2464	Phòng 6-8 giường - TMH (Phẫu thuật loại 2)	280,000	175,600	Giường
2634	NG2532	Phòng 6-8 giường - TMH (Phẫu thuật loại 3)	260,000	148,600	Giường
2635	NG3434	Phòng bệnh nặng - Nhi	350,000	171,100	Giường
2636	NG756	Phòng bệnh nặng (không mổ)	440,000	149,100	Giường
2637	NG2541	Phòng bệnh nặng (Phẫu thuật đặc biệt)	440,000	198,300	Giường
2638	NG2538	Phòng bệnh nặng (Phẫu thuật loại 1)	440,000	198,300	Giường
2639	NG2539	Phòng bệnh nặng (Phẫu thuật loại 2)	440,000	175,600	Giường
2640	NG2540	Phòng bệnh nặng (Phẫu thuật loại 3)	440,000	148,600	Giường
2641	NG2018	Phòng dịch vụ chăm sóc giảm nhẹ	340,000	149,100	Giường
2642	NG763	Phòng dưỡng nhi sơ sinh	250,000	-	Giường
2643	NG2083	Phòng dưỡng nhi sơ sinh bệnh lý	250,000	171,100	Giường
2644	NG3129	Phòng giường cấp cứu	440,000	-	Giường
2645	NG2694	Phòng giường tiêu chuẩn 3 - Nhi (K)	700,000	171,100	Giường
2646	NG2726	Phòng giường tiêu chuẩn 3 - Nội (K)	700,000	149,100	Giường
2647	NG2697	Phòng giường tiêu chuẩn 4 - Nhi (K)	700,000	171,100	Giường
2648	NG2727	Phòng giường tiêu chuẩn 4 - Nội (K)	700,000	149,100	Giường
2649	NG2886	Phòng hậu phẫu - Mắt (không mổ)	440,000	149,100	Giường
2650	NG2544	Phòng hậu phẫu - Mắt (sau phẫu thuật đặc biệt)	440,000	198,300	Giường
2651	NG2547	Phòng hậu phẫu - Mắt (sau phẫu thuật loại 1)	440,000	198,300	Giường
2652	NG2556	Phòng hậu phẫu - Mắt (sau phẫu thuật loại 2)	440,000	175,600	Giường
2653	NG2561	Phòng hậu phẫu - Mắt (sau phẫu thuật loại 3)	440,000	148,600	Giường
2654	NG2566	Phòng hậu phẫu - Mắt (Thủ thuật không phân loại)	440,000	149,100	Giường
2655	NG2887	Phòng hậu phẫu - Ngoại (không mổ)	440,000	149,100	Giường
2656	NG2548	Phòng hậu phẫu - Ngoại (sau phẫu thuật loại 1)	440,000	198,300	Giường
2657	NG2552	Phòng hậu phẫu - Ngoại (sau phẫu thuật loại 2)	440,000	175,600	Giường
2658	NG2557	Phòng hậu phẫu - Ngoại (sau phẫu thuật loại 3)	440,000	148,600	Giường
2659	NG2562	Phòng hậu phẫu - Ngoại (Thủ thuật không phân loại)	440,000	149,100	Giường
2660	NG2888	Phòng hậu phẫu - RHM (không mổ)	440,000	149,100	Giường
2661	NG2546	Phòng hậu phẫu - RHM (sau phẫu thuật đặc biệt)	440,000	198,300	Giường

2662	NG2551	Phòng hậu phẫu - RHM (sau phẫu thuật loại 1)	440,000	198,300	Giường
2663	NG2555	Phòng hậu phẫu - RHM (sau phẫu thuật loại 2)	440,000	175,600	Giường
2664	NG2560	Phòng hậu phẫu - RHM (sau phẫu thuật loại 3)	440,000	148,600	Giường
2665	NG2565	Phòng hậu phẫu - RHM (Thủ thuật không phân loại)	440,000	149,100	Giường
2666	NG2889	Phòng hậu phẫu - Sản (không mổ)	440,000	149,100	Giường
2667	NG2543	Phòng hậu phẫu - Sản (sau phẫu thuật đặc biệt)	440,000	198,300	Giường
2668	NG2549	Phòng hậu phẫu - Sản (sau phẫu thuật loại 1)	440,000	198,300	Giường
2669	NG2553	Phòng hậu phẫu - Sản (sau phẫu thuật loại 2)	440,000	175,600	Giường
2670	NG2558	Phòng hậu phẫu - Sản (sau phẫu thuật loại 3)	440,000	148,600	Giường
2671	NG2563	Phòng hậu phẫu - Sản (Thủ thuật không phân loại)	440,000	149,100	Giường
2672	NG2890	Phòng hậu phẫu - TMH (không mổ)	440,000	149,100	Giường
2673	NG2545	Phòng hậu phẫu - TMH (sau phẫu thuật đặc biệt)	440,000	198,300	Giường
2674	NG2554	Phòng hậu phẫu - TMH (sau phẫu thuật loại 2)	440,000	175,600	Giường
2675	NG2564	Phòng hậu phẫu - TMH (Thủ thuật không phân loại)	440,000	149,100	Giường
2676	NG2559	Phòng hậu phẫu - TMH(sau phẫu thuật loại 3)	440,000	148,600	Giường
2677	NG2542	Phòng hậu phẫu -Ngoại (sau phẫu thuật đặc biệt)	440,000	198,300	Giường
2678	NG2550	Phòng hậu phẫu -TMH (sau phẫu thuật loại 1)	440,000	198,300	Giường
2679	NG760	Phòng hồi sức trung tâm	480,000	282,000	Giường
2680	NG2824	Phòng Nội B - Nội	360,000	149,100	Giường
2681	NG2817	Phòng tiểu phẫu (BS N)	700,000	-	Giường
2682	NG4023	Phòng 8-12 giường - Nội	200,000	149,100	Giường
2683	NG4024	Phí dịch vụ phòng 8-12 giường - Nội	80,000	-	Giường
2684	NG2407	Phòng 5-7 giường - Nội	240,000	149,100	Giường
2685	NG4025	Phí dịch vụ phòng 5-7 giường - Nội	90,000	-	Giường
2686	NG4035	Phòng 4-5 giường - Nội	250,000	149,100	Giường
2687	VAC2001	Chích ngừa SAT (uốn ván)	70,000	-	Vacxin
2688	VAC897	TETANEA 1500UI	105,000	-	Vacxin
2689	VAC902	Vaccin 3 trong 1 (quai bị, sởi, Rubella) -M-M-R (Mỹ)	250,000	-	Vacxin
2690	VAC906	Vaccin cúm (người lớn) -VAXIGRIP 0.5ml	290,000	-	Vacxin
2691	VAC905	Vaccin cúm (trẻ em) -VAXIGRIP 0.25ml	240,000	-	Vacxin
2692	VAC2700	Vaccin Infanrix Hexa vial 0.5ml (6 trong 1)	1,000,000	-	Vacxin
2693	VAC901	Vaccin ngừa ung thư cổ tử cung - GARDASIL 0.5ml	1,690,000	-	Vacxin
2694	VAC903	Vaccin phòng tiêu chảy do Rota Virus - ROTARIX 1.5ml	960,000	-	Vacxin
2695	VAC3134	Vaccin phòng tiêu chảy do Rota Virus - ROTATEQ 2ml	720,000	-	Vacxin
2696	VAC898	Vaccin thủy đậu - VARICELLA 0.7 ml	690,000	-	Vacxin
2697	VAC2820	Vaccin Varivax & Diluent Inj 0,5ml	870,000	-	Vacxin
2698	VAC2846	Vaccin Viêm gan B - Gene HBvax	170,000	-	Vacxin
2699	VAC2755	Vaccin Viêm gan B - HEPAVAX 10mcg	140,000	-	Vacxin
2700	VAC2754	Vaccin Viêm gan B - HEPAVAX 20mcg	180,000	-	Vacxin
2701	VAC3259	Vaccin Viêm gan B (trẻ em) - Gene HBvax	150,000	-	Vacxin
2702	VAC2679	Vaccin Viêm Não Mô Cầu - BC (VA - MENGOC - BC)	290,000	-	Vacxin
2703	VAC2108	Vaccine cúm Influvac tetra	340,000	-	Vacxin
2704	VAC3260	Vaccine cúm Ivacflu - S (VN)	240,000	-	Vacxin

2705	VAC2061	Vaccine ngừa uốn ván hấp phụ - VAT 0.5 ml	100,000	-	Vacxin
2706	VAC896	Vaccine Pentaxim 5 trong 1	840,000	-	Vacxin
2707	VAC2107	Vaccine Synflorix (vaccine phế cầu khuẩn)	990,000	-	Vacxin
2708	VAC904	Vaccine uốn ván hấp thụ -TETAVAX (Pháp)	140,000	-	Vacxin
2709	VAC900	Viêm gan B (người lớn) - ENGERIX B 20mcg	190,000	-	Vacxin
2710	VAC2894	Viêm gan B (trẻ em) - HEBERBIOVAC HB 10mcg/0.5ml	130,000	-	Vacxin
2711	VAC907	Viêm não Nhật Bản -JEVAX 1ml	140,000	-	Vacxin
2712	VAC899	Viên gan B (nhi) - ENGERIX B 10mcg	140,000	-	Vacxin
2713	VAC4026	Vaccine viêm não mô cầu ACYW-135 Menactra	1,230,000	-	Vacxin
2714	VAC4027	Vaccine Viêm gan B Euvax B trẻ em 10mcg/0.5ml	110,000	-	Vacxin
2715	VAC4028	Vaccine Tetraxim 0,5ml (4 trong 1)	450,000	-	Vacxin
2716	TD892	Truyền đạm (loại 250ml - bình thứ 2 trở đi)	188,000	-	Truyền dịch
2717	TD891	Truyền đạm (loại 250ml - bình thứ nhất)	353,000	-	Truyền dịch
2718	TD894	Truyền đạm (loại 500ml - bình thứ 2 trở đi)	230,000	-	Truyền dịch
2719	TD893	Truyền đạm (loại 500ml - bình thứ nhất)	436,000	-	Truyền dịch
2720	TD889	Truyền dịch (chuyền nước)-bình thứ 1	200,000	-	Truyền dịch
2721	TD890	Truyền dịch (chuyền nước)-bình thứ 2 trở đi	100,000	-	Truyền dịch
2722	TN3490	Dịch vụ khám bệnh tại nhà	400,000	-	Dịch vụ tại nhà
2723	TN3923	Dịch vụ khám bệnh tại nhà (trên 5km - 10m)	520,000	-	Dịch vụ tại nhà
2724	TN320	Lấy mẫu xét nghiệm tại nhà	400,000	-	Dịch vụ tại nhà
2725	DVK868	Chích thuốc	42,000	-	Khác
2726	DVK874	Chiếu đèn	74,000	-	Khác
2727	DVK3914	Dịch vụ chăm sóc hỗ trợ sản phụ	450,000	-	Khác
2728	DVK2109	Giảm đau sau mổ	706,000	-	Khác
2729	DVK888	Massage bé	59,000	-	Khác
2730	DVK887	Massage mẹ	177,000	-	Khác
2731	DVK3492	Phí điều dưỡng chăm sóc	350,000	-	Khác
2732	DVK3493	Phí điều dưỡng chăm sóc (K DD)	250,000	-	Khác
2733	DVK3494	Phí điều dưỡng chăm sóc toàn diện/tại giường	250,000	-	Khác
2734	DVK2845	Phí theo dõi và chăm sóc sau tiêm huyết thanh Viêm gan B	175,000	-	Khác
2735	DVK2799	Sàng lọc khiếm thính trẻ sơ sinh	200,000	-	Khác
2736	DVK2024	Tập cho bệnh nhân ngồi và đi lại	93,000	-	Khác
2737	DVK2023	Tập vận động các khớp và cơ	93,000	-	Khác
2738	DVK869	Thay băng rốn + tắm bé tại viện	141,000	-	Khác
2739	DV1997	Thay băng vết thương nhỏ	39,000	-	Khác